

BB.34200 LẮP ĐẶT HỌNG CỨU HOẢ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt họng cứu hỏa				
BB.34201	- Đường kính 80mm	cái	117.918	83.832	
BB.34202	- Đường kính 100mm	cái	171.566	98.203	

Ghi chú : Họng cứu hỏa và trụ cứu hỏa được tính từ khuỷu đến miệng lấy nước.

BB.35100 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO LƯU LƯỢNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, bảo dưỡng kiểm tra đồng hồ, ren đầu ống, lắp đồng hồ theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng				
BB.35101	- Quy cách đồng hồ $\leq 50\text{mm}$	cái	3.301.330	170.610	
BB.35102	- Quy cách đồng hồ $\leq 100\text{mm}$	cái	8.652.865	217.140	
BB.35103	- Quy cách đồng hồ $\leq 200\text{mm}$	cái	26.642.664	255.915	
BB.35104	- Quy cách đồng hồ $\leq 300\text{mm}$	cái	44.691.469	274.010	
BB.35105	- Quy cách đồng hồ $\leq 400\text{mm}$	cái	62.728.272	351.560	
BB.35106	- Quy cách đồng hồ $\leq 500\text{mm}$	cái	80.769.076	418.770	
BB.35107	- Quy cách đồng hồ $\leq 600\text{mm}$	cái	98.773.876	473.055	

BB.35200 LẮP ĐẶT ĐỒNG HỒ ĐO ÁP LỰC

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu, thiết bị đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, uốn ống ôn áp và ren, khoan lỗ gắn ống ôn áp, lắp van, kiểm tra, chạy thử.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.35201	Lắp đặt đồng hồ đo áp lực	cái	950.095	219.725	

BB.36100 LẮP ĐẶT VAN MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển van đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi, cạo rỉ, cắt gioăng, lắp chỉnh, bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van mặt bích				
BB.36101	- Đường kính van 40mm	cái	159.216	90.475	
BB.36102	- Đường kính van 50mm	cái	192.619	105.985	
BB.36103	- Đường kính van 75mm	cái	565.857	129.250	
BB.36104	- Đường kính van 100mm	cái	1.175.518	155.100	
BB.36105	- Đường kính van 150mm	cái	1.859.136	196.460	
BB.36106	- Đường kính van 200mm	cái	2.791.771	248.160	
BB.36107	- Đường kính van 250mm	cái	3.760.409	281.765	
BB.36108	- Đường kính van 300mm	cái	4.699.045	209.385	21.266
BB.36109	- Đường kính van 350mm	cái	5.673.684	253.330	21.266
BB.36110	- Đường kính van 400mm	cái	6.644.322	284.350	27.342
BB.36111	- Đường kính van 500mm	cái	8.561.598	336.050	27.342
BB.36112	- Đường kính van 600mm	cái	10.438.869	436.399	33.418
BB.36113	- Đường kính van 700mm	cái	12.378.146	489.894	33.418
BB.36114	- Đường kính van 800mm	cái	14.273.419	563.096	42.532
BB.36115	- Đường kính van 1000mm	cái	18.900.048	622.221	42.532
BB.36116	- Đường kính van 1200mm	cái	22.788.604	746.102	48.609
BB.36117	- Đường kính van 1500mm	cái	28.578.433	934.739	54.684
BB.36118	- Đường kính van 1800mm	cái	34.529.278	1.120.561	60.760
BB.36119	- Đường kính van 2000mm	cái	39.210.913	1.131.823	60.760
BB.36120	- Đường kính van 2200mm	cái	43.188.476	1.244.442	65.317
BB.36121	- Đường kính van 2400mm	cái	47.166.041	1.357.061	65.317
BB.36122	- Đường kính van 2500mm	cái	49.286.336	1.472.496	65.317

BB.36200 LẮP ĐẶT VAN XẢ KHÍ

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, chải ri, lau chùi, cắt gioăng lắp van theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van xả khí				
BB.36201	- Đường kính van 25mm	cái	842.955	36.190	
BB.36202	- Đường kính van 32mm	cái	868.119	46.530	
BB.36203	- Đường kính van 40mm	cái	896.878	59.455	
BB.36204	- Đường kính van 50mm	cái	932.826	67.210	
BB.36205	- Đường kính van 76mm	cái	1.364.896	85.305	
BB.36206	- Đường kính van 89mm	cái	1.528.612	90.475	
BB.36207	- Đường kính van 100mm	cái	1.585.037	98.230	
BB.36208	- Đường kính van 150mm	cái	4.038.732	147.345	
BB.36209	- Đường kính van 200mm	cái	6.978.246	196.460	

BB.36300 LẮP ĐẶT VAN PHAO ĐIỀU CHỈNH TỐC ĐỘ LỌC

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, lau chùi cạo rỉ van, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van phao điều chỉnh tốc độ lọc				
BB.36301	- Đường kính van 250mm	cái	15.311.531	374.825	
BB.36302	- Đường kính van 300mm	cái	21.441.144	439.450	
BB.36303	- Đường kính van 350mm	cái	27.571.757	517.000	
BB.36304	- Đường kính van 400mm	cái	33.663.366	529.925	
BB.36305	- Đường kính van 500mm	cái	45.889.589	628.155	

Ghi chú :

Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công gia công, lắp giá đỡ puli, xà puli được tính riêng theo yêu cầu kỹ thuật

BB.36400 LẮP ĐẶT VAN ĐÁY

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cẩu thiết bị lên sàn công tác, khoan lỗ bulông vào sàn bê tông, lau chùi, cạo rỉ kiểm tra, lắp đặt và căn chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van đáy				
BB.36401	- Đường kính van 400mm	cái	98.026.802	504.075	39.060
BB.36402	- Đường kính van 500mm	cái	148.752.874	604.890	39.060
BB.36403	- Đường kính van 600mm	cái	199.390.937	674.685	39.060
BB.36404	- Đường kính van 700mm	cái	250.117.009	770.330	39.060
BB.36405	- Đường kính van 800mm	cái	300.755.073	884.070	39.060

BB.36500 LẮP ĐẶT VAN ĐIỆN

Thành phần công việc:

Vận chuyển đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, kiểm tra, lau chùi, cạo rỉ van, lắp đặt và hiệu chỉnh van theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van điện				
BB.36501	- Đường kính van 400mm	cái	382.038	743.214	39.060
BB.36502	- Đường kính van 500mm	cái	487.049	901.604	39.060
BB.36503	- Đường kính van 600mm	cái	508.051	992.983	39.060
BB.36504	- Đường kính van 700mm	cái	620.062	1.133.097	39.060
BB.36505	- Đường kính van 800mm	cái	649.065	1.303.671	39.060
BB.36506	- Đường kính van 900mm	cái	769.077	1.011.259	39.060
BB.36507	- Đường kính van 1000mm	cái	804.080	1.212.292	39.060
BB.36508	- Đường kính van 1200mm	cái	975.098	1.516.888	39.060
BB.36509	- Đường kính van 1400mm	cái	1.161.116	1.818.438	39.060
BB.36510	- Đường kính van 1500mm	cái	1.216.122	1.836.714	39.060
BB.36511	- Đường kính van 1800mm	cái	1.578.158	2.019.471	39.060
BB.36512	- Đường kính van 2000mm	cái	1.810.181	2.202.229	39.060
BB.36513	- Đường kính van 2500mm	cái	2.410.241	2.391.079	39.060

BB.36600 LẮP ĐẶT VAN REN

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, cưa cắt ống, ren ống, lau chùi, lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van ren				
BB.36601	- Đường kính van $\leq 25\text{mm}$	cái	45.405	25.850	
BB.36602	- Đường kính van 32mm	cái	73.236	36.190	
BB.36603	- Đường kính van 40mm	cái	112.036	43.945	
BB.36604	- Đường kính van 50mm	cái	161.966	54.285	
BB.36605	- Đường kính van 67mm	cái	328.927	64.625	
BB.36606	- Đường kính van 76mm	cái	477.798	80.135	
BB.36607	- Đường kính van 89mm	cái	598.310	87.890	
BB.36608	- Đường kính van 100mm	cái	739.224	95.645	
BB.36609	- Đường kính van 110mm	cái	878.188	105.985	
BB.36610	- Đường kính van 150mm	cái	1.440.044	121.495	
BB.36611	- Đường kính van 200mm	cái	2.142.214	162.855	
BB.36612	- Đường kính van 250mm	cái	2.844.534	204.215	

BB.36700 LẮP ĐẶT VAN DẪN XĂNG DẦU NỘI BẰNG PHƯƠNG PHÁP MẶT BÍCH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị bốc dỡ và vận chuyển vật liệu trong phạm vi 50m, lắp ống lồng, lau chùi, cạo rỉ van, sơn van, cắt ống, tẩy mép ống, sơn lót, cắt gioăng, bắt bu lông, bảo dưỡng van.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt van dẫn xăng dầu nội bằng phương pháp mặt bích				
BB.36701	Đường kính van DY 50 PY 10mm	cái	5.265.665	141.333	38.912
BB.36702	Đường kính van DY 80 PY 16mm	cái	6.783.443	177.884	38.912
BB.36703	Đường kính van DY 100 PY 16mm	cái	9.045.486	219.309	44.898
BB.36704	Đường kính van DY 100 PY 25mm	cái	9.352.014	316.780	44.898
BB.36705	Đường kính van DY 150 PY 16mm	cái	12.388.757	358.205	89.796
BB.36706	Đường kính van DY 150 PY 64mm	cái	12.584.633	358.205	409.924
BB.36707	Đường kính van DY 200 PY 25 PY 16mm	cái	15.669.353	487.354	505.706
BB.36708	Đường kính van DY 250 PY 25 PY 16mm	cái	15.697.992	584.824	526.659

Ghi chú:

- Chi phí ống lồng các loại, dây đai, nhựa đường, cùi khi lắp đặt van chìm trong đất, có hố van mới được tính.

- Lắp van không có ống lồng thì chi phí que hàn nhân với hệ số 0,7.

BB.37100 LẮP BÍCH THÉP

Thành phần công việc:

Vận chuyển bích đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cưa cắt, tẩy vát mép, hàn mặt bích đầu ống, cắt gioăng, lắp mặt bích bắt bu lông.

Đơn vị tính: đồng/bích

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp bích thép				
BB.37101	- Đường kính ống 40mm	bích	121.955	67.065	14.197
BB.37102	- Đường kính ống 50mm	bích	144.562	71.856	14.197
BB.37103	- Đường kính ống 75mm	bích	230.053	91.017	21.295
BB.37104	- Đường kính ống 100mm	bích	287.331	107.784	31.943
BB.37105	- Đường kính ống 150mm	bích	436.197	129.340	46.140
BB.37106	- Đường kính ống 200mm	bích	611.096	165.268	60.336
BB.37107	- Đường kính ống 250mm	bích	851.854	194.010	113.574
BB.37108	- Đường kính ống 300mm	bích	1.073.943	198.801	184.545
BB.37109	- Đường kính ống 350mm	bích	1.472.326	220.357	244.881
BB.37110	- Đường kính ống 400mm	bích	2.016.494	261.076	287.456
BB.37111	- Đường kính ống 500mm	bích	2.805.014	294.608	351.343
BB.37112	- Đường kính ống 600mm	bích	3.361.983	364.485	418.777
BB.37113	- Đường kính ống 700mm	bích	3.968.956	411.015	486.212
BB.37114	- Đường kính ống 800mm	bích	4.544.098	478.225	550.098
BB.37115	- Đường kính ống 1000mm	bích	5.706.039	589.380	684.968
BB.37116	- Đường kính ống 1200mm	bích	6.825.976	672.100	817.808
BB.37117	- Đường kính ống 1500mm	bích	8.526.740	840.125	1.016.564
BB.37118	- Đường kính ống 1800mm	bích	10.261.382	907.335	1.216.839
BB.37119	- Đường kính ống 2000mm	bích	11.405.589	1.008.150	1.348.160
BB.37120	- Đường kính ống 2200mm	bích	12.551.017	1.108.965	1.483.029
BB.37121	- Đường kính ống 2400mm	bích	13.696.445	1.209.780	1.614.351
BB.37122	- Đường kính ống 2500mm	bích	14.304.661	1.258.895	1.685.335

BB.38100 LẮP NÚT BỊT NHỰA NỔI MĂNG SÔNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, cưa cắt ống, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp nút bịt nhựa nổi măng sông				
BB.38101	- Đường kính ống nút bịt 15mm	cái	1.464	6.707	
BB.38102	- Đường kính ống nút bịt 20mm	cái	1.762	7.425	
BB.38103	- Đường kính ống nút bịt 25mm	cái	2.028	8.623	
BB.38104	- Đường kính ống nút bịt 30mm	cái	3.214	9.581	
BB.38105	- Đường kính ống nút bịt 40mm	cái	4.318	11.976	
BB.38106	- Đường kính ống nút bịt 50mm	cái	6.662	13.174	
BB.38107	- Đường kính ống nút bịt 67mm	cái	12.804	14.371	
BB.38108	- Đường kính ống nút bịt 76mm	cái	16.461	16.766	
BB.38109	- Đường kính ống nút bịt 89mm	cái	21.691	19.162	
BB.38110	- Đường kính ống nút bịt 100mm	cái	33.217	23.952	
BB.38111	- Đường kính ống nút bịt 110mm	cái	44.219	26.347	
BB.38112	- Đường kính ống nút bịt 150mm	cái	60.728	33.533	
BB.38113	- Đường kính ống nút bịt 200mm	cái	81.541	45.509	
BB.38114	- Đường kính ống nút bịt 250mm	cái	102.257	57.485	

BB.38200 LẮP ĐẶT NÚT BỊT ĐẦU ỐNG THÉP TRẮNG KẼM

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, cạo chải rỉ, lau chùi, cưa, cắt ren, lắp nút bịt đầu ống.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt nút bịt đầu ống thép trắng kẽm				
BB.38201	- Đường kính ống nút bịt 15mm	cái	5.301	9.581	
BB.38202	- Đường kính ống nút bịt 20mm	cái	7.051	11.976	
BB.38203	- Đường kính ống nút bịt 25mm	cái	8.801	19.162	
BB.38204	- Đường kính ống nút bịt 30mm	cái	12.572	21.557	
BB.38205	- Đường kính ống nút bịt 40mm	cái	18.602	26.347	
BB.38206	- Đường kính ống nút bịt 50mm	cái	25.767	28.742	
BB.38207	- Đường kính ống nút bịt 67mm	cái	55.025	31.137	
BB.38208	- Đường kính ống nút bịt 76mm	cái	75.108	33.533	
BB.38209	- Đường kính ống nút bịt 89mm	cái	97.767	35.928	
BB.38210	- Đường kính ống nút bịt 100mm	cái	131.971	40.718	
BB.38211	- Đường kính ống nút bịt 110mm	cái	164.433	45.509	
BB.38212	- Đường kính ống nút bịt 150mm	cái	294.279	57.485	
BB.38213	- Đường kính ống nút bịt 200mm	cái	456.588	64.670	
BB.38214	- Đường kính ống nút bịt 250mm	cái	618.895	81.436	

BB.39000 CẮT ỐNG THÉP, ỐNG NHỰA**BB.39100 CẮT ỐNG HDPE BẰNG THỦ CÔNG**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt ống bằng thủ công theo yêu cầu kỹ thuật, lau chùi ống.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống HDPE bằng thủ công				
BB.39101	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	378	38.323	
BB.39102	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	441	45.509	
BB.39103	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	504	50.299	
BB.39104	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	630	55.089	
BB.39105	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	756	64.670	
BB.39106	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	756	69.461	
BB.39107	- Đường kính ống 400mm	10mỗi	882	74.251	
BB.39108	- Đường kính ống 500mm	10mỗi	1.134	102.993	
BB.39109	- Đường kính ống 600mm	10mỗi	1.386	155.100	
BB.39110	- Đường kính ống 700mm	10mỗi	1.764	175.780	
BB.39111	- Đường kính ống 800mm	10mỗi	2.142	206.800	
BB.39112	- Đường kính ống 1000mm	10mỗi	2.520	330.880	

BB.39200 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY – AXETYLEN

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ô xy - axetylen				
BB.39201	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	8.935	426.525	16.124
BB.39202	- Đường kính ống 125mm	10mỗi	11.424	454.960	19.845
BB.39203	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	13.913	504.075	24.806
BB.39204	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	17.870	542.850	31.255
BB.39205	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	22.848	568.700	38.945
BB.39206	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	28.560	659.175	47.131
BB.39207	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	32.518	716.045	54.573
BB.39208	- Đường kính ống 400mm	10mỗi	37.495	775.500	62.262
BB.39209	- Đường kính ống 500mm	10mỗi	46.430	891.825	77.890
BB.39210	- Đường kính ống 600mm	10mỗi	55.366	1.008.150	91.781
BB.39211	- Đường kính ống 700mm	10mỗi	64.301	1.124.475	106.665
BB.39212	- Đường kính ống 800mm	10mỗi	74.990	1.240.800	121.548
BB.39213	- Đường kính ống 900mm	10mỗi	83.926	1.357.125	136.431
BB.39214	- Đường kính ống 1000mm	10mỗi	92.861	1.473.450	151.315
BB.39215	- Đường kính ống 1100mm	10mỗi	101.796	1.589.775	166.198
BB.39216	- Đường kính ống 1200mm	10mỗi	110.731	1.706.100	183.562
BB.39217	- Đường kính ống 1300mm	10mỗi	121.421	1.822.425	198.446
BB.39218	- Đường kính ống 1400mm	10mỗi	130.356	1.938.750	213.329
BB.39219	- Đường kính ống 1500mm	10mỗi	139.291	2.055.075	228.212
BB.39220	- Đường kính ống 1600mm	10mỗi	148.226	2.171.400	243.096
BB.39221	- Đường kính ống 1800mm	10mỗi	167.851	2.404.050	272.863
BB.39222	- Đường kính ống 2000mm	10mỗi	185.722	2.636.700	302.630
BB.39223	- Đường kính ống 2200mm	10mỗi	203.592	2.869.350	332.396
BB.39224	- Đường kính ống 2400mm	10mỗi	223.217	3.102.000	364.644
BB.39225	- Đường kính ống 2500mm	10mỗi	232.152	3.218.325	379.527

Ghi chú: Ôxy tính trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

BB.39300 CẮT ống THÉP BẰNG Ô XY - ĐẤT ĐỀN*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống, tẩy vát, sang phanh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10 mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng ô xy - đất đền				
BB.39301	- Đường kính ống 100mm	10mỗi	13.729	426.525	16.124
BB.39302	- Đường kính ống 125mm	10mỗi	17.054	454.960	19.845
BB.39303	- Đường kính ống 150mm	10mỗi	20.522	504.075	24.806
BB.39304	- Đường kính ống 200mm	10mỗi	27.316	542.850	31.255
BB.39305	- Đường kính ống 250mm	10mỗi	34.252	568.700	38.945
BB.39306	- Đường kính ống 300mm	10mỗi	42.779	659.175	47.131
BB.39307	- Đường kính ống 350mm	10mỗi	49.572	716.045	54.573
BB.39308	- Đường kính ống 400mm	10mỗi	56.365	775.500	62.262
BB.39309	- Đường kính ống 500mm	10mỗi	70.094	891.825	77.890
BB.39310	- Đường kính ống 600mm	10mỗi	83.824	1.008.150	91.781
BB.39311	- Đường kính ống 700mm	10mỗi	97.410	1.124.475	106.665
BB.39312	- Đường kính ống 800mm	10mỗi	112.873	1.240.800	121.548
BB.39313	- Đường kính ống 900mm	10mỗi	126.460	1.357.125	136.431
BB.39314	- Đường kính ống 1000mm	10mỗi	140.189	1.473.450	151.315
BB.39315	- Đường kính ống 1100mm	10mỗi	153.918	1.589.775	166.198
BB.39316	- Đường kính ống 1200mm	10mỗi	167.504	1.706.100	183.562
BB.39317	- Đường kính ống 1300mm	10mỗi	182.968	1.822.425	198.446
BB.39318	- Đường kính ống 1400mm	10mỗi	196.554	1.938.750	213.329
BB.39319	- Đường kính ống 1500mm	10mỗi	210.283	2.055.075	228.212
BB.39320	- Đường kính ống 1600mm	10mỗi	224.012	2.171.400	243.096
BB.39321	- Đường kính ống 1800mm	10mỗi	253.062	2.404.050	272.863
BB.39322	- Đường kính ống 2000mm	10mỗi	280.378	2.636.700	302.630
BB.39323	- Đường kính ống 2200mm	10mỗi	307.693	2.869.350	332.396
BB.39324	- Đường kính ống 2400mm	10mỗi	336.886	3.102.000	364.644
BB.39325	- Đường kính ống 2500mm	10mỗi	350.472	3.218.325	379.527

Ghi chú: Ôxy tính trong đơn giá là loại ôxy thông dụng nén với áp lực 120 kg/cm².

BB.39400 CẮT ỐNG THÉP BẰNG MÁY CẮT CẦM TAY

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, lấy dầu, cắt ống bằng máy cắt cầm tay, mài, sang phanh bằng máy mài cầm tay.

Đơn vị tính: đồng/mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt ống thép bằng máy cắt cầm tay				
BB.39401	- Đường kính ống 100mm	mỗi	35.190	19.162	6.752
BB.39402	- Đường kính ống 150mm	mỗi	52.326	21.557	11.254
BB.39403	- Đường kính ống 200mm	mỗi	69.921	23.952	13.055
BB.39404	- Đường kính ống 250mm	mỗi	105.111	28.742	14.405
BB.39405	- Đường kính ống 300mm	mỗi	135.558	31.137	18.006
BB.39406	- Đường kính ống 350mm	mỗi	170.748	35.928	22.508
BB.39407	- Đường kính ống 400mm	mỗi	275.859	43.113	24.759
BB.39408	- Đường kính ống 500mm	mỗi	345.780	47.904	29.260
BB.39409	- Đường kính ống 600mm	mỗi	411.417	59.455	33.762
BB.39410	- Đường kính ống 700mm	mỗi	481.338	64.625	36.012
BB.39411	- Đường kính ống 800mm	mỗi	551.259	72.380	40.514
BB.39412	- Đường kính ống 900mm	mỗi	616.896	77.550	45.016
BB.39413	- Đường kính ống 1000mm	mỗi	686.817	90.475	49.517

BB.40000 THỦ ÁP LỰC CÁC LOẠI ĐƯỜNG ỐNG, DỘ KÍN ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ, KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC**QUY ĐỊNH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG**

- Đơn giá công tác thủ áp lực đường ống bao gồm toàn bộ các chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công phục vụ ống theo cách thủ từng đoạn dài 100 m.

- Nếu thủ áp lực đoạn ống có chiều dài từ 100m đến 500m thì nhân đơn giá trên với hệ số 0,75 của bảng đơn giá có đường kính tương ứng và >500m thì đơn giá trên nhân với hệ số 0,7 của bảng đơn giá có đường kính tương ứng.

- Lượng nước cần thiết cho công tác thủ áp lực đối với hệ thống cấp thoát nước được tính riêng theo yêu cầu thiết kế.

BB.40100 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG GANG VÀ ĐƯỜNG ỐNG THÉP*Thành phần công việc:*

Cắt ống, lắp BU, BE, lắp bích (bích đặc, bích rỗng, chèn, chống đầu ống, lắp van các loại (van xả khí, van an toàn), lắp máy bơm, đồng hồ đo áp lực, lắp ống thoát nước thải, bơm nước thử áp lực theo yêu cầu thiết kế, nối tra ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống gang và đường ống thép				
BB.40101	- Đường kính ống <100mm	100m	151.298	239.519	153.358
BB.40102	- Đường kính ống 100mm	100m	157.288	359.279	225.526
BB.40103	- Đường kính ống 125mm	100m	181.460	407.182	234.547
BB.40104	- Đường kính ống 150mm	100m	224.390	479.038	240.561
BB.40105	- Đường kính ống 200mm	100m	320.851	598.798	255.596
BB.40106	- Đường kính ống 250mm	100m	434.632	718.557	300.701
BB.40107	- Đường kính ống 300mm	100m	572.510	766.461	300.701
BB.40108	- Đường kính ống 350mm	100m	772.271	958.076	375.876
BB.40109	- Đường kính ống 400mm	100m	963.432	1.029.932	390.911
BB.40110	- Đường kính ống 500mm	100m	1.331.117	1.197.595	451.052
BB.40111	- Đường kính ống 600mm	100m	1.699.315	1.317.355	526.227
BB.40112	- Đường kính ống 700mm	100m	2.065.513	1.437.114	601.402
BB.40113	- Đường kính ống 800mm	100m	2.445.710	1.676.633	751.753
BB.40114	- Đường kính ống 900mm	100m	2.811.909	1.916.152	811.893
BB.40115	- Đường kính ống 1000mm	100m	3.182.107	2.155.671	841.963
BB.40116	- Đường kính ống 1100mm	100m	3.563.343	2.275.431	1.016.369
BB.40117	- Đường kính ống 1200mm	100m	3.936.540	2.395.190	1.151.685
BB.40118	- Đường kính ống 1300mm	100m	4.313.619	2.634.709	1.302.035
BB.40119	- Đường kính ống 1400mm	100m	4.690.817	2.874.228	1.461.407
BB.40120	- Đường kính ống 1500mm	100m	5.068.015	3.113.747	1.635.813
BB.40121	- Đường kính ống 1600mm	100m	5.449.092	3.353.266	1.819.241
BB.40122	- Đường kính ống 1800mm	100m	6.211.368	3.784.400	2.225.187
BB.40123	- Đường kính ống 2000mm	100m	6.979.644	4.191.583	2.676.239
BB.40124	- Đường kính ống 2200mm	100m	7.751.921	4.610.741	3.175.403
BB.40125	- Đường kính ống 2400mm	100m	8.530.195	5.029.899	3.722.678
BB.40126	- Đường kính ống 2500mm	100m	8.921.273	5.269.418	4.014.358

BB.40200 THỦ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thủ áp lực, máy bơm, bơm nước thủ áp lực, nối trà ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thủ áp lực đường ống bê tông				
BB.40201	- Đường kính ống 100mm	100m	103.867	287.423	153.358
BB.40202	- Đường kính ống 150mm	100m	144.125	335.327	230.037
BB.40203	- Đường kính ống 200mm	100m	199.343	431.134	230.037
BB.40204	- Đường kính ống 250mm	100m	255.695	502.990	306.715
BB.40205	- Đường kính ống 300mm	100m	312.576	574.846	306.715
BB.40206	- Đường kính ống 350mm	100m	369.617	646.701	383.394
BB.40207	- Đường kính ống 400mm	100m	428.257	718.557	383.394
BB.40208	- Đường kính ống 500mm	100m	539.938	862.268	460.073
BB.40209	- Đường kính ống 600mm	100m	654.220	958.076	613.430
BB.40210	- Đường kính ống 700mm	100m	768.901	1.149.691	613.430
BB.40211	- Đường kính ống 800mm	100m	906.582	1.245.499	766.788
BB.40212	- Đường kính ống 900mm	100m	1.022.664	1.437.114	766.788
BB.40213	- Đường kính ống 1000mm	100m	1.141.945	1.580.825	843.467
BB.40214	- Đường kính ống 1100mm	100m	1.255.026	1.676.633	920.145
BB.40215	- Đường kính ống 1200mm	100m	1.366.307	1.772.441	920.145
BB.40216	- Đường kính ống 1400mm	100m	1.597.470	1.916.152	1.073.503
BB.40217	- Đường kính ống 1600mm	100m	1.825.032	2.059.863	1.226.860
BB.40218	- Đường kính ống 1800mm	100m	2.075.595	2.155.671	1.303.539
BB.40219	- Đường kính ống 2000mm	100m	2.308.157	2.299.382	1.303.539

BB.40300 THỬ ÁP LỰC ĐƯỜNG ỐNG NHỰA*Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ tùng đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 30m, đo lấy đầu, cắt gioăng cao su, lắp đặt hệ thống thử áp lực, máy bơm, bơm nước thử áp lực, nối tra ống, dọn vệ sinh.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử áp lực đường ống nhựa				
BB.40301	- Đường kính ống 15mm	100m	80.192	110.179	90.210
BB.40302	- Đường kính ống 20mm	100m	81.918	119.760	90.210
BB.40303	- Đường kính ống 25mm	100m	83.693	131.735	90.210
BB.40304	- Đường kính ống 32mm	100m	86.654	148.502	90.210
BB.40305	- Đường kính ống 40mm	100m	90.923	158.083	90.210
BB.40306	- Đường kính ống 50mm	100m	95.024	167.663	90.210
BB.40307	- Đường kính ống 65mm	100m	102.288	182.034	90.210
BB.40308	- Đường kính ống 75mm	100m	113.987	191.615	93.217
BB.40309	- Đường kính ống 89mm	100m	127.339	201.196	93.217
BB.40310	- Đường kính ống 100mm	100m	155.173	251.495	96.224
BB.40311	- Đường kính ống 125mm	100m	178.402	294.608	99.231
BB.40312	- Đường kính ống 150mm	100m	220.021	335.327	102.238
BB.40313	- Đường kính ống 200mm	100m	318.381	419.158	111.259
BB.40314	- Đường kính ống 250mm	100m	432.111	502.990	126.294
BB.40315	- Đường kính ống 300mm	100m	565.459	718.557	141.329
BB.40316	- Đường kính ống 350mm	100m	756.571	838.317	162.379
BB.40317	- Đường kính ống 400mm	100m	954.086	910.172	183.428
BB.40318	- Đường kính ống 500mm	100m	1.311.436	1.029.932	237.554
BB.40319	- Đường kính ống 600mm	100m	1.668.937	1.149.691	303.708
BB.40320	- Đường kính ống 700mm	100m	2.064.001	1.245.499	381.890
BB.40321	- Đường kính ống 800mm	100m	2.426.768	1.341.306	469.094
BB.40322	- Đường kính ống 1000mm	100m	3.152.300	1.508.970	682.591

BB.40400 THỬ NGHIỆM ĐƯỜNG ỐNG THÔNG GIÓ

Thành phần công việc:

Gia công các tấm bịt, khoan lỗ và bịt kín tất cả các nhánh rẽ đầu và cuối ống dẫn chính. Kéo đặt điện sang khu vực thử. Thử hơi kiểm tra độ kín khí, xử lý các chỗ hở. Tiến hành đo lưu lượng, tính toán xác định tỉ lệ hao hụt so sánh với quy phạm để đảm bảo chất lượng cho phép. Tháo các đầu bịt của các nhánh hệ thống quạt .v.v. , hoàn thiện công tác thử nghiệm.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Đanh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thử nghiệm đường ống thông gió				
BB.40401	- Đường kính ống 100 - 500mm	m	10.067	69.461	4.424
BB.40402	- Đường kính ống 600 - 800mm	m	10.117	81.436	5.060
BB.40403	- Đường kính ống >1000mm	m	10.152	110.179	8.213

BB.40500 CÔNG TÁC KHỬ TRÙNG ỐNG NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác khử trùng ống nước				
BB.40501	- Đường kính ống 100mm	100m	11.875	179.639	114.266
BB.40502	- Đường kính ống 150mm	100m	26.625	239.519	153.358
BB.40503	- Đường kính ống 200mm	100m	47.125	299.399	192.449
BB.40504	- Đường kính ống 250mm	100m	73.625	359.279	231.540
BB.40505	- Đường kính ống 300mm	100m	106.000	383.230	231.540
BB.40506	- Đường kính ống 350mm	100m	144.250	431.134	321.750
BB.40507	- Đường kính ống 400mm	100m	188.375	479.038	327.764
BB.40508	- Đường kính ống 450mm	100m	238.500	526.942	360.841
BB.40509	- Đường kính ống 500mm	100m	294.375	598.798	420.981
BB.40510	- Đường kính ống 600mm	100m	423.900	775.500	511.192
BB.40511	- Đường kính ống 700mm	100m	576.995	904.750	589.374
BB.40512	- Đường kính ống 800mm	100m	753.620	982.300	676.577
BB.40513	- Đường kính ống 900mm	100m	953.755	1.049.510	778.816
BB.40514	- Đường kính ống 1000mm	100m	1.177.500	1.108.965	890.075
BB.40515	- Đường kính ống 1100mm	100m	1.424.755	1.158.080	1.016.369
BB.40516	- Đường kính ống 1200mm	100m	1.695.620	1.199.440	1.151.685
BB.40517	- Đường kính ống 1400mm	100m	2.307.880	1.331.275	1.461.407
BB.40518	- Đường kính ống 1600mm	100m	3.014.380	1.445.015	1.819.241
BB.40519	- Đường kính ống 1800mm	100m	3.815.120	1.543.245	2.225.187
BB.40520	- Đường kính ống 2000mm	100m	4.710.000	1.664.740	2.676.239
BB.40521	- Đường kính ống 2200mm	100m	5.699.120	1.830.180	3.175.403
BB.40522	- Đường kính ống 2400mm	100m	6.782.380	1.995.620	3.722.678
BB.40523	- Đường kính ống 2600mm	100m	7.959.880	2.163.645	4.318.066

LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN CẤP THOÁT NƯỚC PHỤC VỤ SINH HOẠT VÀ VỆ SINH TRONG CÔNG TRÌNH

THUYẾT MINH VÀ QUY ĐỊNH ÁP DỤNG:

Đơn giá lắp đặt phụ kiện phục vụ sinh hoạt và vệ sinh trong công trình (gọi tắt là phụ kiện cấp thoát nước) được tính cho công tác lắp đặt phụ kiện cấp thoát nước ở độ cao trung bình $\leq 4\text{m}$ (tầng thứ nhất), nếu thi công ở độ cao $> 4\text{m}$ thì chi phí nhân công được điều chỉnh theo các hệ số được quy định cụ thể như sau:

- Độ cao từ tầng thứ 2 đến tầng thứ 5: Cứ mỗi tầng được điều chỉnh hệ số bằng 1,03 so với chi phí nhân công của tầng liền kề.
- Độ cao từ tầng thứ 6: Cứ mỗi tầng được điều chỉnh hệ số bằng 1,05 so với chi phí nhân công của tầng liền kề.

Lắp đặt các phụ kiện cấp thoát nước trong tập đơn giá này được quy định như sau:

Các thiết bị vệ sinh được quy định tính là 1 bộ, ví dụ: lắp đặt chậu rửa có 1 vòi nóng 1 vòi lạnh bao gồm: 1 chậu rửa, 1 vòi nóng, 1 vòi lạnh, 2 dây dẫn nước (1 nóng 1 lạnh) và 1 cụm xi phông.

Trong đơn giá đã tính công tác thử, hoàn chỉnh hệ thống.

BB.41100 LẮP ĐẶT CHẬU RỬA -LẮP ĐẶT THUYỀN TẮM

Thành phần công việc:

Vận chuyển chậu rửa, thuyền tắm đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chính, xam mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.41101	Lắp đặt chậu rửa 1 vòi	bộ	300.030	119.760	
BB.41102	Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	bộ	400.040	143.711	
BB.41103	Lắp đặt thuyền tắm có hương sen	bộ	4.000.400	359.279	
BB.41104	Lắp đặt thuyền tắm không có hương sen	bộ	3.010.301	383.230	

Ghi chú:

Trong đơn giá lắp đặt thuyền tắm, chưa tính chi phí xây trát bệ thuyền tắm.

BB.41200 LẮP ĐẶT CHẬU XÍ**BB.41300 LẮP ĐẶT CHẬU TIỂU***Thành phần công việc:*

Vận chuyển chậu xí, chậu tiểu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.41201	Lắp đặt chậu xí bột	bộ	1.190.119	359.279	
BB.41202	Lắp đặt chậu xí xôm	bộ	382.038	359.279	
BB.41301	Lắp đặt chậu tiểu nam	bộ	690.069	359.279	
BB.41302	Lắp đặt chậu tiểu nữ	bộ	884.088	359.279	

BB.41400 LẮP ĐẶT VÒI TẮM HƯƠNG SEN**BB.41500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA***Thành phần công việc:*

Vận chuyển phụ kiện vòi tắm hương sen, vòi rửa đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, chèn trát cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt vòi tắm hương sen				
BB.41401	- 1 vòi, 1 hương sen	bộ	900.090	47.904	
BB.41402	- 2 vòi, 1 hương sen	bộ	1.300.130	59.880	
	Lắp đặt vòi rửa				
BB.41501	- Lắp đặt vòi rửa 1 vòi	bộ	500.050	40.718	
BB.41502	- Lắp đặt vòi rửa 2 vòi	bộ	750.075	47.904	

BB.42100 LẮP ĐẶT THÙNG ĐUN NƯỚC NÓNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển thùng đun nước nóng đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, lắp chỉnh, xăm mối nối, khoan bắt vít cố định.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt thùng đun nước nóng				
BB.42101	- Kiểu thùng thường	bộ	1.736.538	522.151	21.151
BB.42102	- Kiểu liên tục	bộ	2.045.660	443.110	21.151

BB.42200 LẮP ĐẶT PHỄU THU**BB.42300 LẮP ĐẶT ỐNG KIỂM TRA**

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, lau chùi, đục chèn trát, cố định hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt phễu thu				
BB.42201	- Đường kính phễu thu 50mm	cái	70.007	38.323	
BB.42202	- Đường kính phễu thu 100mm	cái	100.010	45.509	
	Lắp đặt ống kiểm tra				
BB.42301	- Đường kính ống 50mm	cái	21.402	4.790	
BB.42302	- Đường kính ống 100mm	cái	68.807	9.581	

BB.42400 LẮP ĐẶT GƯƠNG SOI VÀ CÁC DỤNG CỤ

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí lắp đặt, đo lấy dấu, khoan bắt vít, cố định, vệ sinh, hoàn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.42401	Lắp đặt gương soi	cái	285.740	31.137	4.230
BB.42402	Lắp đặt kệ kính	cái	145.600	31.137	4.230
BB.42403	Lắp đặt giá treo	cái	226.590	21.557	2.115
BB.42404	Lắp đặt hộp đựng xà bông	cái	40.040	21.557	2.115
BB.42405	Lắp đặt hộp đựng giấy vệ sinh	cái	40.040	21.557	2.115

BB.42500 LẮP ĐẶT VÒI RỬA VỆ SINH

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BB.42501	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	cái	112.353	31.137	

BB.43100 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG INOX

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox				
BB.43101	- Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.818.363	383.230	
BB.43102	- Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.936.657	502.990	
BB.43103	- Dung tích bể 1,5m ³	bể	4.454.990	536.523	
BB.43104	- Dung tích bể 2,0m ³	bể	5.946.049	574.846	
BB.43105	- Dung tích bể 2,5m ³	bể	7.382.556	613.169	
BB.43106	- Dung tích bể 3,0m ³	bể	8.700.870	689.815	
BB.43107	- Dung tích bể 3,5m ³	bể	9.919.174	747.299	
BB.43108	- Dung tích bể 4,0m ³	bể	11.128.386	823.945	
BB.43109	- Dung tích bể 5,0m ³	bể	14.246.879	1.149.691	
BB.43110	- Dung tích bể 6,0m ³	bể	16.165.252	1.532.922	

BB.43200 LẮP ĐẶT BỂ CHỨA NƯỚC BẰNG NHỰA

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, khảo sát vị trí lắp đặt, lên phương án thi công, chuẩn bị bể, vận chuyển bể lên vị trí lắp đặt, lắp đặt đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bể

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt bể chứa nước bằng nhựa				
BB.43201	- Dung tích bể 0,25m ³	bể	743.166	287.423	
BB.43202	- Dung tích bể 0,3m ³	bể	891.800	311.375	
BB.43203	- Dung tích bể 0,4m ³	bể	1.046.500	359.279	
BB.43204	- Dung tích bể 0,5m ³	bể	1.274.000	450.296	
BB.43205	- Dung tích bể 0,7m ³	bể	2.083.900	502.990	
BB.43206	- Dung tích bể 0,9m ³	bể	2.083.900	584.426	
BB.43207	- Dung tích bể 1,0m ³	bể	2.083.900	627.540	
BB.43208	- Dung tích bể 1,5m ³	bể	2.912.000	675.444	
BB.43209	- Dung tích bể 2,0m ³	bể	3.822.000	718.557	
BB.43210	- Dung tích bể 3,0m ³	bể	5.369.000	766.461	
BB.43211	- Dung tích bể 4,0m ³	bể	7.189.000	809.574	

CHƯƠNG III**BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG, PHỤ TÙNG VÀ THIẾT BỊ****BC.11100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11101	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông khoáng	m ²	60.431	77.550	

BC.11200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG KHOÁNG*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BC.11201	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông khoáng	m ²	178.388	206.800	

BC.12100 BẢO ÔN ỐNG VÀ PHỤ TÙNG THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống và phụ tùng thông gió bằng bông thủy tinh				
BC.12101	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	46.506	116.325	
BC.12102	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	77.113	160.270	

BC.12200 BẢO ÔN THIẾT BỊ THÔNG GIÓ BẰNG BÔNG THỦY TINH

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, đo lấy mẫu, cắt vật liệu theo kích thước cần bảo ôn, bọc các lớp theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn thiết bị thông gió bằng bông thủy tinh				
BC.12201	- Độ dày bông thủy tinh 25mm	m ²	46.506	142.175	
BC.12202	- Độ dày bông thủy tinh 50mm	m ²	77.113	173.195	

BC.13000 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG BẰNG BÔNG KHOÁNG**BC.13100 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 25 mm)***Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy đầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 25 mm)				
BC.13101	- Đường kính ống 15mm	100m	1.577.911	1.702.980	
BC.13102	- Đường kính ống 20mm	100m	1.692.787	1.911.362	
BC.13103	- Đường kính ống 25mm	100m	1.818.422	2.050.283	
BC.13104	- Đường kính ống 32mm	100m	1.994.513	2.179.623	
BC.13105	- Đường kính ống 40mm	100m	2.184.753	2.395.190	
BC.13106	- Đường kính ống 50mm	100m	2.436.022	2.538.901	
BC.13107	- Đường kính ống 69mm	100m	2.917.228	2.826.324	
BC.13108	- Đường kính ống 80mm	100m	3.168.496	2.993.988	
BC.13109	- Đường kính ống 100mm	100m	3.660.276	3.219.135	
BC.13110	- Đường kính ống 125mm	100m	4.267.117	3.487.397	
BC.13111	- Đường kính ống 150mm	100m	4.884.716	3.568.833	
BC.13112	- Đường kính ống 200mm	100m	6.109.156	3.772.424	
BC.13113	- Đường kính ống 250mm	100m	7.333.410	3.861.046	
BC.13114	- Đường kính ống 300mm	100m	8.557.851	4.074.218	
BC.13115	- Đường kính ống 350mm	100m	9.782.293	4.229.906	
BC.13116	- Đường kính ống 400mm	100m	11.006.547	4.486.191	
BC.13117	- Đường kính ống 450mm	100m	12.230.987	4.922.115	
BC.13118	- Đường kính ống 500mm	100m	13.466.000	5.130.497	
BC.13119	- Đường kính ống 600mm	100m	15.914.881	6.542.635	
BC.13120	- Đường kính ống 700mm	100m	18.363.575	7.103.580	
BC.13121	- Đường kính ống 800mm	100m	20.812.269	7.362.080	
BC.13122	- Đường kính ống 900mm	100m	23.260.965	7.770.510	
BC.13123	- Đường kính ống 1000mm	100m	25.720.605	8.851.040	

BC.13200 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 30 mm)

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 30 mm)				
BC.13201	- Đường kính ống 15mm	100m	1.861.457	2.043.097	
BC.13202	- Đường kính ống 20mm	100m	1.997.851	2.294.592	
BC.13203	- Đường kính ống 25mm	100m	2.123.485	2.431.118	
BC.13204	- Đường kính ống 32mm	100m	2.310.334	2.615.547	
BC.13205	- Đường kính ống 40mm	100m	2.522.093	2.867.042	
BC.13206	- Đường kính ống 50mm	100m	2.784.120	3.037.101	
BC.13207	- Đường kính ống 69mm	100m	3.319.122	3.389.194	
BC.13208	- Đường kính ống 80mm	100m	3.581.149	3.592.785	
BC.13209	- Đường kính ống 100mm	100m	4.116.150	3.863.441	
BC.13210	- Đường kính ống 125mm	100m	4.776.785	4.184.397	
BC.13211	- Đường kính ống 150mm	100m	5.437.234	4.275.414	
BC.13212	- Đường kính ống 200mm	100m	6.769.265	4.526.909	
BC.13213	- Đường kính ống 250mm	100m	8.101.293	4.749.662	
BC.13214	- Đường kính ống 300mm	100m	9.422.378	4.888.583	
BC.13215	- Đường kính ống 350mm	100m	10.754.407	5.070.617	
BC.13216	- Đường kính ống 400mm	100m	12.075.678	5.381.992	
BC.13217	- Đường kính ống 450mm	100m	13.407.520	5.906.539	
BC.13218	- Đường kính ống 500mm	100m	14.728.791	6.155.638	
BC.13219	- Đường kính ống 600mm	100m	17.381.905	7.850.645	
BC.13220	- Đường kính ống 700mm	100m	20.035.018	8.393.495	
BC.13221	- Đường kính ống 800mm	100m	22.688.319	8.848.455	
BC.13222	- Đường kính ống 900mm	100m	25.341.432	10.564.895	
BC.13223	- Đường kính ống 1000mm	100m	27.994.546	12.170.180	

BC.13300 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 50mm)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 50 mm)				
BC.13301	- Đường kính ống 15mm	100m	3.200.245	2.395.190	
BC.13302	- Đường kính ống 20mm	100m	3.379.860	2.675.427	
BC.13303	- Đường kính ống 25mm	100m	3.548.531	2.835.905	
BC.13304	- Đường kính ống 32mm	100m	3.788.988	3.051.472	
BC.13305	- Đường kính ống 40mm	100m	4.076.058	3.353.266	
BC.13306	- Đường kính ống 50mm	100m	4.413.399	3.592.785	
BC.13307	- Đường kính ống 69mm	100m	5.109.784	3.868.232	
BC.13308	- Đường kính ống 80mm	100m	5.457.881	4.177.211	
BC.13309	- Đường kính ống 100mm	100m	6.154.266	4.507.748	
BC.13310	- Đường kính ống 125mm	100m	7.019.320	4.881.397	
BC.13311	- Đường kính ống 150mm	100m	7.884.374	4.989.181	
BC.13312	- Đường kính ống 200mm	100m	9.614.297	5.293.370	
BC.13313	- Đường kính ống 250mm	100m	11.344.405	5.540.074	
BC.13314	- Đường kính ống 300mm	100m	13.074.514	5.702.947	
BC.13315	- Đường kính ống 350mm	100m	14.815.196	5.916.119	
BC.13316	- Đường kính ống 400mm	100m	16.545.305	6.280.188	
BC.13317	- Đường kính ống 450mm	100m	18.275.227	6.898.147	
BC.13318	- Đường kính ống 500mm	100m	20.005.335	7.185.570	
BC.13319	- Đường kính ống 600mm	100m	23.476.126	9.158.655	
BC.13320	- Đường kính ống 700mm	100m	26.936.343	9.944.495	
BC.13321	- Đường kính ống 800mm	100m	30.396.375	10.324.490	
BC.13322	- Đường kính ống 900mm	100m	33.867.164	12.325.280	
BC.13323	- Đường kính ống 1000mm	100m	37.327.195	14.199.405	

BC.13400 BẢO ÔN ĐƯỜNG ỐNG (LỚP BỌC 100mm)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dầu, cắt lưới thép, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn đường ống (lớp bọc 100 mm)				
BC.13401	- Đường kính ống 15mm	100m	7.983.808	2.898.180	
BC.13402	- Đường kính ống 20mm	100m	8.260.066	3.257.458	
BC.13403	- Đường kính ống 25mm	100m	8.536.325	3.449.074	
BC.13404	- Đường kính ống 32mm	100m	8.916.834	3.705.359	
BC.13405	- Đường kính ống 40mm	100m	9.365.103	4.071.823	
BC.13406	- Đường kính ống 50mm	100m	9.907.047	4.311.342	
BC.13407	- Đường kính ống 69mm	100m	11.012.084	4.802.356	
BC.13408	- Đường kính ống 80mm	100m	11.554.029	5.073.012	
BC.13409	- Đường kính ống 100mm	100m	12.659.065	5.473.009	
BC.13410	- Đường kính ống 125mm	100m	14.029.788	5.928.095	
BC.13411	- Đường kính ống 150mm	100m	15.400.510	6.057.436	
BC.13412	- Đường kính ống 200mm	100m	18.141.956	6.414.319	
BC.13413	- Đường kính ống 250mm	100m	20.893.973	6.725.694	
BC.13414	- Đường kính ống 300mm	100m	23.635.419	6.946.051	
BC.13415	- Đường kính ống 350mm	100m	26.387.436	7.185.570	
BC.13416	- Đường kính ống 400mm	100m	29.128.881	7.623.890	
BC.13417	- Đường kính ống 450mm	100m	31.870.326	8.368.794	
BC.13418	- Đường kính ống 500mm	100m	34.622.345	8.720.887	
BC.13419	- Đường kính ống 600mm	100m	40.115.993	11.120.670	
BC.13420	- Đường kính ống 700mm	100m	45.578.878	12.074.535	
BC.13421	- Đường kính ống 800mm	100m	51.092.160	12.534.665	
BC.13422	- Đường kính ống 900mm	100m	56.585.623	14.951.640	
BC.13423	- Đường kính ống 1000mm	100m	62.079.272	17.241.950	

BC.14100 BẢO ÔN ỐNG ĐỒNG BẰNG ỐNG CÁCH NHIỆT Xốp

Thành phần công việc:

Vận chuyển vật liệu đến vị trí bảo ôn trong phạm vi 30m, đo lấy dấu, bọc bảo ôn ống theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn ống đồng bằng ống cách nhiệt xốp				
BC.14101	- Đường kính ống 6,4mm	100m	3.414.929	1.089.811	
BC.14102	- Đường kính ống 9,5mm	100m	3.632.346	1.142.506	
BC.14103	- Đường kính ống 12,7mm	100m	3.959.707	1.202.385	
BC.14104	- Đường kính ống 15,9mm	100m	4.437.532	1.279.031	
BC.14105	- Đường kính ống 19,1mm	100m	4.915.356	1.326.935	
BC.14106	- Đường kính ống 22,2mm	100m	5.378.118	1.398.791	
BC.14107	- Đường kính ống 25,4mm	100m	5.855.943	1.506.575	
BC.14108	- Đường kính ống 28,6mm	100m	6.333.767	1.532.922	
BC.14109	- Đường kính ống 31,8mm	100m	6.811.592	1.566.454	
BC.14110	- Đường kính ống 34,9mm	100m	7.274.454	1.583.221	
BC.14111	- Đường kính ống 38,1mm	100m	7.752.279	1.640.705	
BC.14112	- Đường kính ống 41,3mm	100m	8.230.104	1.667.052	
BC.14113	- Đường kính ống 54,0mm	100m	10.126.340	1.829.925	
BC.14114	- Đường kính ống 66,7mm	100m	12.022.875	1.964.056	

CHƯƠNG IV

KHAI THÁC NƯỚC NGẦM

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Đơn giá khoan khai thác nước ngầm quy định cho từng loại máy tính theo đường kính lỗ khoan và cấp đất đá tương ứng.

2. Trường hợp thiết kế không quy định phải sử dụng dung dịch sét, ben tô nít trong quá trình khoan thì chi phí nhân công giảm 5% và không tính các thành phần chi phí đất sét, ben tô nít, máy trộn dung dịch.

3. Trường hợp khoan qua mặt trượt (mặt tiếp xúc gây trượt làm lệch hướng khoan do đá hoặc hang caster), chủ đầu tư xác định chi phí cần thiết để bổ sung đơn giá theo quy định hiện hành.

4. Đơn giá công tác chống ống được tính cho loại ống bằng kim loại và đã tính luân chuyển, hao hụt theo quy định hiện hành. Trường hợp ống chống sử dụng làm kết cấu giếng thì áp dụng đơn giá kết cấu giếng.

5. Chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công trong công tác thổi rửa giếng khoan được tính bình quân theo các loại cấu trúc địa chất của tầng chứa nước, khi lập dự toán cần điều chỉnh lại cho phù hợp với thiết kế, cụ thể như sau:

- Trường hợp sử dụng ống giếng làm ống nâng nước: chi phí nhân công giảm 10% (nhân với hệ số 0,9) và không tính các thành phần chi phí ống nâng nước, que hàn, máy hàn.

- Chi phí máy tính theo yêu cầu trong thiết kế của từng giếng. Chi phí nhân công tính nội suy theo mức tăng (hoặc giảm) của máy nén khí.

6. Khi thi công ở nơi không có điện lưới thì không tính chi phí điện trong giá ca máy của các loại máy sử dụng điện và tính bổ sung chi phí máy phát điện cho phù hợp với yêu cầu kỹ thuật.

7. Đơn giá công tác kết cấu giếng được tính theo đường kính cho một mét kết cấu giếng các loại.

8. Công tác làm đường, mặt bằng phục vụ thi công được tính riêng.

Quy cách ống theo quy định của thiết kế.

Bảng phân cấp đất, đá quy định trong các bảng dưới đây áp dụng thống nhất cho công tác khoan giếng bằng máy khoan đập cấp và máy khoan xoay.

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT ĐÁ CHO CÔNG TÁC KHOAN ĐẬP CẤP

Cấp đất đá	Đất đá đại diện cho mỗi cấp
Cấp I	Đất đầm lầy. Đất hơi nhão. Than bùn và lớp cò không có rễ cây. Đất sét bờ rời (á cát) không có cuội và dăm. Đất hoàng thổ bờ rời. Cát rời. Đất á sét dạng hoàng thổ. Đất khuê tảo (toipoli).
Cấp II	Đất sét dẻo, sét pha cát. Đất sét pha cát bờ rời có lẫn ít hơn 20% sạn sỏi nhỏ. Đá tomit. Phần mềm, ướt. Than bùn và lớp cò có rễ cây hoặc lẫn một ít sỏi và cuội nhỏ. Than nâu. Than đá mềm. Các loại cát không thuộc cấp I và III.
Cấp III	Đất sét và đất á sét chặt sít. Đất sét - cát có lẫn ít hơn 20% dăm, sỏi nhỏ. Đất hoàng thổ thuần túy. Đất hoàng thổ bị nén chặt. Phần. Mácno bờ rời. Cát khô, cát chảy.
Cấp IV	Đất sét tăng. Đất sét dẻo chặt sít. Đất sét - cát có lẫn nhiều (từ 20% đến 30%) dăm, sỏi nhỏ. Thạch cao. Đá vôi vỏ sò. Anhidrit. Bôxít. Cao lanh nguyên sinh. Phần cứng. Sét vôi. Gezơ. Cát kết chứa sét. Đá phiến chứa than, ta-clorit, sét mềm. Halit. Fotforit.
Cấp V	Sét kết. Cuội sỏi nhỏ không lẫn đá tăng. Đolômit. Quặng sắt nâu đỏ tổ ong. Đá vôi. Cuội kết của các đá trầm tích có xi măng. Cát kết có xi măng sắt và vôi. Các loại đá mác ma bị phong hoá: granít, gabrô, diôrit, xienit, các loại đá phiến mica, đá phiến băng. Than đá rắn chắc.
Cấp VI	Đá cuội hạt thô có lẫn một ít tăng nhỏ. Cuội kết của các đá trầm tích trên xi măng silic. Các đá macma hạt thô: granít, gabrô, grai, diôrit, đofia, pecmatit, xienit. Đá vôi thạch anh hoá. Cát kết silic hoá. Các loại đá phiến silic hoá.
Cấp VII	Các tầng đá kết tinh. Đá cuội có lẫn nhiều tăng lớn. Đá vôi silic. Cuội kết của các đá kết tinh có xi măng silic. Các đá macma hạt nhỏ: granít, gabrô, diôrit, xienit. Cát kết silic. Pecmatit chặt sít chứa nhiều thạch anh. Đá phiến silic.

BẢNG PHÂN CẤP ĐẤT ĐÁ DÙNG CHO CÔNG TÁC KHOAN XOAY

Cấp đất đá	Đất đá đại diện cho mỗi cấp
Cấp I	Than bùn và lớp phủ thực vật không có rễ cây, các thứ đất bờ rời: hoàng thổ, cát (không phải cát chảy), cát pha không lẫn dăm cuội. Bùn ướt và đất bùn. Đất sét pha, dạng hoàng thổ. Phần mềm.
Cấp II	Than bùn và lớp phủ thực vật có rễ cây hoặc có lẫn một ít dăm cuội nhỏ (dưới 3 cm). Cát pha và sét pha có lẫn dưới 20% dăm hoặc cuội nhỏ (dưới 3 cm). Cát chặt. Sét pha chặt. Hoàng thổ. Macrơ bờ rời. Cát chảy không áp lực. Đất sét có độ chặt trung bình (sét phân dải và phân tằm). Phần Diatomit. Muối mỏ (halit). Các sản phẩm caolin hoá hoàn toàn do sự phong hoá các đá macma và biến chất. Quặng sắt đỏ.
Cấp III	Sét pha và cát pha có lẫn trên 20% cuội và dăm nhỏ (dưới 3 cm). Đất hoàng thổ chặt. Dăm vụn. Cát chảy có áp lực. Đất sét có các lớp kẹp (dưới 5 cm) cát gắn kết không chắc và macrơ; sét chặt xít, sét pha vôi, sét thạch anh, sét cát. Bột kết lẫn sét gắn kết không chắc. Cát kết được gắn không chắc bởi xi măng sét và vôi. Mác nơ. Đá vôi sò hến. Phấn chặt xít. Manhezit. Thạch cao tinh thể nhỏ koặc bị phong hoá. Than đá mềm, than nâu. Đá phiến tan bị huỷ hoại. Quặng mangan, quặng sắt ô xy hoá bờ rời. Boxit sét.

Cấp IV	Đá cuội gồm những hạt cuội nhỏ của đá trầm tích. Bột kết sét chặt xít. Cát kết sét. Macrơ chặt xít. Đá vôi và đolômít không chắc. Manhêzit chặt xít. Đá vôi có lỗ hổng và túi. Đăn bạch (gezơ). Thạch cao kết tinh. Anhydrit. Muối kaly. Than đá cứng trung bình. Than nâu cứng. Caolin (nguyên sinh). Các loại đá phiến: sét, sét-cát, đá phiến cháy, đá phiến chứa than, đá phiến bột. Xepentinit phong hoá mạnh và bị tan hoá. Các loại macrơ không chắc, có thành phần clorit và amfibon-mica. Apatit kết tinh. Dunit, peridotit phong hoá mạnh. Kimbelit bị phong hoá. Quặng mactit và các quặng tương tự bị phong hoá mạnh. Quặng sắt mềm dẻo. Boxit.
---------------	--

Cấp đất đá	Đất đá đại diện cho mỗi cấp
Cấp V	Đất dăm cuội. Cát kết xi măng chứa vôi và sắt. Bột kết. Sét kết. Sét nén rất chặt xít, chặt xít và lẫn cát nhiều. Cuội kết xi măng sét-cát hoặc xi măng xốp. Đá vôi chặt xít. Đá hoa. Dolomit sét vôi. Anhydrit rất chặt xít. Đăn bạch (gezo) thô, phong hoá, nhiều lỗ hồng. Than đá cứng. Antraxit, fotforit cục. Các loại đá phiến: sét-mica, mica, cuội-clorit, clorit, clorit-sét, xerixit, Xepentinit. Anbitofia và keratofia phong hoá. Tụp núi lửa xepentin hoá. Dunit bị phong hóa. Kimberlit dạng dăm kết. Quặng mactit và các quặng tương tự, không chặt xít.
Cấp VI	Anhydrit chặt xít lẫn vật liệu nguồn gốc tụp. Đất sét chắc có các lớp kẹp dolomit và xiderit. Cuội kết xi măng vôi. Cát kết fenpat, vôi - thạch anh. Bột kết lẫn thạch anh. Đá vôi chặt xít dolomit hoá, xeoceho hoá. Dolomit chặt xít. Đăn bạch. Đá phiến thành phần sét, thạch anh - xerixit, thạch anh - mica, thạch anh - clorit, thạch anh - clorit - xerixit. Anbitofia, keratofia, pofirit, gabro clorit hóa và phân phiến. Sét kết silic hoá yếu. Dunit không bị phong hoá. Peridorit bị phong hoá. Amfibolit. Piroxenit kết tinh thô. Đá cacbonat - tan. Apatit. Xeoceho epidot canxit. Pirit rời. Quặng sắt nâu có lỗ hồng lớn. Quặng hematit - mactit. Xiderit.
Cấp VII	Cuội của đá macma và biến chất (cuội sống). Dăm nhỏ không lẫn tảng lớn. Cuội kết có cuội (đến 50%) là đá macma, xi măng cát-sét. Cuội kết của đá trầm tích với xi măng silic. Cát kết thạch anh. Dolomit rất chặt xít. Cát kết fenpat, đá vôi silic hoá. Cao lin aganmatolit. Đăn bạch rắn chắc. Fotforit nguyên khối. Đá phiến silic hoá yếu thành phần amfibon-manhetit, cuminh-tonit, hoblen-clorit-hoblen. Anbitofia, keratofia, pofia, pofirit, tụp diaba phân phiến yếu. Pofirit, pofia phong hoá. Granit, xienit, diorit, gabro và các đá macma khác có hạt thô và hạt trung bình phong hoá. Piroxenit, piroxenit quặng. Kimbelit dạng bazan. Xeoceho ogit - granat chứa canxit. Thạch anh nứt nẻ, lắm lỗ hồng. Quặng sắt nâu nhiều lỗ hồng. Cromit. Quặng sunfua. Quặng hematit và quặng mactit - xiderit. Quặng amfibon - manhetit.

Cấp đất đá	Đất đá đại diện cho mỗi cấp
Cấp VIII	Cuội kết của đá macma, xi măng vôi. Dolomit silic hoá. Đá vôi silic hoá. Fotforit chặt xít phân lớp. Các loại đá phiến silic hoá thành phần thạch anh - clorit, thạch anh - xerixit, thạch anh - clorit - xerixit, mica. Gnai. Anbitofia và keratofia hạt trung. Bazan phong hoá. Diaba. Pofia và pofirit. Andexit. Diorit không bị phong hoá. Labradorit. Peridotit. Granit. Xienit, gabro hạt nhỏ, bị phong hoá. Granit - gnai, pecmatit, đá thạch anh - tuamalin bị phong hoá. Xcacơ kết tinh hạt thô và hạt trung thành phần ogit-granat, ogit-epidot. Epidoxit. Các đá thạch anh - cacbonat và thạch anh - barit. Quặng sắt nâu nhiều lỗ hổng. Quặng hematit ngậm nước chặt xít. Quaczit hematit, manhetit. Pirit chặt xít. Boxit diatpo.
Cấp IX	Bazan không bị phong hoá. Fotforit phân lớp, silic hoá. Cuội kết của đá macma với xi măng silic. Đá vôi cactơ. Cát kết và đá vôi silic. Dolomit silic. Đá phiến silic. Quaczit manhetit và hematit dải mảnh, Quaczit mactit manhetit chặt xít. Đá sừng amfibon-manhetit và xerixit hoá. Anbitofia và keratofia. Trachit. Pofia silic hoá. Diaba kết tinh mịn. Tup silic hoá và Các loại đá bị phong hoá: liparit, microgranit. Granit, granit-gnai, granodiorit hạt thô và hạt trung. Xienit, gabro-norit. Pecmatit, Berizit. Xcacơ granat hạt thô. Amfibolit, pirit silic hoá. Quặng sắt nâu chặt xít. Quaczit có lẫn nhiều pirit. Barit chặt xít.
Cấp X	Trầm tích cuội tầng của các đá macma và biến chất. Cát kết thạch anh. Jexpilit bị phong hoá. Đá fotfat - silic. Quaczit không đều hạt. Đá sừng có khảm các sunfua. Anbitofia và keratofia thạch anh. Liparit. Granit, granit - gnai, granodiorit hạt nhỏ. Granit hạt rất nhỏ. Pecmatit chặt xít, granit - gnai và granodiorit. Pecmatit chặt xít Xcacơ hạt nhỏ thành phần granat, datolit - granat. Quặng manhetit và mactit chặt xít có các lớp kẹp đá sừng. Quặng sắt nâu silic hoá. Thạch anh dạng mạch. Pofirit thạch anh hoá và sừng hoá mạnh.

BD.11100 LẮP ĐẶT VÀ THÁO DỖ MÁY, THIẾT BỊ KHOAN GIẾNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đưa máy, thiết bị vào vị trí, kê kích máy. Dựng hồ chứa tháp khoan, bắt dây cáp chằng tháp, cầu thùng trộn dung dịch và dụng cụ vào đúng vị trí, đào mùn, đóng ván sàn, giá kê đỡ dụng cụ khoan. Đào hố mở lỗ, lắp ráp, chạy thử. Đóng ống định hướng, nhổ ống định hướng, tháo dỡ máy. Thu dọn, khôi phục hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lắp dựng + tháo dỡ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt và tháo dỡ máy, thiết bị khoan giếng				
BD.11101	- Máy khoan đập cáp 40KW	lần	5.915.102	16.802.500	4.776.735
BD.11102	- Máy khoan xoay tự hành 54CV	lần	5.915.102	14.217.500	4.446.948
BD.11103	- Máy khoan xoay tự hành 300CV	lần	5.915.102	14.217.500	18.463.576

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị. Khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hố khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu.

BD.12000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP, ĐỘ SÂU KHOAN $\leq 50\text{m}$ **BD.12100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm				
BD.12101	- Cáp đất đá I-II	m	73.813	405.845	298.357
BD.12102	- Cáp đất đá III	m	92.692	491.150	418.226
BD.12103	- Cáp đất đá IV	m	126.242	718.630	810.042
BD.12104	- Cáp đất đá V	m	148.891	829.785	1.452.178
BD.12105	- Cáp đất đá VI	m	165.022	1.367.465	2.729.838
BD.12106	- Cáp đất đá VII	m	208.398	2.510.035	5.454.110

BD.12200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400mm ĐẾN $\leq 500\text{mm}$

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm				
BD.12201	- Cáp đất đá I-II	m	95.030	506.660	365.167
BD.12202	- Cáp đất đá III	m	118.824	612.645	517.250
BD.12203	- Cáp đất đá IV	m	161.167	907.335	1.022.582
BD.12204	- Cáp đất đá V	m	189.713	1.049.510	1.836.356
BD.12205	- Cáp đất đá VI	m	210.069	1.703.515	3.398.566
BD.12206	- Cáp đất đá VII	m	288.555	3.047.715	6.585.190

BD.12300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm				
BD.12301	- Cấp đất đá I-II	m	114.928	648.835	513.277
BD.12302	- Cấp đất đá III	m	143.435	796.180	735.594
BD.12303	- Cấp đất đá IV	m	194.168	1.225.290	3.076.879
BD.12304	- Cấp đất đá V	m	228.392	1.401.070	2.549.208
BD.12305	- Cấp đất đá VI	m	282.278	2.181.740	4.404.574
BD.12306	- Cấp đất đá VII	m	347.834	3.833.555	8.333.890

BD.12400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600mm ĐẾN <700mm

Đơn vị tính: đồng/m

khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm				
BD.12401	- Cấp đất đá I-II	m	132.598	772.915	629.172
BD.12402	- Cấp đất đá III	m	166.038	959.035	910.658
BD.12403	- Cấp đất đá IV	m	225.525	1.499.300	1.857.199
BD.12404	- Cấp đất đá V	m	298.065	1.726.780	3.195.316
BD.12405	- Cấp đất đá VI	m	326.698	2.678.060	5.459.708
BD.12406	- Cấp đất đá VII	m	403.618	4.647.830	10.145.672

BD.12500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700mm ĐẾN <800mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm				
BD.12501	- Cáp đất đá I-II	m	147.553	907.335	762.244
BD.12502	- Cáp đất đá III	m	185.717	1.134.815	1.114.208
BD.12503	- Cáp đất đá IV	m	286.876	1.806.915	2.304.005
BD.12504	- Cáp đất đá V	m	332.662	2.179.155	4.156.265
BD.12505	- Cáp đất đá VI	m	365.330	3.520.770	7.368.582
BD.12506	- Cáp đất đá VII	m	453.071	6.056.655	13.427.046

BD.12600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 800mm ĐẾN <900mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 800mm đến <900mm				
BD.12601	- Cáp đất đá I-II	m	162.995	1.021.075	1.127.533
BD.12602	- Cáp đất đá III	m	205.937	1.276.990	1.646.768
BD.12603	- Cáp đất đá IV	m	316.740	2.034.395	3.404.550
BD.12604	- Cáp đất đá V	m	368.258	2.450.580	4.908.423
BD.12605	- Cáp đất đá VI	m	405.011	3.962.805	8.704.820
BD.12606	- Cáp đất đá VII	m	538.147	6.814.060	15.861.044

BD.12700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 900mm ĐẾN <1000mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu ≤50m, đường kính lỗ khoan từ 900mm đến <1000mm				
BD.12701	- Cáp đất đá I-II	m	213.154	1.134.815	1.193.322
BD.12702	- Cáp đất đá III	m	260.820	1.419.165	1.743.847
BD.12703	- Cáp đất đá IV	m	345.730	2.259.290	3.602.660
BD.12704	- Cáp đất đá V	m	402.928	2.722.005	5.193.772
BD.12705	- Cáp đất đá VI	m	478.908	4.402.255	9.212.335
BD.12706	- Cáp đất đá VII	m	588.581	7.571.465	16.784.223

BD.13000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN ĐẬP CÁP CÓ ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN ≤100M**BD.13100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 300mm đến <400mm				
BD.13101	- Cáp đất đá I-II	m	73.920	447.205	376.780
BD.13102	- Cáp đất đá III	m	92.799	540.265	511.685
BD.13103	- Cáp đất đá IV	m	126.521	803.935	969.523
BD.13104	- Cáp đất đá V	m	149.429	925.430	1.686.106
BD.13105	- Cáp đất đá VI	m	166.118	1.514.810	3.087.302
BD.13106	- Cáp đất đá VII	m	210.438	2.724.590	5.975.027

BD.13200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan từ 400mm đến <500mm				
BD.13201	- Cáp đất đá I-II	m	95.159	553.190	452.819
BD.13202	- Cáp đất đá III	m	118.953	669.515	623.912
BD.13203	- Cáp đất đá IV	m	161.510	1.005.565	1.205.044
BD.13204	- Cáp đất đá V	m	190.400	1.160.665	2.104.332
BD.13205	- Cáp đất đá VI	m	211.444	1.868.955	3.792.820
BD.13206	- Cáp đất đá VII	m	291.131	3.285.535	7.165.033

BD.13300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cáp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan từ 500mm đến <600mm				
BD.13301	- Cáp đất đá I-II	m	115.079	708.290	627.338
BD.13302	- Cáp đất đá III	m	143.586	871.145	876.064
BD.13303	- Cáp đất đá IV	m	194.577	1.351.955	1.724.126
BD.13304	- Cáp đất đá V	m	229.208	1.538.075	2.887.725
BD.13305	- Cáp đất đá VI	m	283.932	2.375.615	4.879.830
BD.13306	- Cáp đất đá VII	m	350.926	4.104.980	8.999.491

BD.13400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 600mm ĐẾN <700mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 600mm đến <700mm				
BD.13401	- Cấp đất đá I-II	m	132.638	824.615	914.730
BD.13402	- Cấp đất đá III	m	165.986	1.015.905	1.278.691
BD.13403	- Cấp đất đá IV	m	225.547	1.576.850	2.517.994
BD.13404	- Cấp đất đá V	m	298.409	1.796.575	3.368.788
BD.13405	- Cấp đất đá VI	m	327.894	2.771.120	5.693.845
BD.13406	- Cấp đất đá VII	m	406.115	4.787.420	10.499.468

BD.13500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN TỪ 700mm ĐẾN <800mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan đập cấp có độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan từ 700mm đến <800mm				
BD.13501	- Cấp đất đá I-II	m	147.715	943.525	1.045.036
BD.13502	- Cấp đất đá III	m	185.767	1.160.665	1.461.831
BD.13503	- Cấp đất đá IV	m	287.057	1.804.330	2.876.633
BD.13504	- Cấp đất đá V	m	333.247	2.052.490	3.849.850
BD.13505	- Cấp đất đá VI	m	366.934	3.169.210	6.507.314
BD.13506	- Cấp đất đá VII	m	456.302	5.472.445	11.999.444

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch sét trong quá trình khoan, hàn đắp mũi khoan trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hồ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.14000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN ≤50m**BD.14100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤50 m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.14101	- Cấp đất đá I-III	m	36.288	160.270	188.732
BD.14102	- Cấp đất đá IV-VI	m	64.008	261.085	461.766
BD.14103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	86.097	449.790	1.048.816
BD.14104	- Cấp đất đá IX-X	m	102.995	868.560	2.376.059

BD.14200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200mm ĐẾN <300mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan ≤50 m, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.14201	- Cấp đất đá I-III	m	56.034	217.140	224.574
BD.14202	- Cấp đất đá IV-VI	m	96.409	356.730	587.050
BD.14203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	134.595	610.060	1.383.434
BD.14204	- Cấp đất đá IX-X	m	165.422	1.189.100	3.205.695

BD.15000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50m ĐẾN ≤ 100 m

BD.15100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN < 200 mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan < 200mm				
BD.15101	- Cấp đất đá I-III	m	36.692	175.780	242.368
BD.15102	- Cấp đất đá IV-VI	m	64.465	297.275	576.986
BD.15103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	86.554	524.755	1.299.131
BD.15104	- Cấp đất đá IX-X	m	103.856	1.046.925	2.958.439

BD.15200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200mm ĐẾN < 300 mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤ 100m, đường kính lỗ khoan 200mm đến < 300mm				
BD.15201	- Cấp đất đá I-III	m	56.439	235.235	285.905
BD.15202	- Cấp đất đá IV-VI	m	96.866	403.260	737.858
BD.15203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	135.052	710.875	1.715.244
BD.15204	- Cấp đất đá IX-X	m	166.283	1.439.845	4.032.778

BD.16000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100m ĐẾN ≤150m**BD.16100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.16101	- Cấp đất đá I-III	m	36.745	193.875	303.698
BD.16102	- Cấp đất đá IV-VI	m	64.869	338.635	696.852
BD.16103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	87.362	612.645	1.592.548
BD.16104	- Cấp đất đá IX-X	m	104.260	1.253.725	3.644.779

BD.16200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200mm ĐẾN <300mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.16201	- Cấp đất đá I-III	m	56.491	255.915	354.747
BD.16202	- Cấp đất đá IV-VI	m	97.270	452.375	903.402
BD.16203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	135.861	827.200	2.090.372
BD.16204	- Cấp đất đá IX-X	m	166.688	1.713.855	4.931.257

BD.17000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 54CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150m ĐẾN ≤200m**BD.17100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN <200mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan <200mm				
BD.17101	- Cấp đất đá I-III	m	34.293	214.555	370.206
BD.17102	- Cấp đất đá IV-VI	m	61.693	385.165	862.672
BD.17103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	84.412	716.045	1.932.088
BD.17104	- Cấp đất đá IX-X	m	101.309	1.499.300	4.448.890

BD.17200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 200mm ĐẾN <300mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 54CV, độ sâu khoan từ 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan 200mm đến <300mm				
BD.17201	- Cấp đất đá I-III	m	56.895	281.765	433.907
BD.17202	- Cấp đất đá IV-VI	m	97.674	511.830	1.094.940
BD.17203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	136.722	959.035	2.526.867
BD.17204	- Cấp đất đá IX-X	m	167.549	2.034.395	5.988.054

KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vật liệu, máy móc thiết bị, khoan giếng (khoan thuần túy) theo yêu cầu kỹ thuật. Trộn, cấp dung dịch ben tô nít trong quá trình khoan. Kiểm tra các điều kiện của hồ khoan để thực hiện các bước tiếp theo trong quy trình khoan. Lấy mẫu và bảo quản mẫu theo yêu cầu kỹ thuật.

BD.18000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN $\leq 50\text{M}$ **BD.18100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300mm ĐẾN $<400\text{mm}$**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan 300mm đến $<400\text{mm}$				
BD.18101	- Cấp đất đá I-III	m	295.966	400.675	1.136.062
BD.18102	- Cấp đất đá IV-VI	m	396.509	1.651.815	4.091.983
BD.18103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	452.567	1.739.705	4.284.329
BD.18104	- Cấp đất đá IX-X	m	479.802	1.830.180	4.534.551

BD.18200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400mm ĐẾN $<500\text{mm}$

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan 400mm đến $<500\text{mm}$				
BD.18201	- Cấp đất đá I-III	m	408.339	488.565	1.193.724
BD.18202	- Cấp đất đá IV-VI	m	575.429	1.700.930	4.014.783
BD.18203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	663.560	1.928.410	5.343.616
BD.18204	- Cấp đất đá IX-X	m	710.409	2.342.010	8.280.035

BD.18300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.18301	- Cấp đất đá I-III	m	538.195	728.970	1.742.693
BD.18302	- Cấp đất đá IV-VI	m	801.427	3.003.770	6.296.535
BD.18303	- Cấp đất đá VII-VIII	m	935.317	3.161.455	6.585.374
BD.18304	- Cấp đất đá IX-X	m	1.007.105	3.329.480	6.970.738

BD.18400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600mm ĐẾN <700mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan ≤ 50m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.18401	- Cấp đất đá I-III	m	652.529	847.880	1.935.252
BD.18402	- Cấp đất đá IV-VI	m	984.029	3.497.505	7.365.272
BD.18403	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.168.279	3.688.795	7.702.356
BD.18404	- Cấp đất đá IX-X	m	1.270.973	3.887.840	8.087.474

BD.18500 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 700mm ĐẾN <800mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 700mm đến <800mm				
BD.18501	- Cấp đất đá I-III	m	769.774	969.375	2.127.811
BD.18502	- Cấp đất đá IV-VI	m	1.166.715	4.001.580	8.424.559
BD.18503	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.408.136	4.216.135	8.809.677
BD.18504	- Cấp đất đá IX-X	m	1.541.267	4.446.200	9.204.211

BD.18600 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 800mm ĐẾN <900mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50m$, đường kính lỗ khoan 800mm đến <900mm				
BD.18601	- Cấp đất đá I-III	m	896.244	1.090.870	2.320.369
BD.18602	- Cấp đất đá IV-VI	m	1.363.733	4.500.485	9.396.770
BD.18603	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.654.425	4.740.890	9.878.413
BD.18604	- Cấp đất đá IX-X	m	1.830.785	5.001.975	10.407.844

BD.18700 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 900mm ĐẾN <1000mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan $\leq 50\text{m}$, đường kính lỗ khoan 900mm đến <1000mm				
BD.18701	- Cấp đất đá I-III	m	1.034.052	1.212.365	2.522.345
BD.18702	- Cấp đất đá IV-VI	m	1.587.245	5.001.975	10.359.811
BD.18703	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.941.927	5.268.230	10.946.904
BD.18704	- Cấp đất đá IX-X	m	2.166.657	5.557.750	11.620.861

BD.19000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 50M ĐẾN $\leq 100\text{M}$ **BD.19100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến $\leq 100\text{m}$, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.19101	- Cấp đất đá I-III	m	307.065	307.615	789.528
BD.19102	- Cấp đất đá IV-VI	m	416.253	504.075	2.127.811
BD.19103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	480.982	858.220	5.064.441
BD.19104	- Cấp đất đá IX-X	m	514.514	1.672.495	11.823.294

BD.19200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.19201	- Cấp đất đá I-III	m	429.522	602.305	1.473.146
BD.19202	- Cấp đất đá IV-VI	m	618.298	2.096.435	4.948.623
BD.19203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	720.868	2.378.200	6.595.036
BD.19204	- Cấp đất đá IX-X	m	777.816	2.887.445	10.215.039

BD.19300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50m đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.19301	- Cấp đất đá I-III	m	575.868	896.995	2.147.102
BD.19302	- Cấp đất đá IV-VI	m	880.874	3.704.305	7.760.265
BD.19303	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.037.395	3.898.180	8.116.429
BD.19304	- Cấp đất đá IX-X	m	1.127.507	4.104.980	8.597.827

BD.19400 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 600mm ĐẾN <700mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 50 đến ≤100m, đường kính lỗ khoan 600mm đến <700mm				
BD.19401	- Cấp đất đá I-III	m	703.246	1.046.925	2.387.695
BD.19402	- Cấp đất đá IV-VI	m	1.084.814	4.311.780	9.079.223
BD.19403	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.303.913	4.549.600	9.493.296
BD.19404	- Cấp đất đá IX-X	m	1.430.217	4.792.590	9.974.446

BD.20000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 100m ĐẾN ≤150m**BD.20100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300mm ĐẾN <400mm**

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 100m đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 300 đến <400mm				
BD.20101	- Cấp đất đá I-III	m	310.197	323.125	828.144
BD.20102	- Cấp đất đá IV-VI	m	420.836	527.340	2.224.091
BD.20103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	488.138	899.580	5.305.032
BD.20104	- Cấp đất đá IX-X	m	523.824	1.752.630	12.391.096

BD.20200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.20201	- Cấp đất đá I-III	m	436.469	630.740	1.540.471
BD.20202	- Cấp đất đá IV-VI	m	629.546	2.197.250	5.179.800
BD.20203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	734.654	2.491.940	6.912.830
BD.20204	- Cấp đất đá IX-X	m	796.129	3.027.035	10.696.683

BD.20300 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 500mm ĐẾN <600mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan từ 100 đến ≤150m, đường kính lỗ khoan 500mm đến <600mm				
BD.20301	- Cấp đất đá I-III	m	584.882	940.940	2.252.798
BD.20302	- Cấp đất đá IV-VI	m	898.979	3.880.085	8.135.509
BD.20303	- Cấp đất đá VII-VIII	m	1.063.511	4.084.300	8.510.964
BD.20304	- Cấp đất đá IX-X	m	1.156.373	4.301.440	9.011.653

BD.21000 KHOAN GIẾNG BẰNG MÁY KHOAN XOAY TỰ HÀNH 300CV, ĐỘ SÂU KHOAN TỪ 150m ĐẾN ≤200m
BD.21100 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 300mm ĐẾN <400mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan 300mm đến <400mm				
BD.21101	- Cấp đất đá I-III	m	312.026	330.880	856.852
BD.21102	- Cấp đất đá IV-VI	m	424.748	545.435	2.301.044
BD.21103	- Cấp đất đá VII-VIII	m	492.657	928.015	5.468.850
BD.21104	- Cấp đất đá IX-X	m	529.498	1.806.915	12.776.214

BD.21200 ĐƯỜNG KÍNH LỖ KHOAN 400mm ĐẾN <500mm

Đơn vị tính: đồng/m khoan

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Khoan giếng bằng máy khoan xoay tự hành 300CV, độ sâu khoan 150m đến ≤200m, đường kính lỗ khoan 400mm đến <500mm				
BD.21201	- Cấp đất đá I-III	m	439.117	651.420	1.588.717
BD.21202	- Cấp đất đá IV-VI	m	637.146	2.264.460	5.343.404
BD.21203	- Cấp đất đá VII-VIII	m	745.662	2.569.490	7.124.680
BD.21204	- Cấp đất đá IX-X	m	807.084	3.120.095	11.033.766

BD.22000 LẮP ĐẶT KẾT CẤU GIẾNG**BD.22100 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN**

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn - nối ống, hạ ống đến độ sâu thiết kế theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp hàn				
BD.22101	- Đường kính ống 89mm	m	61.677	56.870	109.446
BD.22102	- Đường kính ống 108mm	m	80.592	56.870	113.500
BD.22103	- Đường kính ống 127mm	m	93.950	62.040	121.607
BD.22104	- Đường kính ống 146mm	m	146.405	64.625	125.660
BD.22105	- Đường kính ống 168mm	m	166.176	67.210	133.767
BD.22106	- Đường kính ống 194mm	m	181.477	69.795	139.847
BD.22107	- Đường kính ống 219mm	m	205.626	80.135	158.089
BD.22108	- Đường kính ống 273mm	m	282.617	85.305	170.250
BD.22109	- Đường kính ống 325mm	m	336.152	98.230	192.544
BD.22110	- Đường kính ống 350mm	m	362.672	100.815	198.624
BD.22111	- Đường kính ống 377mm	m	576.010	111.155	218.891
BD.22112	- Đường kính ống 426mm	m	652.877	126.665	247.267
BD.22113	- Đường kính ống 450mm	m	685.778	129.250	251.320
BD.22114	- Đường kính ống 477mm	m	727.538	129.250	253.348
BD.22115	- Đường kính ống 529mm	m	1.069.253	134.420	272.457
BD.22116	- Đường kính ống 630mm	m	1.271.033	147.345	305.194
BD.22117	- Đường kính ống 720mm	m	1.451.940	152.515	334.998
BD.22118	- Đường kính ống 820mm	m	1.653.050	160.270	369.770

Ghi chú: Máy khoan tính trong đơn giá công tác kết cấu giếng dùng máy khoan đập cấp 40kw. Nếu dùng loại máy khoan khác thì điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

BD.22200 KẾT CẤU GIẾNG - NỐI ỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP NỐI REN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, nối ren ống. Xuống ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt kết cấu giếng – nối ống bằng phương pháp nối ren				
BD.22201	- Đường kính ống 89mm	m	58.338	28.435	46.812
BD.22202	- Đường kính ống 108mm	m	77.509	28.435	48.484
BD.22203	- Đường kính ống 127mm	m	91.114	33.605	53.500
BD.22204	- Đường kính ống 146mm	m	135.361	33.605	55.171
BD.22205	- Đường kính ống 168mm	m	155.821	36.190	60.187
BD.22206	- Đường kính ống 194mm	m	180.026	38.775	61.859
BD.22207	- Đường kính ống 219mm	m	203.269	46.530	73.562
BD.22208	- Đường kính ống 273mm	m	280.134	51.700	81.921
BD.22209	- Đường kính ống 325mm	m	333.430	62.040	100.312
BD.22210	- Đường kính ống 377mm	m	574.035	64.625	103.655

Ghi chú: Máy khoan tính trong đơn giá công tác kết cấu giếng dùng máy khoan đập cáp 40kw. Nếu dùng loại máy khoan khác thì điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

BD.22300 CHỐNG ỐNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Lắp đặt hệ thống giá đỡ, căn chỉnh ống, hàn nối ống. Hạ nhỏ ống theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m ống

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt ống chống				
BD.22301	- Đường kính ống 377mm	m	43.487	168.025	310.844
BD.22302	- Đường kính ống 426mm	m	54.540	188.705	349.250
BD.22303	- Đường kính ống 477mm	m	60.543	193.875	358.675
BD.22304	- Đường kính ống 529mm	m	68.055	201.630	381.128
BD.22305	- Đường kính ống 630mm	m	78.796	219.725	422.224
BD.22306	- Đường kính ống 720mm	m	89.723	230.065	458.716

Ghi chú: Máy khoan tính trong đơn giá công tác kết cấu giếng dùng máy khoan đập cấp 40kw. Nếu dùng loại máy khoan khác thì điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

BD.23000 THỜI RỬA GIẾNG KHOAN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị máy móc thiết bị. Lắp đặt, ống nâng nước, ống dẫn khí theo trình tự phân doanh. Bơm thổi rửa theo yêu cầu kỹ thuật. Đo các thông số cơ bản của giếng. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Thu dọn hiện trường.

BD.23100 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN <100m

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng <100m				
BD.23101	- Đường kính ống lọc <219mm	m	89.900	310.200	1.756.289
BD.23102	- Đường kính ống lọc <300mm	m	91.904	387.750	2.560.603
BD.23103	- Đường kính ống lọc <450mm	m	93.909	465.300	3.464.442
BD.23104	- Đường kính ống lọc ≥450mm	m	95.914	568.700	5.052.381

Ghi chú: Máy khoan tính trong đơn giá công tác thổi rửa giếng khoan dùng máy khoan đập cấp 40kw. Nếu dùng loại máy khoan khác thì điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

BD.23200 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 100M ĐẾN ≤150m

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thổi rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 100m đến ≤150m				
BD.23201	- Đường kính ống lọc <219mm	m	97.838	346.390	2.542.795
BD.23202	- Đường kính ống lọc <300mm	m	100.084	434.280	3.727.118
BD.23203	- Đường kính ống lọc <450mm	m	102.329	522.170	5.041.618

Ghi chú: Máy khoan tính trong đơn giá công tác thổi rửa giếng khoan dùng máy khoan đập cấp 40kw. Nếu dùng loại máy khoan khác thì điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

BD.23300 ĐỘ SÂU GIẾNG KHOAN TỪ 150M ĐẾN ≤ 200 m

Đơn vị tính: đồng/m ống lọc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thối rửa giếng khoan, độ sâu giếng khoan từ 150m đến ≤ 200m				
BD.23301	- Đường kính ống lọc <219mm	m	99.935	356.730	3.338.983
BD.23302	- Đường kính ống lọc <300mm	m	102.240	447.205	4.914.524

Ghi chú: Máy khoan tính trong đơn giá công tác thối rửa giếng khoan dùng máy khoan đập cấp 40kw. Nếu dùng loại máy khoan khác thì điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

BD.24100 CHÈN SỎI, SÉT

Thành phần công việc:

Chuẩn bị mặt bằng, vật liệu. Chèn sỏi, sét theo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30 m. Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.24101	Chèn sỏi	m ³	58.990	310.200	250.779
BD.24102	Chèn sét	m ³	35.079	206.800	

Ghi chú: Máy khoan tính trong đơn giá công tác chèn sỏi dùng máy khoan đập cấp 40kw. Nếu dùng loại máy khoan khác thì điều chỉnh đơn giá cho phù hợp.

BD.25100 VẬN CHUYỂN MÙN KHOAN

Thành phần công việc:

Di chuyển xe bồn hút mùn từ nơi để máy đến công trình, quay lùi xe vào vị trí hút mùn, kê chèn xe, lắp hệ thống hút mùn, hút mùn vào xe, tháo hệ thống hút mùn, rửa hệ thống hút và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống hút vào xe, vận chuyển mùn khoan đến nơi quy định, quay lùi xe vào vị trí xả mùn, lắp hệ thống xả mùn, xả mùn, tháo hệ thống xả mùn, rửa hệ thống xả và xe (nếu cần), lắp lại hệ thống xả vào xe, di chuyển xe quay lại công trình (hoặc về nơi để xe). Thu dọn hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển mùn khoan				
BD.25101	- Cự ly vận chuyển $\leq 0,5\text{km}$	10m ³		36.190	677.715
BD.25102	- Cự ly vận chuyển $\leq 1\text{km}$	10m ³		38.775	734.665
BD.25103	- Cự ly vận chuyển $\leq 2\text{km}$	10m ³		49.115	895.551
BD.25104	- Cự ly vận chuyển $\leq 3\text{km}$	10m ³		56.870	1.056.437
BD.25105	- Cự ly vận chuyển $\leq 4\text{km}$	10m ³		64.625	1.178.882
BD.25106	- Cự ly vận chuyển $\leq 5\text{km}$	10m ³		69.795	1.302.750
BD.25107	- Cự ly vận chuyển $\leq 6\text{km}$	10m ³		77.550	1.412.380
BD.25108	- Cự ly vận chuyển $\leq 7\text{km}$	10m ³		82.720	1.520.586
BD.25109	- Cự ly vận chuyển $\leq 8\text{km}$	10m ³		87.890	1.628.793
BD.25110	- Cự ly vận chuyển $\leq 9\text{km}$	10m ³		93.060	1.697.134
BD.25111	- Cự ly vận chuyển $\leq 10\text{km}$	10m ³		95.645	1.764.051

BD.26000 LẮP ĐẶT PHỤ KIỆN NHÀ MÁY NƯỚC**BD.26100 LẮP ĐẶT CHỤP LỌC SỨ, CHỤP LỌC NHỰA**

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị vật liệu, rà cạo rãnh chụp lọc, sàn, đầm bệ, kiểm tra kích thước của bán sản phẩm.
- Gắn măng sông vào tấm đan bê tông.
- Lắp đuôi chụp lọc vào măng sông, lớp đầu chụp lọc vào măng sông.
- Gắn vữa xi măng chèn, căn chỉnh chụp lọc.
- Kiểm tra khoảng cách của các chụp lọc.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.26101	Lắp đặt chụp lọc sứ	cái	81.104	7.186	
BD.26102	Lắp đặt chụp lọc nhựa	cái	16.468	7.186	

Ghi chú: Trong đơn giá chưa bao gồm chi phí bơm nước thử bệ và kiểm tra sự hoạt động của chụp lọc, bệ lọc. Khi lắp hoàn chỉnh sẽ tính thêm các chi phí này theo công suất thực tế của bệ lọc.

BD.26200 LẮP ĐẶT CHẬU ĐIỆN GIẢI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m, kiểm tra thiết bị theo yêu cầu thiết kế.
- Đặt giá chậu điện giải, kê kích đúng vị trí cố định. Đo lấy dấu các ống nhựa, gắn mỗi nối với thành chậu và máng phân phối nước.
- Trộn vữa chống axit và xam mỗi nối.
- Kiểm tra khoảng cách giữa các tấm kính than, chì, chiều cao giãm... của các tấm kính sau khi gắn vữa.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
BD.26201	Lắp đặt chậu điện giải	cái	6.000.600	264.655	

Ghi chú : Nếu chậu điện giải đã có sẵn thì chỉ phí nhân công trong đơn giá lắp đặt chậu bằng 0,5 chỉ phí nhân công trong bảng.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**Được chọn để tính đơn giá XDCT- Phần Lắp đặt****Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh***(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND
ngày..... thángnăm 2015 của UBND Tp Hồ Chí Minh)*

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Acetylen	chai	100.000
2	Amiăng	kg	20.000
3	Automat 1 pha 10A	cái	56.000
4	Automat 1 pha 50A	cái	88.500
5	Automat 1 pha 100A	cái	290.000
6	Automat 1 pha 150A	cái	867.000
7	Automat 1 pha >200A	cái	867.000
8	Automat 1 pha 200A	cái	867.000
9	Automat 3 pha 10A	cái	199.000
10	Automat 3 pha 50A	cái	241.000
11	Automat 3 pha 100A	cái	580.000
12	Automat 3 pha 150A	cái	1.166.000
13	Automat 3 pha 200A	cái	1.166.000
14	Automat 3 pha>200A	cái	1.166.000
15	Băng cuốn bảo ôn	cuộn	20.000
16	Băng dính giấy bạc	cuộn	20.000
17	Bảng gỗ 180x250	cái	5.500
18	Bảng gỗ 90x150	cái	4.500
19	Bảng gỗ 300x400	cái	10.000
20	Bảng gỗ 450x500	cái	14.000
21	Bảng gỗ 600x700	cái	19.000
22	Băng tan	m	15.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
23	Băng vải thủy tinh	cuộn	12.000
24	BE đường kính 15mm	cái	348.563
25	BE đường kính 20mm	cái	358.258
26	BE đường kính 25mm	cái	367.954
27	BE đường kính 32mm	cái	381.528
28	BE đường kính 40mm	cái	397.042
29	BE đường kính 50mm	cái	416.433
30	BE đường kính 60mm	cái	435.825
31	BE đường kính 65mm	cái	445.521
32	BE đường kính 70mm	cái	455.217
33	BE đường kính 75mm	cái	464.913
34	BE đường kính 80mm	cái	474.608
35	BE đường kính 89mm	cái	492.061
36	BE đường kính 90mm	cái	494.000
37	BE đường kính 100mm	cái	513.392
38	BE đường kính 110mm	cái	532.783
39	BE đường kính 125mm	cái	622.686
40	BE đường kính 150mm	cái	809.380
41	BE đường kính 160mm	cái	884.058
42	BE đường kính 170mm	cái	962.867
43	BE đường kính 180mm	cái	1.058.200
44	BE đường kính 200mm	cái	1.248.867
45	BE đường kính 240mm	cái	1.661.039
46	BE đường kính 250mm	cái	1.771.057
47	BE đường kính 300mm	cái	2.636.325
48	BE đường kính 350mm	cái	4.218.500
49	BE đường kính 400mm	cái	5.094.839
50	BE đường kính 500mm	cái	6.847.518
51	BE đường kính 600mm	cái	8.600.196

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
52	BE đường kính 700mm	cái	10.352.875
53	BE đường kính 800mm	cái	12.105.554
54	BE đường kính 900mm	cái	13.858.232
55	BE đường kính 1000mm	cái	15.610.911
56	BE đường kính 1100mm	cái	17.363.589
57	BE đường kính 1200mm	cái	19.116.268
58	BE đường kính 1300mm	cái	20.868.946
59	BE đường kính 1400mm	cái	22.621.625
60	BE đường kính 1500mm	cái	24.374.304
61	BE đường kính 1600mm	cái	26.126.982
62	BE đường kính 1800mm	cái	29.632.339
63	BE đường kính 2000mm	cái	33.137.696
64	BE đường kính 2200mm	cái	36.643.054
65	BE đường kính 2400mm	cái	40.148.411
66	BE đường kính 2500mm	cái	41.901.089
67	Bể Inox dung tích 0,5m ³	bể	1.818.181
68	Bể Inox dung tích 1,0m ³	bể	2.936.363
69	Bể Inox dung tích 1,5m ³	bể	4.454.545
70	Bể Inox dung tích 2,0m ³	bể	5.945.454
71	Bể Inox dung tích 2,5m ³	bể	7.381.818
72	Bể Inox dung tích 3,0m ³	bể	8.700.000
73	Bể Inox dung tích 3,5m ³	bể	9.918.182
74	Bể Inox dung tích 4,0m ³	bể	11.127.273
75	Bể Inox dung tích 5,0m ³	bể	14.245.454
76	Bể Inox dung tích 6,0m ³	bể	16.163.636
77	Bể nhựa dung tích 0,25m ³	bể	742.424
78	Bể nhựa dung tích 0,3m ³	bể	890.909
79	Bể nhựa dung tích 0,4m ³	bể	1.045.455
80	Bể nhựa dung tích 0,5m ³	bể	1.272.727

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
81	Bể nhựa dung tích 0,7m ³	bể	2.081.818
82	Bể nhựa dung tích 0,9m ³	bể	2.081.818
83	Bể nhựa dung tích 1,0m ³	bể	2.081.818
84	Bể nhựa dung tích 1,5m ³	bể	2.909.091
85	Bể nhựa dung tích 2,0m ³	bể	3.818.182
86	Bể nhựa dung tích 3,0m ³	bể	5.363.636
87	Bể nhựa dung tích 4,0m ³	bể	7.181.818
88	Bi hợp kim	kg	25.000
89	Bi tum	kg	15.300
90	Bích đặc đường kính <100mm	cái	180.000
91	Bích đặc đường kính 100mm	cái	218.333
92	Bích đặc đường kính 125mm	cái	290.741
93	Bích đặc đường kính 150mm	cái	337.333
94	Bích đặc đường kính 200mm	cái	496.471
95	Bích đặc đường kính 250mm	cái	671.907
96	Bích đặc đường kính 300mm	cái	839.500
97	Bích đặc đường kính 350mm	cái	1.007.093
98	Bích đặc đường kính 400mm	cái	1.174.685
99	Bích đặc đường kính 500mm	cái	1.509.870
100	Bích đặc đường kính 600mm	cái	1.845.056
101	Bích đặc đường kính 700mm	cái	2.180.241
102	Bích đặc đường kính 800mm	cái	2.515.426
103	Bích đặc đường kính 900mm	cái	2.850.611
104	Bích đặc đường kính 1000mm	cái	3.185.796
105	Bích đặc đường kính 1100mm	cái	3.520.981
106	Bích đặc đường kính 1200mm	cái	3.856.167
107	Bích đặc đường kính 1300mm	cái	4.191.352
108	Bích đặc đường kính 1400mm	cái	4.526.537
109	Bích đặc đường kính 1500mm	cái	4.861.722

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
110	Bích đặc đường kính 1600mm	cái	5.196.907
111	Bích đặc đường kính 1800mm	cái	5.867.278
112	Bích đặc đường kính 2000mm	cái	6.537.648
113	Bích đặc đường kính 2200mm	cái	7.208.019
114	Bích đặc đường kính 2400mm	cái	7.878.389
115	Bích đặc đường kính 2500mm	cái	8.213.574
116	Bích rỗng đường kính <100mm	cái	100.000
117	Bích rỗng đường kính 100mm	cái	108.333
118	Bích rỗng đường kính 125mm	cái	136.296
119	Bích rỗng đường kính 150mm	cái	176.667
120	Bích rỗng đường kính 200mm	cái	260.196
121	Bích rỗng đường kính 250mm	cái	356.019
122	Bích rỗng đường kính 300mm	cái	454.327
123	Bích rỗng đường kính 350mm	cái	625.000
124	Bích rỗng đường kính 400mm	cái	888.235
125	Bích rỗng đường kính 500mm	cái	1.250.000
126	Bích rỗng đường kính 600mm	cái	1.510.000
127	Bích rỗng đường kính 700mm	cái	1.770.000
128	Bích rỗng đường kính 800mm	cái	2.030.000
129	Bích rỗng đường kính 900mm	cái	2.290.000
130	Bích rỗng đường kính 1000mm	cái	2.550.000
131	Bích rỗng đường kính 1100mm	cái	2.810.000
132	Bích rỗng đường kính 1200mm	cái	3.070.000
133	Bích rỗng đường kính 1300mm	cái	3.330.000
134	Bích rỗng đường kính 1400mm	cái	3.590.000
135	Bích rỗng đường kính 1500mm	cái	3.850.000
136	Bích rỗng đường kính 1600mm	cái	4.110.000
137	Bích rỗng đường kính 1800mm	cái	4.630.000
138	Bích rỗng đường kính 2000mm	cái	5.150.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
139	Bích rỗng đường kính 2200mm	cái	5.670.000
140	Bích rỗng đường kính 2400mm	cái	6.190.000
141	Bích rỗng đường kính 2500mm	cái	6.450.000
142	Bích thép đường kính 100mm	cái	108.333
143	Bích thép đường kính 150mm	cái	176.667
144	Bích thép đường kính 200mm	cái	260.196
145	Bích thép đường kính 250mm	cái	356.019
146	Bích thép đường kính 300mm	cái	454.327
147	Bích thép đường kính 40mm	cái	44.444
148	Bích thép đường kính 50mm	cái	55.556
149	Bích thép đường kính 75mm	cái	83.333
150	Bích thép đường kính 350mm	cái	625.000
151	Bích thép đường kính 400mm	cái	888.235
152	Bích thép đường kính 500mm	cái	1.250.000
153	Bích thép đường kính 600mm	cái	1.510.000
154	Bích thép đường kính 700mm	cái	1.770.000
155	Bích thép đường kính 800mm	cái	2.030.000
156	Bích thép đường kính 1000mm	cái	2.550.000
157	Bích thép đường kính 1200mm	cái	3.070.000
158	Bích thép đường kính 1500mm	cái	3.850.000
159	Bích thép đường kính 1800mm	cái	4.630.000
160	Bích thép đường kính 2000mm	cái	5.150.000
161	Bích thép đường kính 2200mm	cái	5.670.000
162	Bích thép đường kính 2400mm	cái	6.190.000
163	Bích thép đường kính 2500mm	cái	6.450.000
164	Bộ cần khoan loạiD165: 600 kg/bộ	bộ	8.316.000
165	Bộ cần khoan loạiD188: 840 kg/bộ	bộ	11.642.400
166	Bộ cần khoan loạiD220: 1120 kg/bộ	bộ	15.523.200
167	Bộ chèo nón xoay- loại M (01D132+01D190)	bộ	171.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
168	Bộ choòng nón xoay- loại M (01D132+01D190+01D295)	bộ	539.550
169	Bộ choòng nón xoay- loại M (01D310+1D390)	bộ	612.150
170	Bộ choòng nón xoay- loại M (1D310+1D390+ 01D490)	bộ	1.041.150
171	Bộ choòng nón xoay- loại M (1D310+1D390+ 01D490+1D590)	bộ	1.557.600
172	Bộ choòng nón xoay- loại M (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690)	bộ	2.161.500
173	Bộ choòng nón xoay- loại M (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	2.852.850
174	Bộ choòng nón xoay- loại M (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	3.631.650
175	Bộ choòng nón xoay- loại M (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	4.497.900
176	Bộ choòng nón xoay- loại C (01D132+01D190)	bộ	363.000
177	Bộ choòng nón xoay- loại C (01D132+01D190+01D295)	bộ	694.650
178	Bộ choòng nón xoay- loại C (1D310+1D390)	bộ	787.050
179	Bộ choòng nón xoay- loại C (1D310+1D390+ 01D490)	bộ	1.338.150
180	Bộ choòng nón xoay- loại C (1D310+1D390+ 01D490+1D590)	bộ	2.001.450
181	Bộ choòng nón xoay- loại C (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690)	bộ	2.776.950
182	Bộ choòng nón xoay- loại C (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	3.666.300
183	Bộ choòng nón xoay- loại C (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	4.667.850
184	Bộ choòng nón xoay- loại C (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	5.781.600
185	Bộ choòng nón xoay- loại T (01D132+01D190+01D295)	bộ	925.650
186	Bộ choòng nón xoay- loại T (1D310+1D390)	bộ	1.051.050
187	Bộ choòng nón xoay- loại T (1D310+1D390+ 01D490)	bộ	1.785.300
188	Bộ choòng nón xoay- loại T (1D310+1D390+ 01D490+1D590)	bộ	2.669.700

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
189	Bộ choòng nón xoay- loại T (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690)	bộ	3.704.250
190	Bộ choòng nón xoay- loại T (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	4.888.950
191	Bộ choòng nón xoay- loại T (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	6.223.800
192	Bộ choòng nón xoay- loại T (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	7.708.800
193	Bộ choòng nón xoay- loại T(01D132+01D190)	bộ	483.450
194	Bộ choòng nón xoay- loại K (01D132+01D190)	bộ	483.450
195	Bộ choòng nón xoay- loại K (01D132+01D190+ 01D295)	bộ	925.650
196	Bộ choòng nón xoay- loại K (1D310+1D390)	bộ	1.051.050
197	Bộ choòng nón xoay- loại K (1D310+1D390+ 01D490)	bộ	1.785.300
198	Bộ choòng nón xoay- loại K (1D310+1D390+ 01D490+1D590)	bộ	2.669.700
199	Bộ choòng nón xoay- loại K (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690)	bộ	3.704.250
200	Bộ choòng nón xoay- loại K (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790)	bộ	4.888.950
201	Bộ choòng nón xoay- loại K (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790+1D890)	bộ	6.223.800
202	Bộ choòng nón xoay- loại K (1D310+1D390+ 01D490+1D590+1D690+1D790+1D890+1D990)	bộ	7.708.800
203	Bộ sứ 2 sứ	bộ	30.000
204	Bộ sứ 3 sứ	bộ	35.000
205	Bộ sứ 4 sứ	bộ	46.000
206	Bông khoáng	m3	1.074.815
207	Bông khoáng dày 40 mm	m3	1.074.815
208	Bông khoáng dày 60 mm	m3	1.074.815
209	Bông thủy tinh	m3	1.128.000
210	Bột cao su	kg	6.000
211	BU đường kính 15mm	cái	321.750

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
212	BU đường kính 20mm	cái	329.333
213	BU đường kính 25mm	cái	336.917
214	BU đường kính 32mm	cái	347.533
215	BU đường kính 40mm	cái	359.667
216	BU đường kính 50mm	cái	374.833
217	BU đường kính 60mm	cái	390.000
218	BU đường kính 65mm	cái	397.583
219	BU đường kính 70mm	cái	405.167
220	BU đường kính 75mm	cái	412.750
221	BU đường kính 80mm	cái	420.333
222	BU đường kính 89mm	cái	433.983
223	BU đường kính 90mm	cái	435.500
224	BU đường kính 100mm	cái	450.667
225	BU đường kính 110mm	cái	465.833
226	BU đường kính 125mm	cái	516.919
227	BU đường kính 150mm	cái	619.233
228	BU đường kính 160mm	cái	660.159
229	BU đường kính 170mm	cái	707.786
230	BU đường kính 180mm	cái	782.218
231	BU đường kính 200mm	cái	931.080
232	BU đường kính 250mm	cái	1.456.843
233	BU đường kính 300mm	cái	2.117.975
234	BU đường kính 350mm	cái	3.217.500
235	BU đường kính 400mm	cái	4.720.300
236	BU đường kính 500mm	cái	7.725.900
237	BU đường kính 600mm	cái	10.731.500
238	BU đường kính 700mm	cái	13.737.100
239	BU đường kính 800mm	cái	16.742.700
240	BU đường kính 900mm	cái	19.748.300

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
241	BU đường kính 1000mm	cái	22.753.900
242	BU đường kính 1100mm	cái	25.759.500
243	BU đường kính 1200mm	cái	28.765.100
244	BU đường kính 1300mm	cái	31.770.700
245	BU đường kính 1400mm	cái	34.776.300
246	BU đường kính 1500mm	cái	37.781.900
247	BU đường kính 1600mm	cái	40.787.500
248	BU đường kính 1800mm	cái	46.798.700
249	BU đường kính 2000mm	cái	52.809.900
250	BU đường kính 2200mm	cái	58.821.100
251	BU đường kính 2400mm	cái	64.832.300
252	BU đường kính 2500mm	cái	67.837.900
253	Bu lông	bộ	8.000
254	Bu lông M16	bộ	7.000
255	Bu lông M16-M20	bộ	8.000
256	Bu lông M16-M20	cái	8.000
257	Bu lông M20	cái	10.000
258	Bu lông M20-M24	bộ	10.000
259	Bu lông M20-M27	cái	10.000
260	Bu lông M20-M30	cái	10.000
261	Bu lông M23-M45	bộ	12.000
262	Bu lông M24-M27	bộ	22.000
263	Bu lông M24-M30	cái	22.000
264	Bu lông M24-M33	bộ	25.000
265	Bu lông M27-M30	bộ	35.000
266	Bu lông M27-M33	bộ	37.000
267	Bu lông M27-M45	bộ	39.000
268	Bu lông M30-M39	cái	45.000
269	Bu lông M33-M39	bộ	47.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
270	Bu lông M39-M45	bộ	50.000
271	Bu lông M45-M52	bộ	55.000
272	Bu lông mạ M10x30	cái	803
273	Bu lông mạ M6x20	cái	165
274	Bu lông mạ M8x20	cái	300
275	Bulông M16	bộ	7.000
276	Bulông M39-M52	bộ	51.000
277	Bulông M6x20	cái	165
278	Bulông M8x30	bộ	378
279	Cần khoan D 63,5 mm	m	385.000
280	Cần khoan D 114 mm	m	691.181
281	Cao su	m2	100.000
282	Cao su làm gioăng	m2	100.000
283	Cao su tấm	m2	100.000
284	Cáp d16 giăng máy khoan	kg	16.471
285	Cáp khoan	kg	20.455
286	Cát vàng	m3	220.000
287	Cầu dao 3 cực 1 chiều 60A	bộ	88.500
288	Cầu dao 3 cực 1 chiều 100A	bộ	290.000
289	Cầu dao 3 cực 1 chiều 200A	bộ	867.000
290	Cầu dao 3 cực 1 chiều 400A	bộ	2.495.000
291	Cầu dao 3 cực đảo chiều 60A	bộ	241.000
292	Cầu dao 3 cực đảo chiều 100A	bộ	580.000
293	Cầu dao 3 cực đảo chiều 200A	bộ	1.166.000
294	Cầu dao 3 cực đảo chiều 400A	bộ	3.488.000
295	Chao chụp	bộ	47.000
296	Chậu rửa loại 1 vòi	bộ	300.000
297	Chậu rửa loại 2 vòi	bộ	400.000
298	Chậu tiểu nam	bộ	690.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
299	Chậu tiểu nữ	bộ	884.000
300	Chậu xí bột	bộ	1.190.000
301	Chậu xí xôm	bộ	382.000
302	Choòng khoan loại: 596 kg/cái	cái	2.324.400
303	Choòng khoan loại: 900 kg/cái	cái	3.510.000
304	Choòng khoan loại: 1400 kg/cái	cái	5.460.000
305	Choòng khoan loại: 1450 kg/cái	cái	5.655.000
306	Choòng khoan loại: 1520 kg/cái	cái	5.928.000
307	Choòng khoan loại: 1580 kg/cái	cái	6.162.000
308	Chuông điện	cái	150.000
309	Chụp lọc nhựa	cái	16.364
310	Chụp lọc sứ	cái	81.000
311	Clor bột	gam	50
312	Cọc chống sét, L = 1,5m	cái	299.000
313	Cọc ống đồng d 50mm	cái	299.000
314	Côn bê tông đường kính 400mm	cái	82.896
315	Côn bê tông đường kính 500mm	cái	103.620
316	Côn bê tông đường kính 600mm	cái	124.344
317	Côn bê tông đường kính 700mm	cái	145.068
318	Côn bê tông đường kính 800mm	cái	165.792
319	Côn bê tông đường kính 900mm	cái	186.516
320	Côn bê tông đường kính 1000mm	cái	339.120
321	Côn bê tông đường kính 1200mm	cái	406.944
322	Côn bê tông đường kính 1400mm	cái	474.768
323	Côn bê tông đường kính 1500mm	cái	508.680
324	Côn bê tông đường kính 1600mm	cái	542.592
325	Côn bê tông đường kính 1800mm	cái	610.416
326	Côn bê tông đường kính 2000mm	cái	678.240
327	Côn đồng đường kính 6,4mm	cái	2.363

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
328	Côn đồng đường kính 9,5mm	cái	3.068
329	Côn đồng đường kính 12,7mm	cái	3.795
330	Côn đồng đường kính 15,9mm	cái	4.545
331	Côn đồng đường kính 19,1mm	cái	7.273
332	Côn đồng đường kính 22,2mm	cái	10.000
333	Côn đồng đường kính 25,4mm	cái	12.727
334	Côn đồng đường kính 28,6mm	cái	16.364
335	Côn đồng đường kính 31,8mm	cái	26.364
336	Côn đồng đường kính 34,9mm	cái	25.455
337	Côn đồng đường kính 38,1mm	cái	36.364
338	Côn đồng đường kính 41,3mm	cái	34.545
339	Côn đồng đường kính 53,9mm	cái	59.091
340	Côn đồng đường kính 66,7mm	cái	72.988
341	Côn gang đường kính 50mm	cái	365.444
342	Côn gang đường kính 75mm	cái	548.167
343	Côn gang đường kính 100mm	cái	711.425
344	Côn gang đường kính 150mm	cái	1.048.233
345	Côn gang đường kính 200mm	cái	1.417.280
346	Côn gang đường kính 250mm	cái	2.060.957
347	Côn gang đường kính 300mm	cái	2.792.025
348	Côn gang đường kính 350mm	cái	3.617.900
349	Côn gang đường kính 400mm	cái	4.605.900
350	Côn gang đường kính 500mm	cái	6.581.900
351	Côn gang đường kính 600mm	cái	8.557.900
352	Côn gang đường kính 700mm	cái	10.533.900
353	Côn gang đường kính 800mm	cái	12.509.900
354	Côn gang đường kính 900mm	cái	14.485.900
355	Côn gang đường kính 1000mm	cái	16.461.900
356	Côn gang đường kính 1100mm	cái	18.437.900

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
357	Côn gang đường kính 1200mm	cái	20.413.900
358	Côn gang đường kính 1400mm	cái	24.365.900
359	Côn gang đường kính 1500mm	cái	26.341.900
360	Côn gang đường kính 1600mm	cái	28.317.900
361	Côn gang đường kính 1800mm	cái	32.269.900
362	Côn gang đường kính 2000mm	cái	36.221.900
363	Côn gang đường kính 2200mm	cái	40.173.900
364	Côn gang đường kính 2400mm	cái	44.125.900
365	Côn gang đường kính 2500mm	cái	46.101.900
366	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 100mm	cái	439.000
367	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 150mm	cái	985.600
368	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 200mm	cái	1.799.000
369	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 250mm	cái	2.959.000
370	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 300mm	cái	4.119.000
371	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 350mm	cái	5.279.000
372	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 400mm	cái	6.439.000
373	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 500mm	cái	8.759.000
374	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 600mm	cái	11.079.000
375	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 700mm	cái	13.399.000
376	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 800mm	cái	15.719.000
377	Côn nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 1000mm	cái	20.359.000
378	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 100mm	cái	439.000
379	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 150mm	cái	985.600
380	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 200mm	cái	1.799.000
381	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 250mm	cái	2.959.000
382	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 300mm	cái	4.119.000
383	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 350mm	cái	5.279.000
384	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 400mm	cái	6.439.000
385	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 500mm	cái	8.759.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
386	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 600mm	cái	11.079.000
387	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 700mm	cái	13.399.000
388	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 800mm	cái	15.719.000
389	Côn nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 1000mm	cái	20.359.000
390	Côn nhựa hàn đường kính 20mm	cái	1.600
391	Côn nhựa hàn đường kính 25mm	cái	2.200
392	Côn nhựa hàn đường kính 32mm	cái	3.700
393	Côn nhựa hàn đường kính 40mm	cái	5.100
394	Côn nhựa hàn đường kính 50mm	cái	7.900
395	Côn nhựa hàn đường kính 60mm	cái	12.200
396	Côn nhựa hàn đường kính 75mm	cái	15.800
397	Côn nhựa hàn đường kính 80mm	cái	18.867
398	Côn nhựa hàn đường kính 100mm	cái	38.150
399	Côn nhựa hàn đường kính 125mm	cái	65.662
400	Côn nhựa hàn đường kính 150mm	cái	99.500
401	Côn nhựa hàn đường kính 200mm	cái	278.815
402	Côn nhựa hàn đường kính 250mm	cái	507.277
403	Côn nhựa HDPE, đường kính 16mm	cái	66.000
404	Côn nhựa HDPE, đường kính 20mm	cái	74.000
405	Côn nhựa HDPE, đường kính 25mm	cái	84.000
406	Côn nhựa HDPE, đường kính 32mm	cái	98.000
407	Côn nhựa HDPE, đường kính 40mm	cái	114.000
408	Côn nhựa HDPE, đường kính 50mm	cái	134.000
409	Côn nhựa HDPE, đường kính 63mm	cái	160.000
410	Côn nhựa HDPE, đường kính 75mm	cái	240.000
411	Côn nhựa HDPE, đường kính 90mm	cái	366.000
412	Côn nhựa HDPE, đường kính 110mm	cái	512.000
413	Côn nhựa HDPE, đường kính 125mm	cái	689.600
414	Côn nhựa HDPE, đường kính 140mm	cái	867.200

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
415	Côn nhựa HDPE, đường kính 160mm	cái	1.104.000
416	Côn nhựa HDPE, đường kính 180mm	cái	1.451.500
417	Côn nhựa HDPE, đường kính 200mm	cái	1.799.000
418	Côn nhựa HDPE, đường kính 250mm	cái	2.959.000
419	Côn nhựa HDPE, đường kính 280mm	cái	3.655.000
420	Côn nhựa HDPE, đường kính 320mm	cái	4.583.000
421	Côn nhựa HDPE, đường kính 350mm	cái	5.279.000
422	Côn nhựa măng sông đường kính 15mm	cái	1.143
423	Côn nhựa măng sông đường kính 20mm	cái	1.600
424	Côn nhựa măng sông đường kính 25mm	cái	2.200
425	Côn nhựa măng sông đường kính 32mm	cái	3.700
426	Côn nhựa măng sông đường kính 40mm	cái	5.100
427	Côn nhựa măng sông đường kính 50mm	cái	7.900
428	Côn nhựa măng sông đường kính 67mm	cái	13.880
429	Côn nhựa măng sông đường kính 76mm	cái	15.800
430	Côn nhựa măng sông đường kính 89mm	cái	25.000
431	Côn nhựa măng sông đường kính 100mm	cái	38.150
432	Côn nhựa miệng bát đường kính 32mm	cái	3.700
433	Côn nhựa miệng bát đường kính 40mm	cái	5.100
434	Côn nhựa miệng bát đường kính 50mm	cái	7.900
435	Côn nhựa miệng bát đường kính 65mm	cái	13.400
436	Côn nhựa miệng bát đường kính 89mm	cái	25.000
437	Côn nhựa miệng bát đường kính 100mm	cái	38.150
438	Côn nhựa miệng bát đường kính 125mm	cái	65.662
439	Côn nhựa miệng bát đường kính 150mm	cái	99.500
440	Côn nhựa miệng bát đường kính 200mm	cái	278.815
441	Côn nhựa miệng bát đường kính 250mm	cái	507.277
442	Côn nhựa miệng bát đường kính 300mm	cái	735.738
443	Côn nhựa nhôm đường kính 12mm	cái	914

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
444	Côn nhựa nhôm đường kính 16mm	cái	1.219
445	Côn nhựa nhôm đường kính 20mm	cái	1.600
446	Côn nhựa nhôm đường kính 26mm	cái	2.200
447	Côn nhựa nhôm đường kính 32mm	cái	3.700
448	Cồn rùa	kg	30.000
449	Côn thép đường kính 15mm	cái	3.000
450	Côn thép đường kính 20mm	cái	3.833
451	Côn thép đường kính 25mm	cái	4.667
452	Côn thép đường kính 32mm	cái	5.714
453	Côn thép đường kính 40mm	cái	7.500
454	Côn thép đường kính 50mm	cái	12.571
455	Côn thép đường kính 60mm	cái	21.000
456	Côn thép đường kính 75mm	cái	36.938
457	Côn thép đường kính 80mm	cái	42.286
458	Côn thép đường kính 100mm	cái	68.000
459	Côn thép đường kính 125mm	cái	111.407
460	Côn thép đường kính 150mm	cái	170.333
461	Côn thép đường kính 200mm	cái	379.235
462	Côn thép đường kính 250mm	cái	655.704
463	Côn thép đường kính 300mm	cái	996.058
464	Côn thép đường kính 350mm	cái	2.077.500
465	Côn thép đường kính 400mm	cái	2.923.941
466	Côn thép đường kính 500mm	cái	5.129.000
467	Côn thép đường kính 600mm	cái	8.604.000
468	Côn thép đường kính 700mm	cái	12.079.000
469	Côn thép đường kính 800mm	cái	15.554.000
470	Côn thép đường kính 900mm	cái	19.029.000
471	Côn thép đường kính 1000mm	cái	22.504.000
472	Côn thép đường kính 1200mm	cái	29.454.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
473	Côn thép đường kính 1300mm	cái	32.929.000
474	Côn thép đường kính 1400mm	cái	36.404.000
475	Côn thép đường kính 1500mm	cái	39.879.000
476	Côn thép đường kính 1600mm	cái	43.354.000
477	Côn thép đường kính 1800mm	cái	50.304.000
478	Côn thép đường kính 2000mm	cái	57.254.000
479	Côn thép đường kính 2200mm	cái	64.204.000
480	Côn thép đường kính 2500mm	cái	74.629.000
481	Côn thép không rỉ đường kính 15mm	cái	4.000
482	Côn thép không rỉ đường kính 20mm	cái	4.833
483	Côn thép không rỉ đường kính 25mm	cái	5.667
484	Côn thép không rỉ đường kính 32mm	cái	6.714
485	Côn thép không rỉ đường kính 40mm	cái	8.500
486	Côn thép không rỉ đường kính 50mm	cái	14.714
487	Côn thép không rỉ đường kính 60mm	cái	24.000
488	Côn thép không rỉ đường kính 75mm	cái	42.750
489	Côn thép không rỉ đường kính 80mm	cái	48.857
490	Côn thép không rỉ đường kính 100mm	cái	78.500
491	Côn thép không rỉ đường kính 125mm	cái	129.074
492	Côn thép không rỉ đường kính 150mm	cái	197.333
493	Côn thép không rỉ đường kính 200mm	cái	438.706
494	Côn thép không rỉ đường kính 250mm	cái	758.407
495	Côn thép không rỉ đường kính 300mm	cái	1.134.077
496	Côn thép không rỉ đường kính 350mm	cái	2.342.667
497	Côn thép không rỉ đường kính 400mm	cái	3.166.059
498	Côn thép không rỉ đường kính 500mm	cái	5.531.000
499	Côn thép không rỉ đường kính 600mm	cái	9.279.000
500	Côn thép không rỉ đường kính 700mm	cái	13.027.000
501	Côn thép không rỉ đường kính 800mm	cái	16.775.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
502	Côn thép không rỉ đường kính 900mm	cái	20.523.000
503	Côn thép không rỉ đường kính 1000mm	cái	24.271.000
504	Côn thép không rỉ đường kính 1200mm	cái	31.767.000
505	Côn thép không rỉ đường kính 1300mm	cái	35.515.000
506	Côn thép không rỉ đường kính 1400mm	cái	39.263.000
507	Côn thép không rỉ đường kính 1500mm	cái	43.011.000
508	Côn trắng kẽm đường kính 15mm	cái	4.000
509	Côn trắng kẽm đường kính 20mm	cái	4.833
510	Côn trắng kẽm đường kính 25mm	cái	5.667
511	Côn trắng kẽm đường kính 32mm	cái	6.714
512	Côn trắng kẽm đường kính 40mm	cái	8.500
513	Côn trắng kẽm đường kính 50mm	cái	14.714
514	Côn trắng kẽm đường kính 67mm	cái	24.000
515	Côn trắng kẽm đường kính 76mm	cái	42.750
516	Côn trắng kẽm đường kính 89mm	cái	61.000
517	Côn trắng kẽm đường kính 100mm	cái	78.500
518	Cống hộp 400x600mm	m	2.036.900
519	Cống hộp 600x600mm	m	2.219.900
520	Cống hộp 400x1000mm	m	2.402.900
521	Cống hộp 600x800mm	m	2.402.900
522	Cống hộp 400x800mm	m	2.219.900
523	Cống hộp 800x800mm	m	2.585.900
524	Cống hộp 800x1000mm	m	2.768.900
525	Cống hộp 800x1400mm	m	3.134.900
526	Cống hộp 1200x1400mm	m	3.751.425
527	Cống hộp 1200x1600mm	m	4.184.950
528	Cống hộp 1400x1500mm	m	4.401.713
529	Cống hộp 1200x1800mm	m	4.618.475
530	Cống hộp 1200x2000mm	m	5.052.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
531	Cổng hộp 1400x1800mm	m	5.052.000
532	Cổng hộp 1400x2000mm	m	5.837.650
533	Cổng hộp 1400x2200mm	m	6.623.300
534	Cổng hộp 2200x1500mm	m	6.877.850
535	Cổng hộp 2200x1800mm	m	7.641.500
536	Cổng hộp 2500x1500mm	m	7.641.500
537	Cổng hộp 2500x2000mm	m	9.710.800
538	Cổng hộp 2500x2500mm	m	11.780.100
539	Cổng hộp 3000x3000mm	m	15.989.400
540	Cổng hộp đơn quy cách 1000x1000mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	3.542.280
541	Cổng hộp đơn quy cách 1200x1200mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	3.981.480
542	Cổng hộp đơn quy cách 1600x1600mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	6.062.400
543	Cổng hộp đơn quy cách 1600x2000mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	7.947.960
544	Cổng hộp đơn quy cách 2000x2000mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	9.169.800
545	Cổng hộp đôi quy cách 1600x1600mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	10.502.400
546	Cổng hộp đơn quy cách 2500x2500mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	14.136.120
547	Cổng hộp đôi quy cách 1600x2000mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	13.928.880
548	Cổng hộp đơn quy cách 3000x3000mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	19.187.280
549	Cổng hộp đôi quy cách 2000x2000mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	17.067.240
550	Cổng hộp đôi quy cách 2500x2500mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	26.186.880
551	Cổng hộp đôi quy cách 3000x3000mm, đoạn ống dài 1,2m	đoạn	37.502.760
552	Công tắc 1 hạt	cái	26.500
553	Công tắc 2 hạt	cái	37.500
554	Công tắc 3 hạt	cái	48.500
555	Công tắc 4 hạt	cái	67.500
556	Công tắc 5 hạt	cái	81.500
557	Công tắc 6 hạt	cái	92.500
558	Công tắc chuông	cái	28.200
559	Công tơ điện 1 pha	cái	420.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
560	Công tơ điện 3 pha	cái	1.538.000
561	Cửa gió đơn 100x200mm	cái	42.100
562	Cửa gió đơn 150x150mm	cái	47.300
563	Cửa gió đơn 200x200mm	cái	83.700
564	Cửa gió đơn 200x300mm	cái	125.300
565	Cửa gió đơn 200x400mm	cái	157.385
566	Cửa gió đơn 200x600mm	cái	164.462
567	Cửa gió kép200x400mm	cái	215.615
568	Cửa gió kép200x450mm	cái	218.846
569	Cửa gió kép200x750mm	cái	251.773
570	Cửa gió kép200x850mm	cái	285.318
571	Cửa gió kép200x950mm	cái	318.864
572	Cửa gió kép200x1200mm	cái	402.727
573	Cửa lưới 250x200mm	cái	83.458
574	Cửa lưới 500x300mm	cái	251.773
575	Cửa lưới 500x400mm	cái	335.636
576	Cửa lưới 500x500mm	cái	419.500
577	Cửa lưới 1500x200mm	cái	503.250
578	Cửa lưới 600x600mm	cái	604.000
579	Cửa lưới 1250x300mm	cái	629.188
580	Cửa lưới 1000x400mm	cái	671.167
581	Cửa lưới 2000x200mm	cái	671.167
582	Cửa lưới 1000x600mm	cái	1.007.000
583	Cửa lưới 1500x500mm	cái	1.258.875
584	Cửa lưới 3000x250mm	cái	1.258.875
585	Cửa lưới 1300x1200mm	cái	2.619.000
586	Cửa lưới 1600x1500mm	cái	4.029.500
587	Cửa phân phối khí	cái	42.100
588	Cùi	kg	500

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
589	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 100mm	cái	16.545
590	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 150mm	cái	48.200
591	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 200mm	cái	111.789
592	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 250mm	cái	181.900
593	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 300mm	cái	313.131
594	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 350mm	cái	444.362
595	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 400mm	cái	575.592
596	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 500mm	cái	838.054
597	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 600mm	cái	1.100.515
598	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 700mm	cái	1.362.977
599	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 800mm	cái	1.625.438
600	Cùm nhựa nối ống gân xoắn HDPE 2 lớp, đường kính 1000mm	cái	2.150.362
601	Cút	cái	3.150
602	Cút bê tông đường kính 400mm	cái	87.000
603	Cút bê tông đường kính 500mm	cái	108.000
604	Cút bê tông đường kính 600mm	cái	129.000
605	Cút bê tông đường kính 700mm	cái	150.000
606	Cút bê tông đường kính 800mm	cái	172.500
607	Cút bê tông đường kính 900mm	cái	195.000
608	Cút bê tông đường kính 1000mm	cái	345.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
609	Cút bê tông đường kính 1200mm	cái	412.500
610	Cút bê tông đường kính 1400mm	cái	480.000
611	Cút bê tông đường kính 1500mm	cái	517.500
612	Cút bê tông đường kính 1600mm	cái	547.500
613	Cút bê tông đường kính 1800mm	cái	630.000
614	Cút bê tông đường kính 2000mm	cái	682.500
615	Cút dẫn xăng dầu đường kính < 89mm	cái	91.318
616	Cút dẫn xăng dầu đường kính 108x4mm	cái	206.818
617	Cút dẫn xăng dầu đường kính 159x5mm	cái	324.545
618	Cút dẫn xăng dầu đường kính 159x6mm	cái	334.091
619	Cút dẫn xăng dầu đường kính 159x12mm	cái	350.000
620	Cút dẫn xăng dầu đường kính 219x7mm	cái	645.909
621	Cút dẫn xăng dầu đường kính 219x9mm	cái	668.182
622	Cút dẫn xăng dầu đường kính 219x12mm	cái	700.000
623	Cút dẫn xăng dầu đường kính 273x7mm	cái	1.177.273
624	Cút dẫn xăng dầu đường kính 273x12mm	cái	1.113.636
625	Cút đồng đường kính 6,4mm	cái	2.363
626	Cút đồng đường kính 9,5mm	cái	3.068
627	Cút đồng đường kính 12,7mm	cái	3.795
628	Cút đồng đường kính 15,9mm	cái	4.545
629	Cút đồng đường kính 19,1mm	cái	7.273
630	Cút đồng đường kính 22,2mm	cái	10.000
631	Cút đồng đường kính 25,4mm	cái	12.727
632	Cút đồng đường kính 28,6mm	cái	16.364
633	Cút đồng đường kính 31,8mm	cái	26.364
634	Cút đồng đường kính 34,9mm	cái	25.455
635	Cút đồng đường kính 38,1mm	cái	36.364
636	Cút đồng đường kính 41,3mm	cái	34.545
637	Cút đồng đường kính 53,9mm	cái	59.091

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
638	Cắt đồng đường kính 66,7mm	cái	72.988
639	Cắt gang đường kính 50mm	cái	519.133
640	Cắt gang đường kính 75mm	cái	605.800
641	Cắt gang đường kính 100mm	cái	741.000
642	Cắt gang đường kính 150mm	cái	1.168.267
643	Cắt gang đường kính 200mm	cái	1.905.571
644	Cắt gang đường kính 250mm	cái	2.813.537
645	Cắt gang đường kính 300mm	cái	4.127.250
646	Cắt gang đường kính 350mm	cái	5.739.750
647	Cắt gang đường kính 400mm	cái	7.893.600
648	Cắt gang đường kính 500mm	cái	11.508.991
649	Cắt gang đường kính 600mm	cái	15.355.152
650	Cắt gang đường kính 700mm	cái	19.201.313
651	Cắt gang đường kính 800mm	cái	23.047.473
652	Cắt gang đường kính 900mm	cái	26.893.634
653	Cắt gang đường kính 1000mm	cái	30.739.795
654	Cắt gang đường kính 1100mm	cái	34.585.955
655	Cắt gang đường kính 1200mm	cái	38.432.116
656	Cắt gang đường kính 1400mm	cái	46.124.438
657	Cắt gang đường kính 1500mm	cái	49.970.598
658	Cắt gang đường kính 1600mm	cái	53.816.759
659	Cắt gang đường kính 1800mm	cái	61.509.080
660	Cắt gang đường kính 2000mm	cái	69.201.402
661	Cắt gang đường kính 2200mm	cái	76.893.723
662	Cắt gang đường kính 2400mm	cái	84.586.045
663	Cắt gang đường kính 2500mm	cái	88.432.205
664	Cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 100mm	cái	652.000
665	Cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 150mm	cái	2.047.200
666	Cắt nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 200mm	cái	3.878.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
667	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 250mm	cái	5.746.750
668	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 300mm	cái	7.615.500
669	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 350mm	cái	9.484.250
670	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 400mm	cái	11.353.000
671	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 500mm	cái	15.090.500
672	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 600mm	cái	18.828.000
673	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 700mm	cái	22.565.500
674	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 800mm	cái	26.303.000
675	Cút nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp đường kính 1000mm	cái	33.778.000
676	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 100mm	cái	652.000
677	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 150mm	cái	2.047.200
678	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 200mm	cái	3.878.000
679	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 250mm	cái	5.746.750
680	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 300mm	cái	7.615.500
681	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 350mm	cái	9.484.250
682	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 400mm	cái	11.353.000
683	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 500mm	cái	15.090.500
684	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 600mm	cái	18.828.000
685	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 700mm	cái	22.565.500
686	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 800mm	cái	26.303.000
687	Cút nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp đường kính 1000mm	cái	33.778.000
688	Cút nhựa hàn đường kính 20mm	cái	2.100
689	Cút nhựa hàn đường kính 25mm	cái	3.400
690	Cút nhựa hàn đường kính 32mm	cái	4.800
691	Cút nhựa hàn đường kính 40mm	cái	7.300
692	Cút nhựa hàn đường kính 50mm	cái	11.400
693	Cút nhựa hàn đường kính 60mm	cái	18.200
694	Cút nhựa hàn đường kính 75mm	cái	27.500
695	Cút nhựa hàn đường kính 80mm	cái	33.467

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
696	Cút nhựa hàn đường kính 100mm	cái	59.400
697	Cút nhựa hàn đường kính 125mm	cái	118.846
698	Cút nhựa hàn đường kính 150mm	cái	127.750
699	Cút nhựa hàn đường kính 200mm	cái	250.044
700	Cút nhựa hàn đường kính 250mm	cái	469.956
701	Cút nhựa HDPE, đường kính 16mm	cái	64.769
702	Cút nhựa HDPE, đường kính 20mm	cái	81.385
703	Cút nhựa HDPE, đường kính 25mm	cái	102.154
704	Cút nhựa HDPE, đường kính 32mm	cái	131.231
705	Cút nhựa HDPE, đường kính 40mm	cái	164.462
706	Cút nhựa HDPE, đường kính 50mm	cái	206.000
707	Cút nhựa HDPE, đường kính 63mm	cái	260.000
708	Cút nhựa HDPE, đường kính 75mm	cái	393.000
709	Cút nhựa HDPE, đường kính 90mm	cái	600.000
710	Cút nhựa HDPE, đường kính 110mm	cái	704.000
711	Cút nhựa HDPE, đường kính 125mm	cái	1.207.700
712	Cút nhựa HDPE, đường kính 140mm	cái	1.711.400
713	Cút nhựa HDPE, đường kính 160mm	cái	2.383.000
714	Cút nhựa HDPE, đường kính 180mm	cái	3.130.500
715	Cút nhựa HDPE, đường kính 200mm	cái	3.878.000
716	Cút nhựa HDPE, đường kính 250mm	cái	5.746.750
717	Cút nhựa HDPE, đường kính 280mm	cái	6.868.000
718	Cút nhựa HDPE, đường kính 320mm	cái	8.363.000
719	Cút nhựa HDPE, đường kính 350mm	cái	9.484.250
720	Cút nhựa măng sông đường kính 15mm	cái	1.500
721	Cút nhựa măng sông đường kính 20mm	cái	2.100
722	Cút nhựa măng sông đường kính 25mm	cái	3.400
723	Cút nhựa măng sông đường kính 32mm	cái	4.800
724	Cút nhựa miệng bát đường kính 32mm	cái	4.800

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
725	Cút nhựa măng sông đường kính 40mm	cái	7.300
726	Cút nhựa măng sông đường kính 50mm	cái	11.400
727	Cút nhựa miệng bát đường kính 40mm	cái	7.300
728	Cút nhựa miệng bát đường kính 50mm	cái	11.400
729	Cút nhựa măng sông đường kính 67mm	cái	22.540
730	Cút nhựa măng sông đường kính 76mm	cái	27.500
731	Cút nhựa miệng bát đường kính 65mm	cái	21.300
732	Cút nhựa măng sông đường kính 89mm	cái	45.400
733	Cút nhựa miệng bát đường kính 89mm	cái	45.400
734	Cút nhựa măng sông đường kính 100mm	cái	59.400
735	Cút nhựa miệng bát đường kính 100mm	cái	59.400
736	Cút nhựa miệng bát đường kính 125mm	cái	118.846
737	Cút nhựa miệng bát đường kính 150mm	cái	127.750
738	Cút nhựa miệng bát đường kính 200mm	cái	250.044
739	Cút nhựa miệng bát đường kính 250mm	cái	469.956
740	Cút nhựa miệng bát đường kính 300mm	cái	689.868
741	Cút nhựa nhôm đường kính 12mm	cái	1.200
742	Cút nhựa nhôm đường kính 16mm	cái	1.600
743	Cút nhựa nhôm đường kính 20mm	cái	2.100
744	Cút nhựa nhôm đường kính 26mm	cái	3.400
745	Cút nhựa nhôm đường kính 32mm	cái	4.800
746	Cút sành đường kính 50mm	cái	7.200
747	Cút sành đường kính 75mm	cái	9.750
748	Cút sành đường kính 100mm	cái	12.000
749	Cút sành đường kính 150mm	cái	14.250
750	Cút sành đường kính 200mm	cái	18.750
751	Cút thép đường kính 15mm	cái	3.000
752	Cút thép đường kính 20mm	cái	4.000
753	Cút thép đường kính 25mm	cái	5.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
754	Cút thép đường kính 32mm	cái	6.000
755	Cút thép đường kính 40mm	cái	8.000
756	Cút thép đường kính 50mm	cái	12.000
757	Cút thép đường kính 60mm	cái	21.000
758	Cút thép đường kính 75mm	cái	38.000
759	Cút thép đường kính 80mm	cái	42.286
760	Cút thép đường kính 100mm	cái	68.000
761	Cút thép đường kính 125mm	cái	111.407
762	Cút thép đường kính 150mm	cái	170.333
763	Cút thép đường kính 200mm	cái	379.235
764	Cút thép đường kính 250mm	cái	655.704
765	Cút thép đường kính 300mm	cái	996.058
766	Cút thép đường kính 350mm	cái	2.077.500
767	Cút thép đường kính 400mm	cái	2.923.941
768	Cút thép đường kính 500mm	cái	5.129.000
769	Cút thép đường kính 600mm	cái	8.604.000
770	Cút thép đường kính 700mm	cái	12.079.000
771	Cút thép đường kính 800mm	cái	15.554.000
772	Cút thép đường kính 900mm	cái	19.029.000
773	Cút thép đường kính 1000mm	cái	22.504.000
774	Cút thép đường kính 1200mm	cái	29.454.000
775	Cút thép đường kính 1300mm	cái	32.929.000
776	Cút thép đường kính 1400mm	cái	36.404.000
777	Cút thép đường kính 1500mm	cái	39.879.000
778	Cút thép đường kính 1600mm	cái	43.354.000
779	Cút thép đường kính 1800mm	cái	50.304.000
780	Cút thép đường kính 2000mm	cái	57.254.000
781	Cút thép đường kính 2200mm	cái	64.204.000
782	Cút thép đường kính 2500mm	cái	74.629.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
783	Cút thép không rỉ đường kính 15mm	cái	4.000
784	Cút thép không rỉ đường kính 20mm	cái	5.000
785	Cút thép không rỉ đường kính 25mm	cái	6.000
786	Cút thép không rỉ đường kính 32mm	cái	7.000
787	Cút thép không rỉ đường kính 40mm	cái	9.000
788	Cút thép không rỉ đường kính 50mm	cái	14.000
789	Cút thép không rỉ đường kính 60mm	cái	24.000
790	Cút thép không rỉ đường kính 75mm	cái	44.000
791	Cút thép không rỉ đường kính 80mm	cái	48.857
792	Cút thép không rỉ đường kính 100mm	cái	78.500
793	Cút thép không rỉ đường kính 125mm	cái	129.074
794	Cút thép không rỉ đường kính 150mm	cái	197.333
795	Cút thép không rỉ đường kính 200mm	cái	438.706
796	Cút thép không rỉ đường kính 250mm	cái	758.407
797	Cút thép không rỉ đường kính 300mm	cái	1.134.077
798	Cút thép không rỉ đường kính 350mm	cái	2.342.667
799	Cút thép không rỉ đường kính 400mm	cái	3.166.059
800	Cút thép không rỉ đường kính 500mm	cái	5.531.000
801	Cút thép không rỉ đường kính 600mm	cái	9.279.000
802	Cút thép không rỉ đường kính 700mm	cái	13.027.000
803	Cút thép không rỉ đường kính 800mm	cái	16.775.000
804	Cút thép không rỉ đường kính 900mm	cái	20.523.000
805	Cút thép không rỉ đường kính 1000mm	cái	24.271.000
806	Cút thép không rỉ đường kính 1200mm	cái	31.767.000
807	Cút thép không rỉ đường kính 1300mm	cái	35.515.000
808	Cút thép không rỉ đường kính 1400mm	cái	39.263.000
809	Cút thép không rỉ đường kính 1500mm	cái	43.011.000
810	Cút tráng kẽm đường kính 15mm	cái	4.000
811	Cút tráng kẽm đường kính 20mm	cái	5.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
812	Cút tráng kẽm đường kính 25mm	cái	6.000
813	Cút tráng kẽm đường kính 32mm	cái	7.000
814	Cút tráng kẽm đường kính 40mm	cái	9.000
815	Cút tráng kẽm đường kính 50mm	cái	14.000
816	Cút tráng kẽm đường kính 67mm	cái	32.750
817	Cút tráng kẽm đường kính 76mm	cái	44.000
818	Cút tráng kẽm đường kính 89mm	cái	61.000
819	Cút tráng kẽm đường kính 100mm	cái	78.500
820	Đai khởi thủy đường kính 60mm	cái	29.154
821	Đai khởi thủy đường kính 80mm	cái	51.667
822	Đai khởi thủy đường kính 100mm	cái	66.000
823	Đai khởi thủy đường kính 125mm	cái	91.000
824	Đai khởi thủy đường kính 250mm	cái	499.000
825	Đai khởi thủy đường kính 150mm	cái	149.500
826	Đai khởi thủy đường kính 300mm	cái	588.429
827	Đai khởi thủy đường kính 350mm	cái	627.235
828	Đai khởi thủy đường kính 200mm	cái	349.000
829	Đai khởi thủy đường kính 400mm	cái	649.000
830	Đai khởi thủy đường kính 450mm	cái	670.765
831	Đai khởi thủy đường kính 500mm	cái	692.529
832	Đai khởi thủy đường kính 600mm	cái	736.059
833	Đai khởi thủy đường kính 700mm	cái	779.588
834	Đai khởi thủy đường kính 800mm	cái	823.118
835	Đá 1x2	m3	300.000
836	Điện	kwh	1.508,85
837	Đất đèn	kg	14.000
838	Đất sét	m3	45.000
839	Đất sét chèn ống miệng giếng	m3	31.818
840	Đầu nối cần khoan	bộ	50.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
841	Đay	kg	12.000
842	Dầu Diezen	lít	16.691
843	Dầu Mazut	kg	13.382
844	Dây dẫn điện 1x0,3mm ²	m	2.522
845	Dây dẫn điện 1x0,5mm ²	m	3.010
846	Dây dẫn điện 1x0,7mm ²	m	3.498
847	Dây dẫn điện 1x0,75mm ²	m	3.620
848	Dây dẫn điện 1x0,8mm ²	m	3.742
849	Dây dẫn điện 1x1,0mm ²	m	4.230
850	Dây dẫn điện 1x1,5mm ²	m	5.450
851	Dây dẫn điện 1x2,0mm ²	m	6.635
852	Dây dẫn điện 1x2,5mm ²	m	7.820
853	Dây dẫn điện 1x3mm ²	m	9.130
854	Dây dẫn điện 1x4mm ²	m	11.750
855	Dây dẫn điện 1x6mm ²	m	16.320
856	Dây dẫn điện 1x10mm ²	m	25.500
857	Dây dẫn điện 1x16mm ²	m	39.500
858	Dây dẫn điện 1x25mm ²	m	61.100
859	Dây dẫn điện 2x0,5mm ²	m	8.140
860	Dây dẫn điện 2x0,75mm ²	m	9.500
861	Dây dẫn điện 2x1mm ²	m	10.860
862	Dây dẫn điện 2x1,5mm ²	m	13.580
863	Dây dẫn điện 2x2,5mm ²	m	19.130
864	Dây dẫn điện 2x4mm ²	m	28.200
865	Dây dẫn điện 2x6mm ²	m	38.300
866	Dây dẫn điện 2x8mm ²	m	48.400
867	Dây dẫn điện 2x10mm ²	m	58.500
868	Dây dẫn điện 2x16mm ²	m	88.900
869	Dây dẫn điện 2x25mm ²	m	131.700

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
870	Dây dẫn điện 3x0,5mm ²	m	9.890
871	Dây dẫn điện 3x0,75mm ²	m	11.800
872	Dây dẫn điện 3x1mm ²	m	13.710
873	Dây dẫn điện 3x1,75mm ²	m	19.398
874	Dây dẫn điện 3x2mm ²	m	21.265
875	Dây dẫn điện 3x2,5mm ²	m	25.000
876	Dây dẫn điện 3x2,75mm ²	m	27.067
877	Dây dẫn điện 3x3mm ²	m	29.133
878	Dây dẫn điện 3x4 mm ²	m	37.400
879	Dây dẫn điện 3x6 mm ²	m	51.500
880	Dây dẫn điện 3x10 mm ²	m	80.400
881	Dây dẫn điện 3x16 mm ²	m	123.900
882	Dây dẫn điện 3x25 mm ²	m	187.500
883	Dây dẫn điện 4x0,5mm ²	m	12.080
884	Dây dẫn điện 4x0,75mm ²	m	14.585
885	Dây dẫn điện 4x1mm ²	m	17.090
886	Dây dẫn điện 4x1,5mm ²	m	22.100
887	Dây dẫn điện 4x1,75mm ²	m	24.500
888	Dây dẫn điện 4x2mm ²	m	26.900
889	Dây dẫn điện 4x2,5mm ²	m	31.700
890	Dây dẫn điện 4x3mm ²	m	37.200
891	Dây dẫn điện 4x3,5mm ²	m	42.700
892	Dây dẫn điện 4x4,0 mm ²	m	48.200
893	Dây dẫn điện 4x6,0 mm ²	m	67.200
894	Dây dẫn điện 4x10 mm ²	m	105.500
895	Dây dẫn điện 4x16 mm ²	m	160.900
896	Dây dẫn điện 4x25 mm ²	m	246.200
897	Dây đay	kg	14.400
898	Dây đồng đường kính 8mm	kg	243.500

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
899	Dây thép d3mm	kg	14.000
900	Dây thép đường kính 10mm	kg	14.760
901	Dây thép đường kính 12mm	kg	14.760
902	Dây thép đường kính 1mm	kg	18.636
903	Đèn chống ẩm	bộ	788.182
904	Đèn chống nổ	bộ	818.182
905	Đèn chùm loại 3 bóng	bộ	5.500.000
906	Đèn chùm loại 5 bóng	bộ	6.763.636
907	Đèn chùm loại 10 bóng	bộ	7.790.909
908	Đèn chùm loại >10 bóng	bộ	17.000.000
909	Đèn cổ cò	bộ	140.909
910	Đèn đĩa	bộ	162.000
911	Đèn sát trần có chụp	bộ	120.000
912	Đèn thường có chụp	bộ	75.000
913	Đèn trang trí âm trần	bộ	62.000
914	Đèn trang trí nổi	bộ	120.000
915	Đèn tường kiểu ánh sáng hắt	bộ	240.909
916	Đĩa cắt	cái	420.000
917	Đĩa mài	cái	45.000
918	Đinh 7 cm	kg	16.500
919	Đinh ghim	cái	500
920	Đinh tán nhôm	cái	500
921	Đinh, đinh vít	cái	300
922	Đồng hồ Ampe kế	cái	111.818
923	Đồng hồ đo áp lực	cái	950.000
924	Đồng hồ đo lưu lượng 50	cái	3.268.000
925	Đồng hồ đo lưu lượng 100	cái	8.586.000
926	Đồng hồ đo lưu lượng D200mm	cái	26.568.000
927	Đồng hồ đo lưu lượng D<300mm	cái	44.550.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
928	Đồng hồ đo lưu lượng D<400mm	cái	62.532.000
929	Đồng hồ đo lưu lượng D<500mm	cái	80.514.000
930	Đồng hồ đo lưu lượng D<600mm	cái	98.496.000
931	Đồng hồ Oát kế	cái	580.000
932	Đồng hồ Vôn kế	cái	168.000
933	Gạch chỉ 6,5x10,5x22cm	viên	850
934	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.090
935	Giá đỡ máy	cái	100.000
936	Giá treo	cái	226.364
937	Giấy dầu	m2	4.000
938	Gioăng cao su đường kính 50mm	cái	6.885
939	Gioăng cao su đường kính 60mm	cái	8.589
940	Gioăng cao su đường kính 70mm	cái	10.293
941	Gioăng cao su đường kính 75mm	cái	11.144
942	Gioăng cao su đường kính 80mm	cái	11.996
943	Gioăng cao su đường kính 90mm	cái	13.700
944	Gioăng cao su đường kính 100mm	cái	15.900
945	Gioăng cao su đường kính 110mm	cái	18.100
946	Gioăng cao su đường kính 125mm	cái	20.819
947	Gioăng cao su đường kính 150mm	cái	29.200
948	Gioăng cao su đường kính 160mm	cái	29.200
949	Gioăng cao su đường kính 170mm	cái	37.206
950	Gioăng cao su đường kính 180mm	cái	40.238
951	Gioăng cao su đường kính 200mm	cái	46.300
952	Gioăng cao su đường kính 240mm	cái	64.060
953	Gioăng cao su đường kính 250mm	cái	71.100
954	Gioăng cao su đường kính 300mm	cái	99.043
955	Gioăng cao su đường kính 350 mm	cái	136.358
956	Gioăng cao su đường kính 400 mm	cái	199.300

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
957	Gioăng cao su đường kính 450mm	cái	267.700
958	Gioăng cao su đường kính 500 mm	cái	350.300
959	Gioăng cao su đường kính 600 mm	cái	517.943
960	Gioăng cao su đường kính 700 mm	cái	691.800
961	Gioăng cao su đường kính 750 mm	cái	778.729
962	Gioăng cao su đường kính 800 mm	cái	865.567
963	Gioăng cao su đường kính 900 mm	cái	1.039.514
964	Gioăng cao su đường kính 1000 mm	cái	1.213.371
965	Gioăng cao su đường kính 1050 mm	cái	1.300.300
966	Gioăng cao su đường kính 1100 mm	cái	1.387.229
967	Gioăng cao su đường kính 1200 mm	cái	1.561.086
968	Gioăng cao su đường kính 1250 mm	cái	1.648.014
969	Gioăng cao su đường kính 1350 mm	cái	1.821.871
970	Gioăng cao su đường kính 1400 mm	cái	1.908.800
971	Gioăng cao su đường kính 1500 mm	cái	2.082.657
972	Gioăng cao su đường kính 1600 mm	cái	2.256.514
973	Gioăng cao su đường kính 1650 mm	cái	2.343.443
974	Gioăng cao su đường kính 1800 mm	cái	2.604.229
975	Gioăng cao su đường kính 1950 mm	cái	2.865.014
976	Gioăng cao su đường kính 2000 mm	cái	2.951.943
977	Gioăng cao su đường kính 2100 mm	cái	3.125.800
978	Gioăng cao su đường kính 2400 mm	cái	3.647.371
979	Gioăng cao su đường kính 2250 mm	cái	3.386.586
980	Gioăng cao su đường kính 2200 mm	cái	3.299.657
981	Gioăng cao su đường kính 2500 mm	cái	3.821.229
982	Gioăng cao su đường kính 2550 mm	cái	3.908.157
983	Gioăng cao su đường kính 2700 mm	cái	4.168.943
984	Gioăng cao su đường kính 2850 mm	cái	4.429.729
985	Gioăng cao su đường kính 3000 mm	cái	4.690.514

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
986	Gioăng cao su lá 10mm	m2	145.000
987	Gioăng cao su tấm	m2	145.000
988	Gỗ bao nhóm IV laty3*1	m3	6.360.000
989	Gỗ chống	m3	3.810.000
990	Gỗ đà nẹp	m3	3.810.000
991	Gỗ hộp kê máy nhóm II	m3	6.996.005
992	Gỗ nhóm 4	m3	6.360.000
993	Gỗ ván khuôn	m3	3.810.000
994	Gương soi	cái	285.455
995	Họng cứu hoả đường kính 100mm	cái	100.000
996	Họng cứu hoả đường kính 80mm	cái	80.000
997	Hộp 1 bóng và bóng đèn 0,6m	bộ	145.455
998	Hộp 1 bóng và bóng đèn 1,2m	bộ	173.273
999	Hộp 1 bóng và bóng đèn 1,5m	bộ	216.591
1000	Hộp 2 bóng và bóng đèn 0,6m	bộ	504.960
1001	Hộp 2 bóng và bóng đèn 1,2m	bộ	803.571
1002	Hộp 2 bóng và bóng đèn 1,5m	bộ	1.004.464
1003	Hộp 3 bóng và bóng đèn 0,6m	bộ	770.248
1004	Hộp 3 bóng và bóng đèn 1,2m	bộ	1.154.611
1005	Hộp 3 bóng và bóng đèn 1,5m	bộ	1.443.264
1006	Hộp 4 bóng và bóng đèn 1,2m	bộ	1.469.785
1007	Hộp 4 bóng và bóng đèn 1,5m	bộ	1.837.231
1008	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	40.000
1009	Hộp đựng xà bông	cái	40.000
1010	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 40 \times 50 \text{mm}$	cái	23.500
1011	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 40 \times 60 \text{mm}$	cái	23.500
1012	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 100 \times 100 \text{mm}$	cái	15.500

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1013	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 60 \times 60 \text{mm}$	cái	26.500
1014	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 150 \times 150 \text{mm}$	cái	15.500
1015	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 50 \times 80 \text{mm}$	cái	26.500
1016	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 60 \times 80 \text{mm}$	cái	26.500
1017	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 200 \times 200 \text{mm}$	cái	15.500
1018	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 150 \times 200 \text{mm}$	cái	15.500
1019	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 250 \times 200 \text{mm}$	cái	15.500
1020	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 300 \times 300 \text{mm}$	cái	15.500
1021	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 300 \times 400 \text{mm}$	cái	15.500
1022	Hộp nối, hộp phân dây, hộp công tắc, hộp cầu chì, hộp automat $\leq 400 \times 400 \text{mm}$	cái	23.500
1023	Hộp số	cái	45.455
1024	Kệ kính	cái	145.455
1025	Keo dán (nhựa)	kg	100.900
1026	Khối móng bê tông đường kính ống 200 mm	cái	97.258
1027	Khối móng bê tông đường kính ống 300 mm	cái	107.781
1028	Khối móng bê tông đường kính ống ≤ 600 mm	cái	173.666
1029	Khối móng bê tông đường kính ống ≤ 1000 mm	cái	227.459
1030	Khối móng bê tông đường kính ống ≤ 1250 mm	cái	286.236
1031	Khối móng bê tông đường kính ống ≤ 1800 mm	cái	465.000
1032	Khối móng bê tông đường kính ống ≤ 2250 mm	cái	1.874.000
1033	Khối móng bê tông đường kính ống ≤ 3000 mm	cái	4.221.000
1034	Khung gỗ	cái	27.273

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1035	Kim thu sét dài 0,5m	cái	7.150.000
1036	Kim thu sét dài 1m	cái	7.150.000
1037	Kim thu sét dài 1,5m	cái	9.900.000
1038	Kim thu sét dài 2m	cái	13.200.000
1039	Linh kiện bảo cháy	cái	266.364
1040	Linh kiện chống điện giật	cái	272.727
1041	Lưới cửa sắt	cái	12.000
1042	Lưới thép 16x16	m2	29.091
1043	Lưới thép đường kính 10x10	m2	45.000
1044	Mạ tit	kg	10.327
1045	Màng keo dán ống	m2	10.000
1046	Măng sông nhựa đường kính 15	cái	1.000
1047	Măng sông nhựa đường kính 20	cái	1.283
1048	Măng sông nhựa đường kính 25	cái	1.867
1049	Măng sông nhựa đường kính 32	cái	3.171
1050	Măng sông nhựa đường kính 40	cái	4.800
1051	Măng sông nhựa đường kính 50	cái	6.673
1052	Măng sông nhựa đường kính 67	cái	14.347
1053	Măng sông nhựa đường kính 76	cái	20.100
1054	Măng sông nhựa đường kính 89	cái	21.400
1055	Măng sông nhựa đường kính 100	cái	30.000
1056	Măng sông nhựa đường kính 110	cái	38.500
1057	Măng sông nhựa đường kính 150	cái	72.500
1058	Măng sông nhựa đường kính 200	cái	115.000
1059	Măng sông nhựa đường kính 250	cái	157.500
1060	Măng sông nhựa nhôm đường kính 12mm	cái	800
1061	Măng sông nhựa nhôm đường kính 16mm	cái	1.067
1062	Măng sông nhựa nhôm đường kính 20mm	cái	1.283
1063	Măng sông nhựa nhôm đường kính 26mm	cái	1.867

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1064	Măng sông nhựa nhôm đường kính 32mm	cái	3.171
1065	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 16	cái	66.000
1066	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 20	cái	74.000
1067	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 25	cái	84.000
1068	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 32	cái	98.000
1069	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 40	cái	114.000
1070	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 50	cái	134.000
1071	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 63	cái	160.000
1072	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 75	cái	240.000
1073	Măng sông nhựa HDPE, đường kính 90	cái	366.000
1074	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 15mm	cái	3.300
1075	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 20mm	cái	4.217
1076	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 25mm	cái	5.133
1077	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 32mm	cái	7.857
1078	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 40mm	cái	12.100
1079	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 50mm	cái	16.400
1080	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 67mm	cái	34.581
1081	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 76mm	cái	45.100
1082	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 89mm	cái	59.400
1083	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 100mm	cái	78.375
1084	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 110mm	cái	96.250
1085	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 150mm	cái	167.750
1086	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 200mm	cái	257.125
1087	Măng sông thép tráng kẽm đường kính 250mm	cái	346.500
1088	Máy biến dòng loại 100/5A	cái	150.000
1089	Máy biến dòng loại 200/5A	cái	150.000
1090	Máy biến dòng loại 50/5A	cái	150.000
1091	Mỡ bôi trơn	kg	26.000
1092	Mỡ thoa ống	kg	26.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1093	Mối nối mềm d 50mm	cái	657.510
1094	Mối nối mềm đường kính 75mm	cái	993.930
1095	Mối nối mềm đường kính 100mm	cái	1.145.550
1096	Mối nối mềm đường kính 150mm	cái	2.504.460
1097	Mối nối mềm đường kính 200mm	cái	3.614.310
1098	Mối nối mềm đường kính 250mm	cái	5.478.480
1099	Mối nối mềm đường kính 300mm	cái	6.887.160
1100	Mối nối mềm đường kính 350mm	cái	8.853.600
1101	Mối nối mềm đường kính 400mm	cái	10.329.900
1102	Mối nối mềm đường kính 500mm	cái	13.282.500
1103	Mối nối mềm đường kính 600mm	cái	16.235.100
1104	Mối nối mềm đường kính 700mm	cái	19.187.700
1105	Mối nối mềm đường kính 800mm	cái	22.140.300
1106	Mối nối mềm đường kính 900mm	cái	25.092.900
1107	Mối nối mềm đường kính 1100mm	cái	30.998.100
1108	Mối nối mềm đường kính 1200mm	cái	33.950.700
1109	Mối nối mềm đường kính 1250mm	cái	35.427.000
1110	Mối nối mềm đường kính 1300mm	cái	36.903.300
1111	Mối nối mềm đường kính 1350mm	cái	38.379.600
1112	Mối nối mềm đường kính 1400mm	cái	39.855.900
1113	Mối nối mềm đường kính 1500mm	cái	42.808.500
1114	Mối nối mềm đường kính 1600mm	cái	45.761.100
1115	Mối nối mềm đường kính 1700mm	cái	48.713.700
1116	Mối nối mềm đường kính 1800mm	cái	51.666.300
1117	Mối nối mềm đường kính 1900mm	cái	54.618.900
1118	Mối nối mềm đường kính 2000mm	cái	57.571.500
1119	Nắp Cống hộp 400x600mm	cái	78.000
1120	Nắp Cống hộp 400x800mm	cái	78.000
1121	Nắp Cống hộp 600x600mm	cái	78.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1122	Nắp Cống hộp 400x1000mm	cái	78.000
1123	Nắp Cống hộp 600x800mm	cái	78.000
1124	Nắp Cống hộp 800x800mm	cái	78.000
1125	Nắp Cống hộp 800x1000mm	cái	78.000
1126	Nắp Cống hộp 800x1400mm	cái	78.000
1127	Nắp Cống hộp 1200x1400mm	cái	78.000
1128	Nắp Cống hộp 1200x1600mm	cái	78.000
1129	Nắp Cống hộp 1400x1500mm	cái	78.000
1130	Nắp Cống hộp 1200x1800mm	cái	78.000
1131	Nắp Cống hộp 1200x2000mm	cái	78.000
1132	Nắp Cống hộp 1400x1800mm	cái	78.000
1133	Nắp Cống hộp 1400x2000mm	cái	78.000
1134	Nắp Cống hộp 1400x2200mm	cái	78.000
1135	Nắp Cống hộp 2200x1500mm	cái	78.000
1136	Nắp Cống hộp 2500x1500mm	cái	78.000
1137	Nắp Cống hộp 2200x1800mm	cái	78.000
1138	Nắp Cống hộp 2500x2000mm	cái	78.000
1139	Nắp Cống hộp 2500x2500mm	cái	78.000
1140	Nắp Cống hộp 3000x3000mm	cái	78.000
1141	Nhôm lá b=0,8	m2	33.000
1142	Nhựa dán	kg	100.900
1143	Nhựa đường	kg	16.500
1144	Nước	lít	10
1145	Nước sạch	m3	10.000
1146	Nước thi công	m3	10.000
1147	Nút bịt nhựa đường kính 15mm	cái	1.000
1148	Nút bịt nhựa đường kính 20mm	cái	1.167
1149	Nút bịt nhựa đường kính 25mm	cái	1.333
1150	Nút bịt nhựa đường kính 32mm	cái	2.257

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1151	Nút bịt nhựa đường kính 40mm	cái	3.200
1152	Nút bịt nhựa đường kính 50mm	cái	5.427
1153	Nút bịt nhựa đường kính 67mm	cái	11.453
1154	Nút bịt nhựa đường kính 76mm	cái	14.993
1155	Nút bịt nhựa đường kính 89mm	cái	20.107
1156	Nút bịt nhựa đường kính 100mm	cái	31.400
1157	Nút bịt nhựa đường kính 110mm	cái	42.300
1158	Nút bịt nhựa đường kính 150mm	cái	58.300
1159	Nút bịt nhựa đường kính 200mm	cái	78.300
1160	Nút bịt nhựa đường kính 250mm	cái	98.300
1161	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 15mm	cái	2.000
1162	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 20mm	cái	2.833
1163	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 25mm	cái	3.667
1164	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 32mm	cái	4.714
1165	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 40mm	cái	6.500
1166	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 50mm	cái	9.364
1167	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 67mm	cái	20.438
1168	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 76mm	cái	30.000
1169	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 89mm	cái	38.357
1170	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 100mm	cái	53.583
1171	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 110mm	cái	68.167
1172	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 150mm	cái	126.500
1173	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 200mm	cái	199.417
1174	Nút bịt thép tráng kẽm đường kính 250mm	cái	272.333
1175	Ố cắm ba	cái	57.000
1176	Ố cắm bốn	cái	60.000
1177	Ố cắm đôi	cái	58.501
1178	Ố cắm đơn	cái	25.000
1179	Ố xy	chai	72.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1180	Ống bê tông đường kính 100mm	m	126.300
1181	Ống bê tông đường kính 150mm	m	164.200
1182	Ống bê tông đường kính 200mm	m	202.100
1183	Ống bê tông đường kính 250mm	m	240.000
1184	Ống bê tông đường kính 300mm	m	277.900
1185	Ống bê tông đường kính 350mm	m	315.800
1186	Ống bê tông đường kính 400mm	m	353.700
1187	Ống bê tông đường kính 500mm	m	486.200
1188	Ống bê tông đường kính 600mm	m	538.400
1189	Ống bê tông đường kính 700mm	m	703.000
1190	Ống bê tông đường kính 800mm	m	855.900
1191	Ống bê tông đường kính 900mm	m	1.131.600
1192	Ống bê tông đường kính 1000mm	m	1.263.400
1193	Ống bê tông đường kính 1100mm	m	1.693.100
1194	Ống bê tông đường kính 1200mm	m	2.122.800
1195	Ống bê tông đường kính 1400mm	m	2.647.520
1196	Ống bê tông đường kính 1600mm	m	3.322.867
1197	Ống bê tông đường kính 200mm, đoạn ống dài 1m	đoạn	202.100
1198	Ống bê tông đường kính 200mm, đoạn ống dài 2m	đoạn	404.200
1199	Ống bê tông đường kính 300mm, đoạn ống dài 1m	đoạn	277.900
1200	Ống bê tông đường kính 300mm, đoạn ống dài 2m	đoạn	555.800
1201	Ống bê tông đường kính 600mm, đoạn ống dài 1m	đoạn	538.400
1202	Ống bê tông đường kính 600mm, đoạn ống dài 2m	đoạn	1.076.800
1203	Ống bê tông đường kính 600mm, đoạn ống dài 2,5m	đoạn	1.346.000
1204	Ống bê tông đường kính 600mm, đoạn ống dài 3m	đoạn	1.615.200
1205	Ống bê tông đường kính 600mm, đoạn ống dài 4m	đoạn	2.153.600
1206	Ống bê tông đường kính 600mm, đoạn ống dài 5m	đoạn	2.692.000
1207	Ống bê tông đường kính 1000mm, đoạn ống dài 1m	đoạn	1.263.400
1208	Ống bê tông đường kính 1000mm, đoạn ống dài 2m	đoạn	2.526.800

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1209	Ống bê tông đường kính 1000mm, đoạn ống dài 2,5m	đoạn	3.158.500
1210	Ống bê tông đường kính 1000mm, đoạn ống dài 3m	đoạn	3.790.200
1211	Ống bê tông đường kính 1000mm, đoạn ống dài 4m	đoạn	5.053.600
1212	Ống bê tông đường kính 1000mm, đoạn ống dài 5m	đoạn	6.317.000
1213	Ống bê tông đường kính 1250mm, đoạn ống dài 1m	đoạn	2.235.800
1214	Ống bê tông đường kính 1250mm, đoạn ống dài 2m	đoạn	4.471.600
1215	Ống bê tông đường kính 1250mm, đoạn ống dài 2,5m	đoạn	5.589.500
1216	Ống bê tông đường kính 1250mm, đoạn ống dài 3m	đoạn	6.707.400
1217	Ống bê tông đường kính 1250mm, đoạn ống dài 4m	đoạn	8.943.200
1218	Ống bê tông đường kính 1250mm, đoạn ống dài 5m	đoạn	11.179.000
1219	Ống bê tông đường kính 1800mm, đoạn ống dài 1m	đoạn	4.124.600
1220	Ống bê tông đường kính 1800mm, đoạn ống dài 2m	đoạn	8.249.200
1221	Ống bê tông đường kính 1800mm, đoạn ống dài 2,5m	đoạn	10.311.500
1222	Ống bê tông đường kính 1800mm, đoạn ống dài 3m	đoạn	12.373.800
1223	Ống bê tông đường kính 1800mm, đoạn ống dài 4m	đoạn	16.498.400
1224	Ống bê tông đường kính 1800mm, đoạn ống dài 5m	đoạn	20.623.000
1225	Ống bê tông đường kính 2250mm, đoạn ống dài 1m	đoạn	5.561.000
1226	Ống bê tông đường kính 2250mm, đoạn ống dài 2m	đoạn	11.122.000
1227	Ống bê tông đường kính 2250mm, đoạn ống dài 2,5m	đoạn	13.902.500
1228	Ống bê tông đường kính 2250mm, đoạn ống dài 3m	đoạn	16.683.000
1229	Ống bê tông đường kính 2250mm, đoạn ống dài 4m	đoạn	22.244.000
1230	Ống bê tông đường kính 2250mm, đoạn ống dài 5m	đoạn	27.805.000
1231	Ống bê tông đường kính 3000mm, đoạn ống dài 1m	đoạn	7.955.000
1232	Ống bê tông đường kính 3000mm, đoạn ống dài 2m	đoạn	15.910.000
1233	Ống bê tông đường kính 3000mm, đoạn ống dài 2,5m	đoạn	19.887.500
1234	Ống bê tông đường kính 3000mm, đoạn ống dài 3m	đoạn	23.865.000
1235	Ống bê tông ly tâm đường kính 300mm	m	275.573
1236	Ống bê tông ly tâm đường kính 400mm	m	330.681
1237	Ống bê tông ly tâm đường kính 500mm	m	481.714

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1238	Ổng bê tông ly tâm đường kính 600mm	m	536.860
1239	Ổng bê tông ly tâm đường kính 700mm	m	701.053
1240	Ổng bê tông ly tâm đường kính 800mm	m	865.245
1241	Ổng bê tông ly tâm đường kính 900mm	m	1.051.161
1242	Ổng bê tông ly tâm đường kính 1000mm	m	1.237.077
1243	Ổng bê tông ly tâm đường kính 1100mm	m	1.669.647
1244	Ổng bê tông ly tâm đường kính 1200mm	m	2.102.217
1245	Ổng bê tông ly tâm đường kính 1400mm	m	2.989.546
1246	Ổng bê tông ly tâm đường kính 1600mm	m	3.927.547
1247	Ổng bê tông ly tâm đường kính 1800mm	m	4.916.220
1248	Ổng bê tông ly tâm đường kính 2000mm	m	5.628.530
1249	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 6,4mm	m	32.376
1250	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 9,5mm	m	33.765
1251	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 12,7mm	m	36.222
1252	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 15,9mm	m	40.176
1253	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 19,1mm	m	44.130
1254	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 22,2mm	m	47.960
1255	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 25,4mm	m	51.914
1256	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 28,6mm	m	55.868
1257	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 31,8mm	m	59.822
1258	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 34,9mm	m	63.653
1259	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 38,1mm	m	67.607
1260	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 41,3mm	m	71.561
1261	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 54mm	m	87.253
1262	Ổng cách nhiệt xấp đường kính 66,7mm	m	102.946
1263	Ổng cao su dẫn khí chịu áp lực: D60	m	27.000
1264	Ổng chống thép đường kính 377mm	m	398.336
1265	Ổng chống thép đường kính 426mm	m	450.110
1266	Ổng chống thép đường kính 477mm	m	503.996

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1267	Ống chống thép đường kính 529mm	m	596.201
1268	Ống chống thép đường kính 630mm	m	710.032
1269	Ống chống thép đường kính 720mm	m	811.465
1270	Ống đồng đường kính 6,4mm	m	13.818
1271	Ống đồng đường kính 9,5mm	m	23.152
1272	Ống đồng đường kính 12,7mm	m	36.364
1273	Ống đồng đường kính 19,1mm	m	46.000
1274	Ống đồng đường kính 15,9mm	m	63.176
1275	Ống đồng đường kính 22,2mm	m	80.243
1276	Ống đồng đường kính 25,4mm	m	97.581
1277	Ống đồng đường kính 28,6mm	m	114.920
1278	Ống đồng đường kính 31,8mm	m	132.258
1279	Ống đồng đường kính 34,9mm	m	149.055
1280	Ống đồng đường kính 38,1mm	m	166.393
1281	Ống đồng đường kính 41,3mm	m	183.731
1282	Ống đồng đường kính 54mm	m	252.543
1283	Ống đồng đường kính 66,7mm	m	321.354
1284	Ống gang đường kính 100mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	2.736.000
1285	Ống gang đường kính 150mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	3.128.000
1286	Ống gang đường kính 200mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	4.107.059
1287	Ống gang đường kính 250mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	5.398.667
1288	Ống gang đường kính ≤ 400 mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	11.277.857
1289	Ống gang đường kính ≤ 600 mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	21.558.000
1290	Ống gang đường kính ≤ 900 mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	40.584.000
1291	Ống gang đường kính ≤ 1200 mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	60.420.000
1292	Ống gang đường kính ≤ 1600 mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	86.868.000
1293	Ống gang đường kính ≤ 2200 mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	126.540.000
1294	Ống gang đường kính ≤ 2500 mm, đoạn ống dài 6m	đoạn	146.376.000
1295	Ống gang mặt bích đường kính 50mm	m	253.333

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1296	Ống gang mặt bích đường kính 75mm	m	380.000
1297	Ống gang mặt bích đường kính 100mm	m	456.000
1298	Ống gang mặt bích đường kính 150mm	m	521.333
1299	Ống gang mặt bích đường kính 200mm	m	684.510
1300	Ống gang mặt bích đường kính 250mm	m	899.778
1301	Ống gang mặt bích đường kính 300mm	m	1.143.231
1302	Ống gang mặt bích đường kính 350mm	m	1.610.000
1303	Ống gang mặt bích đường kính 400mm	m	1.879.643
1304	Ống gang mặt bích đường kính 500mm	m	2.691.000
1305	Ống gang mặt bích đường kính 600mm	m	3.593.000
1306	Ống gang mặt bích đường kính 700mm	m	4.560.000
1307	Ống gang mặt bích đường kính 800mm	m	5.662.000
1308	Ống gang mặt bích đường kính 900mm	m	6.764.000
1309	Ống gang mặt bích đường kính 1000mm	m	7.866.000
1310	Ống gang mặt bích đường kính 1100mm	m	8.968.000
1311	Ống gang mặt bích đường kính 1200mm	m	10.070.000
1312	Ống gang mặt bích đường kính 1400mm	m	12.274.000
1313	Ống gang mặt bích đường kính 1500mm	m	13.376.000
1314	Ống gang mặt bích đường kính 1600mm	m	14.478.000
1315	Ống gang mặt bích đường kính 1800mm	m	16.682.000
1316	Ống gang mặt bích đường kính 2000mm	m	18.886.000
1317	Ống gang mặt bích đường kính 2200mm	m	21.090.000
1318	Ống gang mặt bích đường kính 2400mm	m	23.294.000
1319	Ống gang mặt bích đường kính 2500mm	m	24.396.000
1320	Ống gang miệng bát đường kính 50mm	m	253.333
1321	Ống gang miệng bát đường kính 75mm	m	380.000
1322	Ống gang miệng bát đường kính 100mm	m	456.000
1323	Ống gang miệng bát đường kính 150mm	m	521.333
1324	Ống gang miệng bát đường kính 200mm	m	684.510

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1325	Ống gang miệng bát đường kính 250mm	m	899.778
1326	Ống gang miệng bát đường kính 300mm	m	1.143.231
1327	Ống gang miệng bát đường kính 350mm	m	1.610.000
1328	Ống gang miệng bát đường kính 400mm	m	1.879.643
1329	Ống gang miệng bát đường kính 500mm	m	2.691.000
1330	Ống gang miệng bát đường kính 600mm	m	3.593.000
1331	Ống gang miệng bát đường kính 700mm	m	4.560.000
1332	Ống gang miệng bát đường kính 800mm	m	5.662.000
1333	Ống gang miệng bát đường kính 900mm	m	6.764.000
1334	Ống gang miệng bát đường kính 1000mm	m	7.866.000
1335	Ống gang miệng bát đường kính 1100mm	m	8.968.000
1336	Ống gang miệng bát đường kính 1200mm	m	10.070.000
1337	Ống gang miệng bát đường kính 1400mm	m	12.274.000
1338	Ống gang miệng bát đường kính 1500mm	m	13.376.000
1339	Ống gang miệng bát đường kính 1600mm	m	14.478.000
1340	Ống gang miệng bát đường kính 1800mm	m	16.682.000
1341	Ống gang miệng bát đường kính 2000mm	m	18.886.000
1342	Ống gang miệng bát đường kính 2200mm	m	21.090.000
1343	Ống gang miệng bát đường kính 2400mm	m	23.294.000
1344	Ống gang miệng bát đường kính 2500mm	m	24.396.000
1345	Ống gió: D50	m	21.400
1346	Ống kết cấu giếng đường kính 89mm	m	53.667
1347	Ống kết cấu giếng đường kính 108mm	m	71.617
1348	Ống kết cấu giếng đường kính 127mm	m	84.217
1349	Ống kết cấu giếng đường kính 146mm	m	124.478
1350	Ống kết cấu giếng đường kính 168mm	m	143.235
1351	Ống kết cấu giếng đường kính 194mm	m	165.402
1352	Ống kết cấu giếng đường kính 219mm	m	186.717
1353	Ống kết cấu giếng đường kính 273mm	m	258.618

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1354	Ống kết cấu giếng đường kính 325mm	m	307.879
1355	Ống kết cấu giếng đường kính 350mm	m	331.562
1356	Ống kết cấu giếng đường kính 377mm	m	535.709
1357	Ống kết cấu giếng đường kính 426mm	m	605.337
1358	Ống kết cấu giếng đường kính 450mm	m	639.441
1359	Ống kết cấu giếng đường kính 477mm	m	677.807
1360	Ống kết cấu giếng đường kính 529mm	m	1.002.264
1361	Ống kết cấu giếng đường kính 630mm	m	1.193.623
1362	Ống kết cấu giếng đường kính 720mm	m	1.364.140
1363	Ống kết cấu giếng đường kính 820mm	m	1.553.604
1364	Ống kiểm tra đường kính 50mm	bộ	21.400
1365	Ống kiểm tra đường kính 100mm	bộ	68.800
1366	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn d26mm	m	21.563
1367	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn d35mm	m	35.094
1368	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn d40mm	m	42.267
1369	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn d50mm	m	56.279
1370	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn d66mm	m	79.930
1371	Ống kim loại bảo hộ dây dẫn d80mm	m	100.626
1372	Ống lồng d 219x7	m	1.202.921
1373	Ống lồng d 273x8	m	1.713.750
1374	Ống lồng d 325x8	m	2.040.179
1375	Ống lồng d 426x10	m	3.342.755
1376	Ống mềm	m	3.000
1377	Ống mức loại: 409 kg/cái	cái	5.841.053
1378	Ống mức loại: 522 kg/cái	cái	7.454.840
1379	Ống mức loại: 635 kg/cái	cái	9.068.628
1380	Ống mức loại: 692 kg/cái	cái	9.882.662
1381	Ống mức loại: 735 kg/cái	cái	10.496.758
1382	Ống mức loại: 793 kg/cái	cái	11.325.074

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1383	Ống mức loại: 824 kg/cái	cái	11.767.794
1384	Ống nâng nước: D200	m	235.300
1385	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn đường kính 15mm	m	2.667
1386	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn đường kính 27mm	m	4.444
1387	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn đường kính 34mm	m	7.111
1388	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn đường kính 48mm	m	13.206
1389	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn đường kính 76mm	m	23.873
1390	Ống nhựa bảo hộ dây dẫn đường kính 90mm	m	29.206
1391	ống nhựa dài 150mm	cái	667
1392	ống nhựa dài 250mm	cái	1.111
1393	ống nhựa dài 350mm	cái	1.555
1394	Ống nhựa đường kính 15mm, L=8m	m	3.600
1395	Ống nhựa đường kính 20mm, L=8m	m	5.767
1396	Ống nhựa đường kính 25mm, L=8m	m	7.933
1397	Ống nhựa đường kính 32mm, L=8m	m	11.300
1398	Ống nhựa đường kính 40mm, L=8m	m	15.375
1399	Ống nhựa đường kính 50mm, L=8m	m	21.509
1400	Ống nhựa đường kính 60mm, L=8m	m	22.600
1401	Ống nhựa đường kính 67mm, L=8m	m	24.047
1402	Ống nhựa đường kính 75mm, L=8m	m	25.700
1403	Ống nhựa đường kính 80mm, L=8m	m	28.593
1404	Ống nhựa đường kính 100mm, L=8m	m	45.467
1405	Ống nhựa đường kính 110mm, L=8m	m	62.133
1406	Ống nhựa đường kính 150mm, L=8m	m	113.467
1407	Ống nhựa đường kính 200mm, L=8m	m	181.585
1408	Ống nhựa đường kính 250mm, L=8m	m	253.123
1409	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1410	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D150mm, L=5m	m	329.350
1411	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D200mm, L=5m	m	580.600

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1412	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1413	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.886
1414	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.225
1415	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1416	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1417	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.329
1418	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.350
1419	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1420	Ống nhựa gân xoắn HDPE 1 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1421	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D100mm, L=5m	m	148.300
1422	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D150mm, L=5m	m	329.350
1423	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D200mm, L=5m	m	580.600
1424	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D250mm, L=5m	m	908.300
1425	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D300mm, L=5m	m	1.311.886
1426	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D350mm, L=5m	m	1.780.225
1427	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D400mm, L=5m	m	2.319.000
1428	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D500mm, L=5m	m	3.625.000
1429	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D600mm, L=5m	m	5.748.329
1430	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D700mm, L=5m	m	7.817.350
1431	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D800mm, L=5m	m	10.188.700
1432	Ống nhựa gân xoắn HDPE 2 lớp D1000mm, L=5m	m	15.721.300
1433	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 300m, đường kính 16mm	m	6.100
1434	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 300m, đường kính 20mm	m	9.000
1435	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 250m, đường kính 25mm	m	10.000
1436	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 300m, đường kính 25mm	m	10.000
1437	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 200m, đường kính 32mm	m	15.500
1438	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 150m, đường kính 40mm	m	23.900
1439	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 100m, đường kính 50mm	m	37.000
1440	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 50m, đường kính 50mm	m	37.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1441	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 50m, đường kính 63mm	m	58.900
1442	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 40m, đường kính 75mm	m	83.400
1443	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 50m, đường kính 75mm	m	83.400
1444	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 25m, đường kính 90mm	m	119.500
1445	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 40m, đường kính 90mm	m	119.500
1446	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 70m, đường kính 20mm	m	9.000
1447	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 70m, đường kính 25mm	m	10.000
1448	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 70m, đường kính 32mm	m	15.500
1449	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 70m, đường kính 40mm	m	23.900
1450	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 110mm	m	177.100
1451	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 125mm	m	228.200
1452	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 140mm	m	285.700
1453	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 160mm	m	373.000
1454	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 180mm	m	473.400
1455	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 200mm	m	580.600
1456	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 250mm	m	908.300
1457	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 280mm	m	1.138.000
1458	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 320mm	m	1.490.575
1459	Ống nhựa HDPE, đoạn ống dài 6m, đường kính 350mm	m	1.780.225
1460	Ống nhựa miệng bát đường kính 20mm, L=6m	m	5.767
1461	Ống nhựa miệng bát đường kính 25mm, L=6m	m	7.933
1462	Ống nhựa miệng bát đường kính 32mm, L=6m	m	11.300
1463	Ống nhựa miệng bát đường kính 40mm, L=6m	m	15.375
1464	Ống nhựa miệng bát đường kính 50mm, L=6m	m	21.509
1465	Ống nhựa miệng bát đường kính 60mm, L=6m	m	22.600
1466	Ống nhựa miệng bát đường kính 75mm, L=6m	m	25.700
1467	Ống nhựa miệng bát đường kính 80mm, L=6m	m	26.733
1468	Ống nhựa miệng bát đường kính 89mm, L=6m	m	28.593
1469	Ống nhựa miệng bát đường kính 100mm, L=6m	m	45.467

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1470	Ổng nhựa miệng bát đường kính 125mm, L=6m	m	82.448
1471	Ổng nhựa miệng bát đường kính 150mm, L=6m	m	113.467
1472	Ổng nhựa miệng bát đường kính 200mm, L=6m	m	181.585
1473	Ổng nhựa miệng bát đường kính 250mm, L=6m	m	253.123
1474	Ổng nhựa miệng bát đường kính 300mm, L=6m	m	324.662
1475	Ổng nhựa nhôm đường kính 12mm, L=100m	m	2.300
1476	Ổng nhựa nhôm đường kính 16mm, L=100m	m	4.033
1477	Ổng nhựa nhôm đường kính 20mm, L=50m	m	5.767
1478	Ổng nhựa nhôm đường kính 26mm, L=6m	m	7.933
1479	Ổng nhựa nhôm đường kính 32mm, L=6m	m	11.300
1480	Ổng nối gai 100mm	cái	18.200
1481	Ổng nối gai 150mm	cái	48.200
1482	Ổng nối gai 200mm	cái	111.789
1483	Ổng nối gai 250mm	cái	181.900
1484	Ổng nối gai 300mm	cái	313.900
1485	Ổng nối gai 350mm	cái	445.900
1486	Ổng nối gai 400mm	cái	577.900
1487	Ổng nối gai 500mm	cái	841.900
1488	Ổng nối gai 600mm	cái	1.105.900
1489	Ổng nối gai 700mm	cái	1.369.900
1490	Ổng nối gai 800mm	cái	1.633.900
1491	Ổng nối gai 1000mm	cái	2.161.900
1492	Ổng sành đường kính 50mm, L=0,5m	m	7.500
1493	Ổng sành đường kính 75mm, L=0,5m	m	10.500
1494	Ổng sành đường kính 100mm, L=0,5m	m	12.750
1495	Ổng sành đường kính 150mm, L=0,5m	m	15.000
1496	Ổng sành đường kính 200mm, L=0,5m	m	18.000
1497	Ổng sắt tráng kẽm fđ 15	m	6.818
1498	Ổng sắt tráng kẽm fđ 20	m	9.091

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1499	Ống sắt tráng kẽm fi 25	m	11.136
1500	Ống sắt tráng kẽm fi 32	m	13.864
1501	Ống sắt tráng kẽm fi 40	m	17.273
1502	Ống sắt tráng kẽm fi 50	m	20.758
1503	Ống sắt tráng kẽm fi 65	m	24.773
1504	Ống sắt tráng kẽm fi 75	m	32.273
1505	Ống sắt tráng kẽm fi 89	m	48.788
1506	Ống sắt tráng kẽm fi 100	m	63.636
1507	Ống sắt tráng kẽm fi 125	m	80.737
1508	Ống sắt tráng kẽm fi 150	m	96.885
1509	Ống sắt tráng kẽm fi 200	m	155.016
1510	Ống sắt tráng kẽm fi 250	m	215.300
1511	Ống sắt tráng kẽm fi 300	m	258.360
1512	Ống sắt tráng kẽm fi 350	m	301.420
1513	Ống sắt tráng kẽm fi 400	m	430.600
1514	Ống sắt tráng kẽm fi 500	m	538.250
1515	Ống sắt tráng kẽm fi 600	m	645.900
1516	Ống sắt tráng kẽm fi 700	m	904.260
1517	Ống sắt tráng kẽm fi 800	m	1.033.440
1518	Ống sắt tráng kẽm fi 1000	m	1.291.800
1519	Ống sứ dài 150mm	cái	3.300
1520	Ống sứ dài 250mm	cái	6.600
1521	Ống sứ dài 350mm	cái	8.250
1522	Ống sứ hạ thế các loại	cái	1.500
1523	Ống sứ tại mào	cái	2.000
1524	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính < 57mm	m	117.703
1525	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 67-89mm	m	188.324
1526	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 108mm dày 3,5mm	m	296.611
1527	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 108mm dày 4mm	m	338.984

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1528	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 159mm dày 5mm	m	623.824
1529	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 159mm dày 6,3mm	m	786.018
1530	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 108mm dày 8mm	m	677.967
1531	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 159mm dày 8mm	m	998.118
1532	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 219mm dày 7mm	m	1.202.921
1533	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 273mm dày 7mm	m	1.499.531
1534	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 219mm dày 9mm	m	1.546.612
1535	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 273mm dày 8mm	m	1.713.750
1536	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 159mm dày 12mm	m	1.497.177
1537	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 325mm dày 8mm	m	2.040.179
1538	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 219mm dày 12mm	m	2.062.150
1539	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 273mm dày 12mm	m	2.570.625
1540	Ống thép dẫn xăng dầu đường kính 426mm dày 10mm	m	3.342.755
1541	Ống thép đen đường kính 15mm	m	5.519
1542	Ống thép đen đường kính 20 mm	m	7.727
1543	Ống thép đen đường kính 25mm	m	9.621
1544	Ống thép đen đường kính 32mm	m	12.197
1545	Ống thép đen đường kính 40 mm	m	15.530
1546	Ống thép đen đường kính 50 mm	m	15.000
1547	Ống thép đen đường kính 60 mm	m	24.091
1548	Ống thép đen đường kính 75mm	m	28.788
1549	Ống thép đen đường kính 80 mm	m	55.303
1550	Ống thép đen đường kính 100 mm	m	54.697
1551	Ống thép đen đường kính 125mm	m	60.034
1552	Ống thép đen đường kính 150 mm	m	72.041
1553	Ống thép đen đường kính 200 mm	m	115.265
1554	Ống thép đen đường kính 250 mm	m	160.090
1555	Ống thép đen đường kính 300 mm	m	192.108
1556	Ống thép đen đường kính 350 mm	m	224.126

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1557	Ống thép đen đường kính 400 mm	m	320.180
1558	Ống thép đen đường kính 500 mm	m	400.225
1559	Ống thép đen đường kính 600 mm	m	480.271
1560	Ống thép đen đường kính 700 mm	m	672.379
1561	Ống thép đen đường kính 800 mm	m	768.433
1562	Ống thép đen đường kính 900 mm	m	864.487
1563	Ống thép đen đường kính 1000 mm	m	1.600.902
1564	Ống thép đen đường kính 1200 mm	m	1.921.082
1565	Ống thép đen đường kính 1300 mm	m	2.081.172
1566	Ống thép đen đường kính 1400 mm	m	2.241.263
1567	Ống thép đen đường kính 1500 mm	m	2.881.623
1568	Ống thép đen đường kính 1600 mm	m	3.073.731
1569	Ống thép đen đường kính 1800 mm	m	3.457.948
1570	Ống thép đen đường kính 2000 mm	m	3.842.164
1571	Ống thép đen đường kính 2200 mm	m	4.226.381
1572	Ống thép đen đường kính 2500 mm	m	4.802.705
1573	Ống thép không rỉ đường kính 15mm	m	6.818
1574	Ống thép không rỉ đường kính 20 mm	m	9.091
1575	Ống thép không rỉ đường kính 25mm	m	11.136
1576	Ống thép không rỉ đường kính 32mm	m	13.864
1577	Ống thép không rỉ đường kính 40 mm	m	17.273
1578	Ống thép không rỉ đường kính 50 mm	m	20.758
1579	Ống thép không rỉ đường kính 60 mm	m	24.773
1580	Ống thép không rỉ đường kính 75mm	m	32.273
1581	Ống thép không rỉ đường kính 80 mm	m	48.788
1582	Ống thép không rỉ đường kính 100 mm	m	63.636
1583	Ống thép không rỉ đường kính 125mm	m	80.737
1584	Ống thép không rỉ đường kính 150 mm	m	96.885
1585	Ống thép không rỉ đường kính 200 mm	m	155.016

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1586	Ống thép không rỉ đường kính 250 mm	m	215.300
1587	Ống thép không rỉ đường kính 300 mm	m	258.360
1588	Ống thép không rỉ đường kính 350 mm	m	301.420
1589	Ống thép không rỉ đường kính 400 mm	m	430.600
1590	Ống thép không rỉ đường kính 500 mm	m	538.250
1591	Ống thép không rỉ đường kính 600 mm	m	645.900
1592	Ống thép không rỉ đường kính 700 mm	m	904.260
1593	Ống thép không rỉ đường kính 800 mm	m	1.033.440
1594	Ống thép không rỉ đường kính 900 mm	m	1.162.620
1595	Ống thép không rỉ đường kính 1000 mm	m	1.291.800
1596	Ống thép không rỉ đường kính 1200 mm	m	2.066.879
1597	Ống thép không rỉ đường kính 1300 mm	m	2.239.119
1598	Ống thép không rỉ đường kính 1400 mm	m	3.014.199
1599	Ống thép không rỉ đường kính 1500 mm	m	3.229.499
1600	Ống thép tráng kẽm đường kính 25mm	m	11.136
1601	Ống thép tráng kẽm đường kính 32mm	m	13.864
1602	Ống thép tráng kẽm đường kính 40mm	m	17.273
1603	Ống thép tráng kẽm đường kính 50mm	m	20.757
1604	Ống thép tráng kẽm đường kính 67mm	m	24.773
1605	Ống thép tráng kẽm đường kính 76mm	m	32.273
1606	Ống thép tráng kẽm đường kính 89mm	m	48.788
1607	Ống thép tráng kẽm đường kính 100mm	m	63.636
1608	Ống thép tráng kẽm đường kính 110mm	m	80.737
1609	Ống thép tráng kẽm đường kính 150mm	m	96.885
1610	Ống thép tráng kẽm đường kính 200mm	m	155.016
1611	Ống thép tráng kẽm đường kính 250mm	m	215.300
1612	Ống xi măng đường kính 100mm, L=0,5m	m	187.687
1613	Ống xi măng đường kính 150mm, L=0,5m	m	205.051
1614	Ống xi măng đường kính 200mm, L=0,5m	m	222.415

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1615	Phễu thu đường kính 50mm	cái	70.000
1616	Phễu thu đường kính 100mm	cái	100.000
1617	Puli sứ kẹp	cái	2.400
1618	Puli sứ loại 30x30	cái	2.400
1619	Puli sứ loại $\geq 35 \times 35$	cái	3.300
1620	Quạt ly tâm - công suất 0,2 - $\leq 2,5$ kW	cái	4.950.000
1621	Quạt ly tâm - công suất 2,6 - $\leq 5,0$ kW	cái	10.250.000
1622	Quạt ly tâm - công suất 5,1 - ≤ 10 kW	cái	14.450.000
1623	Quạt ly tâm - công suất 10 - ≤ 22 kW	cái	27.700.000
1624	Quạt ốp trần - kích thước 150x150mm đến 250x250mm	cái	315.000
1625	Quạt ốp trần - kích thước 300x300mm đến 350x350mm	cái	441.000
1626	Quạt thông gió - công suất 0,2- $\leq 1,5$ kW	cái	4.950.000
1627	Quạt thông gió - công suất 1,6- $\leq 3,0$ kW	cái	8.200.000
1628	Quạt thông gió - công suất 3,1- $\leq 4,5$ kW	cái	10.250.000
1629	Quạt thông gió - công suất 4,6- $\leq 7,5$ kW	cái	14.450.000
1630	Quạt thông gió - kích thước 150x150mm đến 250x250mm	cái	263.636
1631	Quạt thông gió - kích thước 300x300mm đến 350x350mm	cái	300.000
1632	Quạt trần	cái	623.636
1633	Quạt treo tường	cái	304.545
1634	Que hàn	kg	19.091
1635	Que hàn đồng	kg	300.000
1636	Que hàn f4	kg	22.000
1637	Que hàn không ri	kg	22.000
1638	Rơ le	cái	60.000
1639	Sắt dẹt 25x4	kg	16.050
1640	Sắt tròn	kg	14.520
1641	Sét bột Bentonít	kg	3.182
1642	Sét chèn	m3	31.818
1643	Sỏi chèn	m3	54.545

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1644	Sơn	kg	44.814
1645	Sơn bóng	kg	54.545
1646	Sơn các loại	kg	44.814
1647	Sơn chống gỉ	kg	54.545
1648	Sơn màu	kg	52.182
1649	Tấm đệm cao su d =100mm	cái	10.000
1650	Tấm đệm cao su d =150mm	cái	15.000
1651	Tấm đệm cao su d =200mm	cái	20.000
1652	Tấm đệm cao su d =250mm	cái	25.000
1653	Tấm đệm cao su d =300mm	cái	30.000
1654	Tấm đệm cao su d =350mm	cái	35.000
1655	Tấm đệm cao su d =400mm	cái	40.000
1656	Tấm đệm cao su d =450mm	cái	45.000
1657	Tấm đệm cao su d =500mm	cái	50.000
1658	Tấm đệm cao su d =600mm	cái	60.000
1659	Tấm đệm cao su d =700mm	cái	70.000
1660	Tấm đệm cao su d =800mm	cái	80.000
1661	Tấm đệm cao su d =900mm	cái	90.000
1662	Tấm đệm cao su d =1000mm	cái	100.000
1663	Tấm đệm cao su d =1100mm	cái	110.000
1664	Tấm đệm cao su d =1200mm	cái	120.000
1665	Tấm đệm cao su d =1400mm	cái	140.000
1666	Tấm đệm cao su d =1500mm	cái	150.000
1667	Tấm đệm cao su d =1600mm	cái	160.000
1668	Tấm đệm cao su d =1800mm	cái	180.000
1669	Tấm đệm cao su d =2000mm	cái	200.000
1670	Tấm đệm cao su d =2200mm	cái	220.000
1671	Tấm đệm cao su d =2400mm	cái	240.000
1672	Tấm đệm cao su d =2500mm	cái	250.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1673	Thép góc	m	16.050
1674	Thép góc L	kg	16.050
1675	Thép nhíp	kg	16.050
1676	Thép tròn	kg	14.520
1677	Thiếc hàn	kg	65.000
1678	Thùng đo lưu lượng	cái	181.818
1679	Thùng đun nước nóng kiểu liên tục	bộ	2.045.455
1680	Thùng đun nước nóng thường	bộ	1.736.364
1681	Thuốc hàn	kg	65.000
1682	Thuốc tạo khối	kg	18.182
1683	Thuyền tắm có hương sen	bộ	4.000.000
1684	Thuyền tắm không có hương sen	bộ	3.010.000
1685	Tôn b=3	kg	18.090
1686	Tôn đen	kg	21.636
1687	Tôn trắng kẽm	m ²	25.145
1688	Trụ cứu hỏa đường kính 100mm	cái	1.045.455
1689	Trụ cứu hỏa đường kính 150mm	cái	2.409.091
1690	Vải thủy tinh	m ²	86.364
1691	Van 1 chiều đường kính 15mm	cái	17.625
1692	Van 1 chiều đường kính 20mm	cái	23.500
1693	Van 1 chiều đường kính 25mm	cái	31.500
1694	Van 1 chiều đường kính 32mm	cái	52.900
1695	Van 1 chiều đường kính 40mm	cái	93.600
1696	Van 1 chiều đường kính 50mm	cái	123.600
1697	Van 1 chiều đường kính 65mm	cái	197.000
1698	Van 1 chiều đường kính 75mm	cái	358.900
1699	Van 1 chiều đường kính 89mm	cái	495.000
1700	Van 1 chiều đường kính < 100mm	cái	939.400
1701	Van 1 chiều đường kính 100mm	cái	939.400

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1702	Van 1 chiều đường kính 125mm	cái	1.142.946
1703	Van 1 chiều đường kính 150mm	cái	1.605.550
1704	Van 1 chiều đường kính 200mm	cái	2.530.758
1705	Van 1 chiều đường kính 250mm	cái	3.455.967
1706	Van 1 chiều đường kính 300mm	cái	4.381.175
1707	Van 1 chiều đường kính 350mm	cái	5.306.383
1708	Van 1 chiều đường kính 400mm	cái	6.231.592
1709	Van 1 chiều đường kính 500mm	cái	8.082.008
1710	Van 1 chiều đường kính 600mm	cái	9.932.425
1711	Van 1 chiều đường kính 700mm	cái	11.782.842
1712	Van 1 chiều đường kính 800mm	cái	13.633.258
1713	Van 1 chiều đường kính 900mm	cái	15.483.675
1714	Van 1 chiều đường kính 1000mm	cái	17.334.092
1715	Van 1 chiều đường kính 1100mm	cái	19.184.508
1716	Van 1 chiều đường kính 1200mm	cái	21.034.925
1717	Van 1 chiều đường kính 1300mm	cái	22.885.342
1718	Van 1 chiều đường kính 1400mm	cái	24.735.758
1719	Van 1 chiều đường kính 1500mm	cái	26.586.175
1720	Van 1 chiều đường kính 1600mm	cái	28.436.592
1721	Van 1 chiều đường kính 1800mm	cái	32.137.425
1722	Van 1 chiều đường kính 2000mm	cái	35.838.258
1723	Van 1 chiều đường kính 2200mm	cái	39.539.092
1724	Van 1 chiều đường kính 2400mm	cái	43.239.925
1725	Van 1 chiều đường kính 2500mm	cái	45.090.342
1726	Van đáy đường kính 400mm	bộ	97.650.000
1727	Van đáy đường kính 500mm	bộ	148.282.000
1728	Van đáy đường kính 600mm	bộ	198.914.000
1729	Van đáy đường kính 700mm	bộ	249.546.000
1730	Van đáy đường kính 800mm	bộ	300.178.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1731	Van DY50PY10	bộ	4.500.000
1732	Van DY80PY16	bộ	6.000.000
1733	Van DY100PY16	bộ	8.250.000
1734	Van DY100PY25	bộ	8.250.000
1735	Van DY150PY16	bộ	11.250.000
1736	Van DY150PY64	bộ	11.250.000
1737	Van DY200PY25PY16	bộ	13.500.000
1738	Van DY250PY25PY16	bộ	13.500.000
1739	Van mặt bích đường kính 40mm	cái	130.200
1740	Van mặt bích đường kính 50mm	cái	162.600
1741	Van mặt bích đường kính 75mm	cái	485.800
1742	Van mặt bích đường kính 100mm	cái	1.112.400
1743	Van mặt bích đường kính 150mm	cái	1.780.950
1744	Van mặt bích đường kính 200mm	cái	2.709.492
1745	Van mặt bích đường kính 250mm	cái	3.638.033
1746	Van mặt bích đường kính 300mm	cái	4.566.575
1747	Van mặt bích đường kính 350mm	cái	5.495.117
1748	Van mặt bích đường kính 400mm	cái	6.423.658
1749	Van mặt bích đường kính 500mm	cái	8.280.742
1750	Van mặt bích đường kính 600mm	cái	10.137.825
1751	Van mặt bích đường kính 700mm	cái	11.994.908
1752	Van mặt bích đường kính 800mm	cái	13.851.992
1753	Van mặt bích đường kính 1000mm	cái	17.566.158
1754	Van mặt bích đường kính 1200mm	cái	21.280.325
1755	Van mặt bích đường kính 1500mm	cái	26.851.575
1756	Van mặt bích đường kính 1800mm	cái	32.422.825
1757	Van mặt bích đường kính 2000mm	cái	36.136.992
1758	Van mặt bích đường kính 2200mm	cái	39.851.158
1759	Van mặt bích đường kính 2400mm	cái	43.565.325

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1760	Van mặt bích đường kính 2500mm	cái	45.422.408
1761	Van phao đường kính 250mm	cái	15.218.000
1762	Van phao đường kính 300mm	cái	21.302.000
1763	Van phao đường kính 350mm	cái	27.386.000
1764	Van phao đường kính 400mm	cái	33.470.000
1765	Van phao đường kính 500mm	cái	45.638.000
1766	Van ren đường kính <25mm	cái	38.200
1767	Van ren đường kính 32mm	cái	64.229
1768	Van ren đường kính 40mm	cái	100.775
1769	Van ren đường kính 50mm	cái	148.000
1770	Van ren đường kính 67mm	cái	310.444
1771	Van ren đường kính 76mm	cái	456.300
1772	Van ren đường kính 89mm	cái	573.200
1773	Van ren đường kính 100mm	cái	710.950
1774	Van ren đường kính 110mm	cái	848.700
1775	Van ren đường kính 150mm	cái	1.399.700
1776	Van ren đường kính 200mm	cái	2.088.450
1777	Van ren đường kính 250mm	cái	2.777.200
1778	Van xả khí đường kính 25mm	cái	812.871
1779	Van xả khí đường kính 32mm	cái	838.032
1780	Van xả khí đường kính 40mm	cái	866.788
1781	Van xả khí đường kính 50mm	cái	902.733
1782	Van xả khí đường kính 76mm	cái	1.329.760
1783	Van xả khí đường kính 89mm	cái	1.460.959
1784	Van xả khí đường kính 100mm	cái	1.516.879
1785	Van xả khí đường kính 150mm	cái	3.968.328
1786	Van xả khí đường kính 200mm	cái	6.905.548
1787	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 100mm	bộ	86.735
1788	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 150mm	bộ	91.997

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1789	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 200 mm	bộ	97.258
1790	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 250mm	bộ	102.520
1791	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 300 mm	bộ	107.781
1792	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 350mm	bộ	113.043
1793	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 400 mm	bộ	118.304
1794	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 500 mm	bộ	160.471
1795	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 600 mm	bộ	173.666
1796	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 700mm	bộ	179.205
1797	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 750mm	bộ	182.725
1798	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 800 mm	bộ	184.744
1799	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 900 mm	bộ	206.102
1800	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1000 mm	bộ	227.459
1801	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1100 mm	bộ	256.848
1802	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1200 mm	bộ	286.236
1803	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1250mm	bộ	301.000
1804	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1350mm	bộ	330.000
1805	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1400mm	bộ	345.013
1806	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1500mm	bộ	374.000
1807	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1600mm	bộ	404.623
1808	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1650mm	bộ	420.000
1809	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1800mm	bộ	465.000
1810	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 1950mm	bộ	935.000
1811	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 2000mm	bộ	1.091.000
1812	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 2100mm	bộ	1.404.000
1813	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 2250mm	bộ	1.874.000
1814	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 2400mm	bộ	2.343.000
1815	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 2550mm	bộ	2.813.000
1816	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 2700mm	bộ	3.282.000
1817	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 2850mm	bộ	3.752.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
1818	Vành đai BT đúc sẵn đường kính 3000mm	bộ	4.221.000
1819	Vỏ chậu điện giải 724x174	bộ	6.000.000
1820	Vòi rửa 1 vòi	cái	500.000
1821	Vòi rửa 2 vòi	cái	750.000
1822	Vòi rửa vệ sinh	cái	109.091
1823	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	bộ	900.000
1824	Vòi tắm hương sen 2 vòi, 1 hương sen	bộ	1.300.000
1825	Xăng	kg	24.484
1826	Xăng	lít	18.118
1827	Xi măng PC40	kg	1.504
II	Nhân công		
1	Nhân công nhóm 2, bậc 3,5/7	công	239.519
2	Nhân công nhóm 2, bậc 4/7	công	258.500
3	Nhân công nhóm 2, bậc 4,5/7	công	281.548
4	Nhân công nhóm 2, bậc 5/7	công	304.596
III	MÁY THI CÔNG		
1	Máy ủi - công suất: 105,0 CV (110CV)	ca	2.049.156
2	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 T	ca	1.016.989
3	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích: 3 m ³	ca	1.423.770
4	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 T	ca	3.314.114
5	Cần trục ô tô - sức nâng: 5 T	ca	1.569.253
6	Cần trục ô tô - sức nâng: 6 T	ca	1.754.599
7	Cần trục bánh hơi - sức nâng: 16 T	ca	1.878.687
8	Cần trục bánh xích - sức nâng: 10 T	ca	1.973.906
9	Cần trục bánh xích - sức nâng: 16 T	ca	2.394.521
10	Cần trục bánh xích - sức nâng: 25 T	ca	2.839.829
11	Cần trục bánh xích - sức nâng: 40 T	ca	3.975.638
12	Cần trục bánh xích - sức nâng: 63 T	ca	4.899.367
13	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	288.447

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
14	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	225.765
15	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất: 2 kW	ca	208.347
16	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất: 5 cv	ca	300.701
17	Vi kế	ca	3.016
18	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 14 kW	ca	293.450
19	Biến thế hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	338.020
20	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	248.057
21	Khoan cầm tay 0,5 kW (Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: 13mm)	ca	211.509
22	Máy cắt sắt cầm tay - công suất: 1,0 kW	ca	225.078
23	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	213.413
24	Máy ghép mí - công suất: 1,1 kW	ca	240.450
25	Máy mài - công suất: 1 kW	ca	202.467
26	Máy hàn nhiệt	ca	455.501
27	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan đập cấp - công suất: 40 kW	ca	1.592.245
28	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất: 54 cv	ca	2.223.474
29	Máy khoan giếng khai thác nước ngầm, khoan xoay - công suất: 300 cv	ca	9.231.788
30	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống: Máy khoan ngang UDB- 4	ca	3.546.264
31	Máy trộn dung dịch khoan - dung tích: ≤ 750 lít	ca	241.451
32	Máy quạt gió - công suất: 2,5 kW	ca	227.471
33	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 660 m ³ /h	ca	1.467.728
34	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 1260 m ³ /h	ca	2.971.290
35	Cần trục bánh hơi sức nâng 6 T	ca	1.446.674
36	Xe nâng-sức nâng 7 T	ca	969.137
37	Biến thế hàn xoay chiều, công suất 15kw (14kw)	ca	293.450

(Xem tiếp Công báo số 87+88)